

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU
ĐỐI VỚI Ô TÔ, MÔ TÔ, PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA VÀ ĐỘNG CƠ ĐỂ ÁP DỤNG
TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
Ban hành kèm theo Quyết định số: 37/2009/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2009
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ

TT	Mục lục		Trang
1	Bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ xe ô tô		
2	Bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ xe mô tô		
3	Bảng khung giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ phương tiện thủy nội địa và động cơ		

Chương I

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE Ô TÔ

TT	Hiệu / loại xe	Xuất xứ	Giá mới 100%
1	ASIA		
a	Xe chở khách		
a.1	Dung tích xi lanh dưới (1.0), 06 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		32.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		51.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		70.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		76.800.000
a.2	Loại 10 – 15 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		64.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		76.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		89.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		96.000.000
a.3	Loại 20 – 26 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		230.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		243.200.000
a.4	Loại 27 – 30 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		147.200.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		268.800.000
a.5	Loại 31 – 40 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		204.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
a.6	Loại 41 – 50 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		268.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
a.7	Loại 51 – 60 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
a.8	Loại 61 – 70 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		307.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
a.9	Loại 71 – 80 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
a.10	Loại 81 – 90 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		352.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		416.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
b	Xe vận tải, mui kín (có dạng chờ khách)		
	<i>Xe khoang hàng kín, không có kính, 02 chỗ</i>		
b.1	Tải trọng dưới 1 tấn (dạng xe Mini)	Hàn Quốc	

	Sản xuất năm 1986 – 1988		25.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		30.720.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		44.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		60.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		67.200.000
b.2	Tải trọng trên 1 tấn (dạng 10 – 15 chỗ)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		51.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		57.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		64.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		76.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		96.000.000
c	Xe tải thùng		
c.1	Tải trọng dưới 1 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		25.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		28.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		44.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		57.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		64.000.000
c.2	Tải trọng 1 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		32.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		38.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		57.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		64.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		76.800.000
c.3	Tải trọng trên 1 tấn – 1,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		48.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		51.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		64.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		76.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		89.600.000
c.4	Tải trọng trên 1,5 tấn – 2,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		57.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		89.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		102.400.000

c.5	Tải trọng trên 2,5 tấn – 3,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		83.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		115.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		128.000.000
c.6	Tải trọng trên 3,5 tấn – 4,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		96.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		115.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
c.7	Tải trọng trên 4,5 tấn – 6 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
c.8	Tải trọng trên 6 tấn – 8 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		134.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
c.9	Tải trọng trên 8 tấn – 11 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		134.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		24.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
d	Một số loại khác	Hàn Quốc	
	Số loại Granto 13 tấn, ô tô tải sản xuất năm 1995.		245.835.000
	Loại tải trọng 13 tấn, ô tô tải thùng sản xuất năm 1997.		590.000.000
	Số loại AM518CS, 11.051cm ³ , ô tô bom Bê tông sản xuất năm 2005.		475.000.000
2	AUDI		

a	Loại (1.6)	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		38.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		51.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		64.000.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		96.000.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		121.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		217.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
b	Loại (1.8)	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		57.600.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		115.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
c	Loại (2.0)	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		57.600.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		115.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		307.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
d	Loại (2.2) – (2.5)	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		76.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		128.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		211.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		275.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000

e	Loại (2.6) – (3.0)	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		76.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		128.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		217.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
f	Một số loại khác		
	Số loại Q7 3.6 Quattro, dung tích xi lanh 3.597cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 07 chỗ, sản xuất năm 2007.	Đức	1.050.984.000
3	BLIND	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại SK410BV, ô tô VAN tải nhẹ thùng kín sản xuất năm 2005.		9.100USD
	Số loại SK410BV, máy lạnh, ô tô VAN tải nhẹ thùng kín sản xuất năm 2005.		10.089USD
4	BMW		
a	Loại 316i, sedan, 04 cửa	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		115.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		140.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		153.600.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		179.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		275.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
b	Loại 318i, sedan, 04 cửa	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		128.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		147.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		160.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		307.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
c	Loại 320i	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		128.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		147.200.000

	Sản xuất năm 1983 – 1985		160.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		204.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		371.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		464.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
d	Loại 325i	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		160.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		166.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		179.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		396.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 – 2004		480.000.000
	Số loại 325i, 05 chỗ sản xuất năm 2005.		998.373.000
e	Loại 518i	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		160.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		166.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		179.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		204.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		371.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		435.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
f	Loại 520i	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		160.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		166.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		179.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		396.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
g	Loại 525i	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		160.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		166.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		179.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		256.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		352.000.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		416.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		544.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		560.000.000
h	Loại 530i	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		147.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		179.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		192.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		268.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		371.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		480.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		608.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		640.000.000
i	Loại 730i	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		147.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		179.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		192.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		288.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		396.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		512.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		544.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		640.000.000
j	Loại 733i	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		288.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		396.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		512.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		544.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		640.000.000
k	Một số loại khác		
	Số loại X5 3.0SI, dung tích xi lanh 2.996cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2007.	Mỹ	1.329.660.000
5	CADILAC		
a	De Ville Concours (4.6), sedan, 04 cửa	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		384.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		512.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		640.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		768.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		832.000.000
b	Fleetwood (5.7), sedan, 04 cửa	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		320.000.000

	Sản xuất năm 1989 – 1991		448.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		576.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		704.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		768.000.000
c	Seville (4.6), sedan, 04 cửa	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		448.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		576.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		768.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		896.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		960.000.000
d	Loại khác		
	Số loại Escalade, dung tích xi lanh 6.199cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 08 chỗ sản xuất năm 2007.	Mỹ	1.562.000.000
6	CHANGHE	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại CH1012L, tải trọng 570kg, ô tô tải sản xuất năm 2005.		77.000.000
	Số loại CH6321D, ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2005.		155.000.000
7	CHEVROLET		
a	Cativa	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại KLACIF, tải trọng toàn bộ 2,32tấn, dung tích xi lanh 2.405cm ³ , ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2006.		505.512.000
	Số loại KLAC1DF, dung tích xi lanh 2.405cm ³ , ô tô con 07 chỗ sản xuất 2007.		551.852.000
b	Suburban (5.7), 04 cửa, 09 chỗ	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
c	Blazer	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		179.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		307.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		435.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
d	Một số loại khác		
	Số loại Spark KLAKF4U, dung tích xi lanh 796cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	245.000.000

	Số loại Vivant Klauu, động cơ xăng KC, dung tích xi lanh 1.998cm ³ , ôtô con 07 chỗ sản xuất năm 2008.	“	366.400.000
8	CHIEN-YOU	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại CYSCD-06, tải trọng 20,43tấn, Sômi rômoóc chuyên dùng chở container loại 20 feet sản xuất năm 2007.		116.138.000
	Số loại YSC-408, tải trọng 19,2tấn, Sômi rômoóc chuyên dùng chở container loại 40 feet sản xuất năm 2007.		128.938.000
	Số loại YSC-407, tải trọng 25,7tấn, Sômi rômoóc chuyên dùng chở container loại 40feet sản xuất năm 2007.		135.000.000
9	CHRYSLER		
a	New Yorker (3.5)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		448.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		576.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		608.000.000
b	Concorde (3.5)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
c	Concorde (3.5)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		172.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		236.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
10	CITROEL		
a	Citroel AX		
a.1	Loại (1.1)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		51.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		64.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		76.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		108.800.000
a.2	Loại (1.4)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		89.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		102.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		115.200.000
b	Citroel ZX		
b.1	Loại (1.1)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		115.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		128.000.000
b.2	Loại (1.4)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		83.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		96.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		108.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		140.800.000
b.3	Loại (1.8) – (1.9)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		108.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		121.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		140.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
b.4	Loại (2.0)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		102.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		115.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		147.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		172.800.000
c	Citroel BX		
c.1	Loại (1.4)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		83.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		96.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		108.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		121.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		134.400.000
c.2	Loại (1.6)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		89.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		102.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		115.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		134.400.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		147.200.000
c.3	Loại (1.8)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		102.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		115.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		153.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		166.400.000
c.4	Loại (2.0)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		172.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		204.800.000
d	Citroel BX		
d.1	Loại (2.0) – (2.1)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		166.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		230.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
d.2	Loại (3.0)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		211.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
e	Xe chở khách hiệu Citroel		
e.1	Loại 12 – 15 chỗ	Pháp	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		140.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		230.400.000
e.2	Loại 16 – 20 chỗ	Pháp	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		204.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		230.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
e.3	Loại 21 – 25 chỗ	Pháp	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
e.4	Loại 26 – 30 chỗ	Pháp	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		371.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
e.4	Loại 31 – 40 chỗ	Pháp	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
e.4	Loại 41 – 50 chỗ	Pháp	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		352.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		416.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		480.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
11	CUULONG		
a	Loại CL	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 2810D2A/TC, tải trọng 800kg, ô tô tải sản xuất năm 2009.		174.500.000
	Số loại 2810D2A-TL, tải trọng 800kg, ô tô tải sản xuất năm 2009.		174.500.000
	Số loại 2810D2A-TL/TC, tải trọng 800kg, ô tô tải sản xuất năm 2009.		174.500.000
	Số loại 3810DA, tải trọng 950kg, ô tô tải sản xuất năm 2009.		139.000.000
	Số loại 3810T, tải trọng 950kg, ô tô tải sản xuất năm 2009.		119.500.000
	Số loại 3810T1, tải trọng 950kg, ô tô tải sản xuất năm 2009.		119.500.000
	Số loại 3812DA, tải trọng 1,2tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		153.000.000
	Số loại CL3812DA1, tải trọng 1,2tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		153.000.000
	Số loại CL3812DA2, tải trọng 1,2tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		153.000.000
	Số loại 3812T, tải trọng 1,2tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		130.000.000
	Số loại 3812T-MB, tải trọng 1,2tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		130.000.000

	Số loại 4025D2A, tải trọng 2,35tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		213.000.000
	Số loại 4025D2A-TC, tải trọng 2,35tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		213.000.000
	Số loại 4025DG3B, tải trọng 2,35tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		188.000.000
	Số loại 4025DG3B-TC, tải trọng 2,35tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		188.000.000
	Số loại 5220D2, tải trọng 2tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		195.500.000
	Số loại 5840DQ, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		291.000.000
	Số loại 7540DA1, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		269.000.000
	Số loại 7550D2B, tải trọng 4,6tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		315.000.000
	Số loại 7550DGA, tải trọng 4,75tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		286.000.000
	Số loại 7550DGA-1, tải trọng 4,75tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		286.000.000
	Số loại DFA, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		146.000.000
	Số loại DFA/TK, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		146.000.000
	Số loại DFA1, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		146.000.000
	Số loại DFA3.2T1, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		209.000.000
	Số loại DFA3.2T3, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		209.000.000
	Số loại DFA3.45T, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		209.000.000
	Số loại DFA3.45T3, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		209.000.000
	Số loại DFA3.50T, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		209.000.000
	Số loại DFA7027T2/TK, tải trọng 2,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		174.000.000
	Số loại DFA7027T3, tải trọng 2,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		174.000.000
b	Loại DFA	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại DFA, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.		139.000.000
	Số loại DFA, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		135.294.000

	Số loại 3.2T, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007		184.725.000
	Số loại 3.2T1, tải trọng 3,2tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.		185.000.000
	Số loại 1, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		135.294.000
	Số loại 1/TK, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		135.294.000
	Số loại 2.95T3, tải trọng 2,95tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		170.725.000
	Số loại 2.95T3/MB, tải trọng 2,75tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		170.725.000
	Số loại 45T, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		190.697.000
	Số loại 3.45T, tải trọng 3.45tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.		184.725.000
	Số loại 3.45T1, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		190.697.000
	Số loại 7027T2, tải trọng 2,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.		140.515.000
	Số loại 7027T2/TK, tải trọng 2,1tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		147.515.000
	Số loại 7027T3, tải trọng 2,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		147.515.000
	Số loại 7027T3, tải trọng 2,25tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2007.		151.000.000
	Số loại 7027T3, tải trọng 2,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.		144.515.000
	Số loại 9960T, tải trọng 6tấn, dung tích xi lanh 4.257cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.		260.000.000
	Số loại 9970T, tải trọng 7tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		269.636.000
	Số loại 9970T, tải trọng 7tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		292.500.000
	Số loại 9970T1, tải trọng 7tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		266.500.000
	Số loại 9970T1, tải trọng 7tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		269.636.000
	Số loại 9970T1, tải trọng 7tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		292.500.000
c	Sinotruk	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại ZZ3257N3847B, tải trọng 10,07tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.		745.120.000
	Số loại ZZ1251M6041W, ô tô sát xi tải sản xuất năm 2007.		627.120.000

	Số loại ZZ3257N3847B, tải trọng 9,77tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.		727.120.000
	Số loại ZZ4187M3511V, tải trọng 8,4tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.		508.620.000
	Số loại ZZ4257M3231V, tải trọng 15,72tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.		540.120.000
	Số loại ZZ4257N3241V, tải trọng 14,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		582.120.000
	Số loại ZZ5257GJBM3647W, tải trọng 10,56tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.		901.120.000
	Số loại ZZ5257GJBN3641W, tải trọng 11,77tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.		931.120.000
d	Một số loại khác	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 2810D2A, tải trọng 800kg, ô tô tải sản xuất năm 2008.		133.675.000
	Số loại 3810DA, tải trọng 1tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		135.675.000
	Số loại 3810T, tải trọng 1tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		123.675.000
	Số loại 3810T1, tải trọng 1tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		123.675.000
	Số loại 4025D2A, tải trọng 2,35tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		193.294.000
	Số loại 4025DG3B, tải trọng 2,35tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.		156.515.000
	Số loại 4025DG3B, tải trọng 2,35tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		172.294.000
	Số loại 4025DG3C, tải trọng 2,35tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		172.294.000
	Số loại 4025QT7, tải trọng 2,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		147.515.000
	Số loại 4025QT7, tải trọng 2,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.		144.515.000
	Số loại 4025QT7, tải trọng 2,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		147.294.000
	Số loại 4025QT8, tải trọng 2,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		147.294.000
	Số loại 4025QT9, tải trọng 2,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		147.294.000
	Số loại 5220D2A, tải trọng 2tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		197.294.000
	Số loại 5840D2, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		210.725.000
	Số loại 5840DQ, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		244.735.000
	Số loại 7540DA1, tải trọng 3,4tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		219.225.000

	Số loại 7550D2B, tải trọng 4,6tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		258.725.000
	Số loại 7550D2B, tải trọng 4,75tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.		252.725.000
	Số loại 7550DGA, tải trọng 4,75tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		240.697.000
	Số loại 7550DGA, tải trọng 4,75tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		267.000.000
	Số loại 7550QT1, ô tô tải sát xi sản xuất năm 2007.		208.500.000
	Số loại 7550QT1, tải trọng 6,08tấn, ô tô sát xi tải sản xuất năm 2008.		215.500.000
	Số loại 7550QT2, tải trọng 5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.		208.500.000
	Số loại 7550QT2, tải trọng 6,08tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		238.636.000
	Số loại 7550QT4, tải trọng 5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.		208.500.000
	Số loại 7550QT4, tải trọng 6,08tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		238.636.000
	Số loại 9650TL, tải trọng 5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		292.697.000
	Số loại 9650TL/MB, tải trọng 5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		292.697.000
12	DAEWOO		
a	Xe du lịch 04 chỗ		
a.1	Loại dưới (1.0)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		51.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		70.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		83.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		89.600.000
a.2	Loại từ (1.0) – (1.3)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		70.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		83.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		115.200.000
a.3	Loại trên (1.3) – (1.6)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		108.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		147.200.000
a.4	Loại (1.7) – (1.8)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		140.800.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		160.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		172.800.000
a.5	Loại (2.0)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		153.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		166.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
a.6	Loại (2.0) – (2.2)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
a.7	Loại trên (2.2) – dưới (2.8)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		166.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		268.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
a.8	Loại (2.8) – (3.0)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
b	Xe chở khách		
b.1	Dung tích xi lanh dưới (1.0), 06 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		32.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		51.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		70.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		76.800.000
b.2	Loại 10 – 15 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		108.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		134.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		153.600.000
b.3	Loại 20 – 26 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		147.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		268.800.000
b.4	Loại 27 – 30 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		204.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
b.5	Loại 31 – 40 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		268.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
b.6	Loại 41 – 50 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
b.7	Loại 51 – 60 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		307.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
b.8	Loại 61 – 70 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
b.9	Loại 71 – 80 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		352.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		416.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
b.10	Loại 81 – 90 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		384.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		435.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		460.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		499.200.000
c	Xe vận tải, mui kín (có dạng chở khách)		
	<i>Xe khoang hàng kín, không có kính, 02 chỗ</i>		
c.1	Tải trọng dưới 1 tấn (dạng xe Mini)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		25.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		30.720.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		44.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		60.800.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		67.200.000
c.2	Tải trọng trên 1 tấn (dạng 10 – 15 chỗ)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		51.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		57.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		64.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		76.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		96.000.000
d	Xe tải thùng		
d.1	Tải trọng dưới 1 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		25.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		28.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		44.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		57.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		64.000.000
d.2	Tải trọng 1 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		32.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		38.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		57.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		64.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		76.800.000
d.3	Tải trọng trên 1 tấn – 1,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		44.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		51.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		64.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		76.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		89.600.000
d.4	Tải trọng trên 1,5 tấn – 2,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		57.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		89.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		102.400.000
d.5	Tải trọng trên 2,5 tấn – 3,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		83.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		115.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		128.000.000
d.6	Tải trọng trên 3,5 tấn – 4,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000

	Sản xuất năm 1989 – 1991		96.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		115.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
d.7	Tải trọng trên 4,5 tấn – 6,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
d.8	Tải trọng trên 6 tấn – 8 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		134.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
d.9	Tải trọng trên 8 tấn – 11 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		134.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
e	Lacetti		
	Số loại SE, dung tích xi lanh 1.598cm ³ , ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2004.	Hàn Quốc	313.626.000
	Số loại SE-1, dung tích xi lanh 1.598cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	21.300USD
f	Luxury	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại BF106, một cửa, ô tô khách 45 chỗ sản xuất năm 2005.		710.000.000
	Số loại BF106, hai cửa, ô tô khách 41 chỗ sản xuất năm 2008.		730.000.000
g	Một số loại khác		
	Loại tải trọng 13 tấn, ô tô tải sản xuất 1995.	Hàn Quốc	245.826.000
	Số loại Standard BF106, hai cửa, ô tô khách 45 chỗ sản xuất năm 2005.	Việt Nam lắp ráp	680.000.000
	Số loại BH115, ô tô 46 chỗ sản xuất 2005.	“	1.052.000.000
	Số loại Gentra SX 1.5, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2006.	Hàn Quốc	18.900USD
	Số loại Matiz Super, dung tích xi lanh 796cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	“	134.200.000

	Số loại BH115E, dung tích xi lanh 11.051cm ³ , sản xuất năm 2007.	Việt Nam lắp ráp	1.255.000.000
	Số loại BS106A, động cơ Diezel DE08TIS, công suất tối đa 240ps/2300 vòng phút, 01 cửa lên xuống, ô tô khách 46 ghế sản xuất năm 2008.	“	122.250.000
	Số loại GDW6900, động cơ YC4G180-20, công suất tối đa 179/2300 vòng phút, 02 cửa lên xuống, ô tô Buýt 25 ghế và 64 chỗ đứng sản xuất năm 2008.	“	595.000.000
	Số loại BS090D, động cơ Diezel, công suất tối đa 130kw/2500 vòng phút, hai cửa lên xuống, ô tô Buýt 30+1 ghế hoặc 31+1 ghế sản xuất năm 2008.	“	800.000.000
	Số loại BS090DL, động cơ Diezel, công suất tối đa 130kw/2500 vòng phút, hai cửa lên xuống, ô tô Buýt 28 ghế và 47 chỗ đứng sản xuất năm 2008.	“	800.000.000
	Số loại BS090-D3, động cơ Diesel, ô tô khách 31 chỗ ngồi + 25 chỗ đứng sản xuất năm 2008.	“	952.000.000
	Số loại BS090-D4, động cơ Diesel, ô tô khách 34 chỗ sản xuất năm 2008.	“	952.000.000
	Số loại BS090-HGF, động cơ Diesel, công suất 225ps/2300 vòng phút, ô tô khách 33 chỗ sản xuất năm 2008.	“	1.003.338.000
	Số loại BS106D, động cơ Diezel DE08TIS, công suất tối đa 240ps/2300 vòng phút, 02 cửa lên xuống, ô tô Buýt 28 ghế và 55 chỗ đứng sản xuất năm 2008.	“	1.188.530.000
	Số loại BH115E, động cơ Diesel Doosan DE12T, ô tô khách 46 chỗ sản xuất năm 2008.	“	1.344.000.000
	Số loại BH115E-G2, động cơ Diesel, công suất 310ps/2100 vòng phút, ô tô khách 45 chỗ sản xuất năm 2008.	“	1.337.784.000
	Số loại Gentra SF69Y-2-1, dung tích xi lanh 1.498cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	“	321.743.000
13	DAIHATSU		
a	Citivan	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại S92LV Semi-Deluxe, sản xuất năm 2005.		15.500USD
	Số loại S92LV Deluxe, sản xuất năm 2005.		16.500USD
	Số loại S92LV Super-Deluxe, sản xuất năm 2005.		17.200USD
b	Terios	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2004.		19.800USD
	Số loại ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2005.		22.600USD
c	Xe hòm kín, gầm thấp		
c.1	Loại (1.0) Hatchback, 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		96.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		115.200.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		153.600.000
c.2	Loại (1.3) sedan, 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		140.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		153.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		166.400.000
c.3	Loại (1.0) Hatchback, 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		96.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		115.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		128.000.000
c.4	Loại (1.3) Hatchback, 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		70.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		83.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		121.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		134.400.000
d	Applause (1.6), 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		153.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
e	Mira 659cc	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		51.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		64.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		83.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		108.800.000
f	Opti 659cc	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		44.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		57.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		76.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		89.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		102.400.000
g	Xe việt dã gầm cao		
g.1	Rugger Hardtop (2.8), 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000

	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
g.2	Feroza – Rocky Hardtop (1.6), 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		211.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		236.800.000
h	Xe chở khách		
h.1	Denta Winde 07 – 08 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		121.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		140.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		160.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		179.200.000
h.2	Atrai 569cc, 06 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		64.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		76.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		102.400.000
i	Xe vận tải		
i.1	Tải trọng 1 tấn trở xuống	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		83.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		89.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		96.000.000
i.2	Tải trọng trên 1 tấn – 1,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		108.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		121.600.000
i.3	Tải trọng trên 1,5 tấn – 2 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		108.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		147.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000

i.4	Tải trọng trên 2 tấn – 3 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		217.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		230.400.000
i.5	Tải trọng trên 3 tấn – 3,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		211.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		243.200.000
i.6	Tải trọng trên 3,5 tấn – 4 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
j	Một số loại khác	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại Victor, sản xuất năm 2004.		15.600USD
	Số loại Devan S92LV, sản xuất năm 2005.		12.500USD
	Số loại Hijet Jumbo S92LP, ô tô tải nhẹ sản xuất năm 2005.		131.456.000
	Số loại Hijet Q-bic, ô tô tải nhẹ thùng kín sản xuất năm 2005.		143.271.000
14	DODGE		
a	Neon (2.0)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		56.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		88.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		120.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
b	Intrepid (3.5)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		72.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		128.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000

	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
c	Spirit (3.0)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		128.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
d	Stratus (2.5)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		56.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		80.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		112.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		268.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
15	DONGFENG	Trung Quốc	
	Loại tải trọng 7 tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 1997.		240.000.000
	Số loại EQ1011T, tải trọng 730kg, dung tích xi lanh 970cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2003.		83.000.000
	Loại tải trọng 5tấn, tải Ben sản xuất 2005.		276.000.000
	Loại tải trọng 7,75 tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 2005.		322.000.000
	Số loại EQ1020TF, tải trọng 810kg, dung tích xi lanh 1.051cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô tải sản xuất năm 2007.		105.000.000
	Số loại LG5250GJY, tải trọng 12,56tấn, dung tích xi lanh 8.300cm ³ , động cơ Diesel, ô tô xi téc sản xuất năm 2007.		737.840.000
	Số loại EQ1020TF, tải trọng 795kg, dung tích xi lanh 1.310cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô tải sản xuất năm 2008.		133.350.000
16	FAW		
	Số loại Hoàng Trà, không có máy lạnh, ô tô khách 28 chỗ sản xuất năm 2004.	Việt Nam lắp ráp	340.000.000
	Số loại Hoàng Trà, có máy lạnh, ô tô khách 28 chỗ sản xuất năm 2004.	“	365.000.000

	Loại tải trọng 1,17tấn, dung tích xi lanh 2.270cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2005.	“	118.000.000
	Loại tải trọng 1,95tấn, ô tô tải thùng sản xuất năm 2005.	“	160.000.000
	Loại tải trọng 1,95tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 2005.	“	170.000.000
	Số loại CA1030JK4, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2005.	“	130.000.000
	Số loại CA1040AD, tải trọng 1,95tấn, ô tô tải thùng sản xuất năm 2005.	“	160.000.000
	Số loại CA1061HK26L4-HT.TK-44, dung tích xi lanh 3.168cm ³ , ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2007.	“	240.000.000
	Số loại CA1201P1K2L10T3A91, tải trọng 10,6tấn, dung tích xi lanh 7.127cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải có mui sản xuất năm 2007.	Trung Quốc	325.000.000
	Số loại CA1258P1K2L11T1-HT.MB-58, tải trọng 12tấn, dung tích xi lanh 7.127cm ³ , động cơ Dầu, ô tô tải có mui sản xuất 2007.	Việt Nam lắp ráp	680.000.000
	Số loại CA1258P1K2L11T1-HT.TTC-53, tải trọng 13tấn, dung tích xi lanh 7.127cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2007.	“	666.562.000
	Số loại CA1258P1K2L11T1-HT.MB-59, tải trọng 13tấn, dung tích xi lanh 7.127cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải có mui sản xuất năm 2008.	“	676.740.000
	Số loại CA4252P21K2T1A, tải trọng kéo theo 25,81tấn, dung tích xi lanh 7.700cm ³ , ô tô đầu kéo sản xuất năm 2007.	Trung Quốc	575.843.000
	Số loại CA4252P21K2TA1, tải trọng 31,81tấn, dung tích xi lanh 8.600cm ³ , động cơ Diesel, ô tô đầu kéo sản xuất năm 2007.	“	648.000.000
	Số loại CA5166XXYP1K2L5-HT.TTC-46, tải trọng 8tấn, dung tích xi lanh 6.557cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2007.	Việt Nam lắp ráp	27.800USD
	Số loại CAH1121K28L6R5-HT.TTC-33, tải trọng 5,5tấn, dung tích xi lanh 4.752cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.	“	245.000.000
	Số loại CAH1121K28L6R5, tải trọng 5,25tấn, dung tích xi lanh 4.752cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2007.	“	248.000.000
	Số loại LG5246GSNA, tải trọng 12,87tấn, dung tích xi lanh 7.700cm ³ , động cơ Diesel, ô tô xi téc (chở xi măng rời) sản xuất năm 2007.	Trung Quốc	794.433.000
17	FIAT		
a	Loại (1.0) trở xuống	Y	
	Sản xuất năm 1985 về trước		32.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		51.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		96.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		108.800.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		121.600.000
b	Loại (1.1) – (1.3)	Y	
	Sản xuất năm 1985 về trước		40.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		96.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		108.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		121.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		134.400.000
c	Loại (1.3) – (1.4)	Y	
	Sản xuất năm 1985 về trước		51.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		102.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		115.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		134.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
d	Loại (1.5) – (1.6)	Y	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		40.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		56.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		72.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		89.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		115.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		140.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
e	Loại trên (1.6) – (2.0)	Y	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		48.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		72.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		96.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		121.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		147.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		172.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
f	Loại trên (2.0) – (2.4)	Y	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		48.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		83.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		115.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		147.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
g	Loại trên (2.4) – (3.0)	Y	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		56.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		83.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		131.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		179.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		307.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		371.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		435.200.000
h	Một số loại khác	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại Albea HLX, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.		21.900USD
	Số loại Doblo ELX, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2008.		19.100USD
18	FONTON		
	Số loại 1 - HT1250T, ô tô tải sản xuất năm 2005.	Trung Quốc	118.000.000
	Số loại 1T - FC2200-TK-C/BOII, sản xuất năm 2005.	“	154.800.000
	Số loại 1T - FC2200-TK-C/BOTT, sản xuất năm 2005.	“	131.400.000
	Số loại 1T - FC2200-TK-C/I, sản xuất năm 2005.	“	143.000.000
	Số loại 1T - FC2200-TK-C/N, sản xuất năm 2005.	“	132.300.000
	Số loại 1T - FC2200-TK-C/T, sản xuất năm 2005.	“	129.000.000
	Số loại 1T - FC2200-TMB-C/I, sản xuất năm 2005.	“	140.800.000
	Số loại 1T - FC2200-TMB-C/N, sản xuất năm 2005.	“	137.500.000
	Số loại 1T - FC2200-TMB-C/T, sản xuất năm 2005.	“	128.500.000
	Số loại 1T - FC2200-TMBM-C/I, sản xuất năm 2005.	“	146.000.000
	Số loại 1T - FC2200-TMBM-C/N, sản xuất năm 2005.	“	137.000.000
	Số loại 1T - FC2200-TMBM-C/T, sản xuất năm 2005.	“	151.500.000
	Số loại 1T-FC2200-TK-C/BOIT, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	145.000.000
	Số loại 1T-FC2200-TK-C/BONT, ô tô tải sản xuất năm 2005.	“	137.100.000
	Số loại 3.1T - FC4100K-TK-C/BOII, sản xuất năm 2005.	“	240.500.000
	Số loại 3.1T - FC4100K-TK-C/BOIT, sản xuất năm 2005.	“	224.800.000

	Số loại 3.1T - FC4100K-TK-C/BONT, sản xuất năm 2005.	“	208.400.000
	Số loại 3.1T - FC4100K-TK-C/BOTT, sản xuất năm 2005.	“	204.100.000
	Số loại 3.1T - FC4100K-TK-C/I, sản xuất năm 2005.	“	220.400.000
	Số loại 3.1T - FC4100K-TK-C/N, sản xuất năm 2005.	“	204.100.000
	Số loại 3.1T - FC4100K-TK-C/T, sản xuất năm 2005.	“	199.700.000
	Số loại 3.1T - FC4100-TK-C/BOII, sản xuất năm 2005.	“	241.100.000
	Số loại 3.1T - FC4100-TK-C/BOIT, sản xuất năm 2005.	“	225.100.000
	Số loại 3.1T - FC4100-TK-C/BONT, sản xuất năm 2005.	“	208.000.000
	Số loại 3.1T - FC4100-TK-C/BOTT, sản xuất năm 2005.	“	203.000.000
	Số loại 3.1T - FC4100-TK-C/I, sản xuất năm 2005.	“	220.200.000
	Số loại 3.1T - FC4100-TK-C/N, sản xuất năm 2005.	“	203.000.000
	Số loại 3.1T - FC4100-TK-C/T, sản xuất năm 2005.	“	198.200.000
	Số loại 3.2T - FC4100K-TMB-C/I, sản xuất năm 2005.	“	205.300.000
	Số loại 3.2T - FC4100K-TMB-C/N, sản xuất năm 2005.	“	200.500.000
	Số loại 3.2T - FC4100K-TMB-C/T, sản xuất năm 2005.	“	199.000.000
	Số loại 3.2T - FC4100K-TMBM-C/I, sản xuất năm 2005.	“	215.900.000
	Số loại 3.2T - FC4100K-TMBM-C/N, sản xuất năm 2005.	“	207.200.000
	Số loại 3.2T - FC4100K-TMBM-C/T, sản xuất năm 2005.	“	205.300.000
	Số loại 3.2T - FC4100-TMB-C/I, sản xuất năm 2005.	“	203.800.000
	Số loại 3.2T - FC4100-TMB-C/N, sản xuất năm 2005.	“	199.000.000
	Số loại 3.2T - FC4100-TMB-C/T, sản xuất năm 2005.	“	197.500.000
	Số loại 3.2T - FC4100-TMBM-C/I, sản xuất năm 2005.	“	214.400.000
	Số loại 3.2T - FC4100-TMBM-C/N, sản xuất năm 2005.	“	205.700.000
	Số loại 3.2T - FC4100-TMBM-C/T, sản xuất năm 2005.	“	203.800.000

Số loại BJ1043V8JE6-F-THACO/TMB, tải trọng 1,75tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2006.	“	173.700.000
Loại tải trọng 11tấn, ô tô tải mui cao sản xuất năm 2005.	“	500.000.000
Loại tải trọng 11tấn, ô tô tải mui thấp sản xuất năm 2005.	“	480.000.000
Loại tải trọng 13,5tấn, ô tô tải sản xuất 2005.	“	560.000.000
Loại tải trọng 4,5tấn ô tô tải Ben sản xuất năm 2004.	Việt Nam lắp ráp	194.000.000
Loại tải trọng 6,2tấn, ô tô tải sản xuất 2005.	Trung Quốc	320.000.000
Loại tải trọng 8tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2005.	“	380.000.000
Số loại BJ1043V8JE6-F, tải trọng 2tấn, ô tô tải sản xuất năm 2005.	“	144.000.000
Số loại BJ1043V8JB5-2, tải trọng 1,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2005.	“	122.000.000
Số loại BJ1043V8JB5-2, tải trọng 2tấn, ô tô tải sản xuất năm 2005.	“	130.000.000
Số loại BJ1043V8JB5-2, tải trọng 1,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	167.000.000
Số loại BJ1043V8JB5-2, tải trọng 1,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.	“	160.000.000
Số loại BJ1043V8JB5-2/THACO-MBB-C, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.	“	182.700.000
Số loại BJ1043V8JB5-2/THACO-MBB-C, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	173.300.000
Số loại BJ1043V8JB5-2/THACO-TK-C, tải trọng 1,2tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.	“	186.400.000
Số loại BJ1043V8JB5-2/THACO-TK-C, tải trọng 1,2tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.	“	175.100.000
Số loại BJ1043V8JB5-2/THACO-TMB-C, tải trọng 1,35tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.	“	182.700.000
Số loại BJ1043V8JB5-2/THACO-TMB-C, tải trọng 1,35tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	170.500.000
Số loại BJ1043V8JB5-2/THACO-TMB-C, tải trọng 1,3tấn, dung tích xi lanh 2.670cm ³ , ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2007.	Trung Quốc	157.000.000
Số loại BJ1043V8JE6-F, tải trọng 2 tấn, ô tô tải sản xuất năm 2006.	“	155.000.000
Số loại BJ1043V8JE6-F, tải trọng 2tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	195.000.000
Số loại BJ1043V8JE6-F, tải trọng 2tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.	“	187.000.000
Số loại BJ1043V8JE6-F/THACO-MBB-C, tải trọng 1,7tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất	“	211.900.000

	năm 2008.		
	Số loại BJ1043V8JE6-F/THACO-MBB-C, tải trọng 1,7tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	201.900.000
	Số loại BJ1043V8JE6-F/THACO-TK-C, tải trọng 1,7tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.	“	215.300.000
	Số loại BJ1043V8JE6-F/THACO-TK-C, tải trọng 1,7tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.	“	203.200.000
	Số loại BJ1043V8JE6-F/THACO-TMB-C, tải trọng 1,85tấn, dung tích xi lanh 3.707cm ³ , ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2007.	“	182.000.000
	Số loại BJ1043V8JE6-F/THACO-TMB-C, tải trọng 1,85tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.	“	211.900.000
	Số loại BJ1043V8JE6-F/THACO-TMB-C, tải trọng 1,85tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	199.400.000
	Số loại BJ1063VCJFA, tải trọng 3,45 tấn, ô tô tải sản xuất năm 2004.	Trung Quốc	178.000.000
	Số loại BJ1168VLPEG, tải trọng 9,5 tấn, ô tô tải sản xuất năm 2004.	“	445.000.000
	Số loại BJ1168VLPEG/TRUONGHAI-TMB, tải trọng 8tấn, dung tích xi lanh 5.990cm ³ , tải trọng 8tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2007.	Việt Nam lắp ráp	507.000.000
	Số loại BJ1311VNPKJ, tải trọng 17,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	950.000.000
	Số loại BJ1311VNPKJ, tải trọng 17,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.	“	940.000.000
	Số loại BJ1311VNPKJ/THACO-TMB, tải trọng 15tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	1.022.500.000
	Số loại BJ4141SJFJA-2, tải trọng 17,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	499.000.000
	Số loại BJ4141SJFJA-2, tải trọng 27,6tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.	“	456.000.000
	Số loại BJ4183SMFJB-S3, tải trọng 35,625tấn, ô tô đầu kéo sản xuất năm 2008.	“	675.000.000
	Số loại BJ4183SMFJB-S3, tải trọng 35,625tấn, ô tô đầu kéo sản xuất năm 2009.	“	631.000.000
	Số loại BJ4253SMFJB-S3, tải trọng 38,925tấn, ô tô đầu kéo sản xuất năm 2008.	“	765.000.000
	Số loại BJ4253SMFJB-S3, tải trọng 38,925tấn. ô tô đầu kéo sản xuất năm 2009.	“	746.000.000
	Số loại BJ5243VMCGP, tải trọng 14,8tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	560.000.000
	Số loại BJ5243VMCGP, tải trọng 14,8tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.	“	538.000.000
	Số loại BJ5243VMCGP/THACO-TMB-C, tải trọng 9tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm	“	656.000.000

	2008.		
	Số loại BJ5243VMCGP/THACO-TMB-C, tải trọng 9tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	618.500.000
	Số loại BJ3188DK.JB, tải trọng 8tấn, dung tích xi lanh 6.871cm ³ , ô tô tải Ben sản xuất năm 2005.	“	415.000.000
19	FORD		
a	Aspire	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		140.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		204.800.000
b	Crown Victoria (4.6)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
c	Countour (2.5)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
d	Escort (1.9)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		172.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
e	Escape	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại XLT, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2004.		43.500USD
	Số loại 1EZ, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2004.		36.700USD
	Số loại 2.3L, động cơ xăng 16 van, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2005.		41.900USD
	Số loại IN2 ENGZ4, dung tích xi lanh 2.261 cm ³ , ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2005.		41.900USD
	Số loại 1N2 ENLD4, ô tô con 05 chỗ, sản xuất năm 2005.		46.300USD
	Số loại EV24, động cơ xăng 2.3L, hộp số tự động, 5 chỗ, 4x4, XLT, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.		42.500USD

	Số loại EV24, động cơ xăng 2.3L, hộp số tự động, 4x4, XLT, tiêu chuẩn khí thải Euro II, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.		40.900USD
	Số loại EV24, động cơ xăng 2.3L, hộp số tự động, hai cầu, XLT, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2009.		38.900USD
	Số loại EV65, động cơ xăng 2.3L, hộp số tự động, 4x2, XLS, tiêu chuẩn khí thải Euro II, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.		36.900USD
	Số loại EV65, động cơ xăng 2.3L, hộp số tự động, một cầu, XLS, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2009.		35.100USD
	Số loại XLT V6, động cơ xăng 3.0L 24 van DOHC, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2005.		47.900USD
f	Everest	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 4x2 MT, máy dầu, sản xuất năm 2005.		31.500USD
	Số loại 4x2 MT, máy xăng, sản xuất năm 2005.		32.500USD
	Số loại 4x4 MT, máy dầu, sản xuất năm 2005.		41.500USD
	Số loại UV9 F, 4x2, động cơ xăng, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2005.		32.500USD
	Số loại UV9 F, trang bị cao cấp, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2005.		33.300USD
	Số loại UV9 G, 4x2, động cơ dầu, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2005.		31.500USD
	Số loại UV9 G, 4x2, động cơ dầu, trang bị cao cấp, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2005.		32.300USD
	Số loại UV9 H, 4x4, động cơ dầu, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2005.		41.500USD
	Số loại UV9 H9, trang bị cao cấp, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2005.		42.100USD
	Số loại UV9 P, dung tích xi lanh 2.606cm ³ , ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2007.		34.200USD
	Số loại UV9R - 4X2, động cơ Diesel 2,5L, dung tích xi lanh 2.499cm ³ , ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2007.		33.200USD
	Số loại UW 151-7, 4x2, Diesel 2.5L, hộp số tự động, tiêu chuẩn khí thải Euro II, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2008.		36.100USD
	Số loại UW151-7, động cơ dầu 2.5L, hộp số tự động, một cầu, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2009.		34.500USD
	Số loại UW152-2, dung tích xi lanh 2.499cm ³ , động cơ Diesel, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2008.		554.400.000
	Số loại UW152-2, động cơ dầu 2.5L, hộp số cơ khí, một cầu, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2009.		32.200USD
	Số loại UW 852-2, 4x4, Diesel 2.5L, hộp số cơ khí, tiêu chuẩn khí thải Euro II, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2008.		41.900USD

	Số loại UW852-2, động cơ dầu 2.5L, hộp số cơ khí, hai cầu, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2009.		40.000USD
	Số loại UV9S, động cơ dầu 2.5L, hộp số cơ khí, hai cầu, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2009.		39.600USD
g	Focus	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 1.8L AT, ô tô 05 chỗ sản xuất 2005.		572.688.000
	Số loại DA3 AODB AT, động cơ xăng 2.0L, hộp số tự động, 5 cửa, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.		37.600USD
	Số loại DA3 AODB AT, động cơ xăng 2.0L, hộp số tự động, 5 cửa, tiêu chuẩn khí thải Euro II, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.		38.150USD
	Số loại DA3 AODB MT, động cơ xăng 2.0L, hộp số tự động, 5 cửa, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2009.		36.400USD
	Số loại DB3 AODB AT, 2.0L, hộp số tự động AT, động cơ xăng, Ghia, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2005.		37.500USD
	Số loại DB3 AODB MT, 2.0L, hộp số tự động MT, động cơ xăng, Ghia, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2005.		36.800USD
	Số loại DB3 AODBAT, động cơ xăng 2.0L, hộp số tự động, Ghia, 4 cửa, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2009.		34.400USD
	Số loại DB3 BZ MT, 1.6L, hộp số tự động MT, động cơ xăng, Comfor, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2005.		32.000USD
	Số loại DB3 QQDD AT, dung tích xi lanh 1.798cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.		32.200USD
	Số loại DB3 QQDD AT, hộp số tự động AT, động cơ xăng, Ghia, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2005.		35.500USD
	Số loại DB3 QQDD MT, 1.8L, hộp số tự động MT, động cơ xăng, Ghia, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2005.		34.800USD
	Số loại DB3 QQDD MT, động cơ xăng 1.8L, hộp số cơ khí MT, 4 cửa, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.		29.900USD
	Số loại DB3 QQDD MT, động cơ xăng 1.8L, hộp số sàn, 4 cửa, tiêu chuẩn khí thải Euro II, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.		30.100USD
	Số loại DB3 QQDDMT, động cơ xăng 1.8L, hộp số sàn, 4 cửa, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2009.		28.500USD
h	Laser	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại Ghia AT, ô tô 05 chỗ sản xuất 2004.		34.300USD
	Số loại Ghia MT, ô tô 05 chỗ sản xuất 2004.		32.700USD
	Số loại Ghia 1.8L MT, động cơ DOHC hộp số tự động, sản xuất năm 2005.		37.600USD

	Số loại LXi, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2004.		27.700USD
	Số loại Lxi 1.6L, động cơ DOHC, sản xuất năm 2008.		29.600USD
i	Mondeo	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 2.0L, sản xuất năm 2005.		46.400USD
	Số loại 2.5L, sản xuất năm 2005.		53.400USD
	Số loại B4Y-CJBB, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2004.		39.400USD
	Số loại B4Y-CJBB, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2005.		44.400USD
	Số loại B4Y-LCBD, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2004.		47.500USD
	Số loại B4Y-LCBD, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2005.		51.900USD
	Số loại BA7, động cơ xăng 2.3L, 4 cửa, số tự động, tiêu chuẩn khí thải Euro II, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.		56.900USD
j	Ranger	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại XL Canopy, sản xuất năm 2005.		28.700USD
	Số loại XL tiêu chuẩn, động cơ Diesel SOHC 2.5L, sản xuất năm 2005.		27.200USD
	Số loại XLT Styling, sản xuất năm 2005.		32.600USD
	Số loại XLT OFF Road, sản xuất năm 2005.		31.900USD
	Số loại XLT tiêu chuẩn, sản xuất năm 2005.		30.600USD
	Số loại 2AW 1F2-2, loại 4x2, Diesel XL, tiêu chuẩn khí thải Euro II, (nắp che thùng sau), ô tô tải Pick-up chở hàng cabin kép (phụ kiện lắp thêm tại xe: nắp chụp thùng xe, bậc lên xuống 2 bên) sản xuất năm 2008.		26.600USD
	Số loại 2AW 1F2-2, loại 4x2, Diesel XL, tiêu chuẩn khí thải Euro II, ô tô tải Pick-up chở hàng cabin kép sản xuất năm 2008.		25.600USD
	Số loại 2AW 1F2-2, một cầu, Diesel XL, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2009.		24.400USD
	Số loại 2AW 1F2-2, một cầu, Diesel XL, trang bị nắp che thùng sau, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2009.		25.400USD
	Số loại 2AW 8F2-2, hai cầu, Diesel XL, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2009.		27.500USD
	Số loại 2AW 8F2-2, hai cầu, Diesel XL, trang bị nắp che thùng sau, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2009.		28.900USD
	Số loại 2AW 8F2-2, hai cầu, Diesel XLT, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2009.		30.800USD

	Số loại 2AW 8F2-2, hai cầu, Diesel XLT, trang bị cao cấp du lịch, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2009.		32.600USD
	Số loại 2AW 8F2-2, hai cầu, Diesel XLT, trang bị cao cấp thể thao, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2009.		32.100USD
	Số loại 2AW 8F2-2, loại 4x4, Diesel XL, tiêu chuẩn khí thải Euro II, ô tô tải Pick-up chở hàng cabin kép (phụ kiện lắp thêm tại xe: nắp chụp thùng xe, bậc lên xuống 2 bên, thanh chắn sau), sản xuất năm 2008.		30.300USD
	Số loại 2AW 8F2-2, loại 4x4, Diesel XL, tiêu chuẩn khí thải Euro II, ô tô tải Pick-up chở hàng cabin kép sản xuất năm 2008.		28.800USD
	Số loại 2AW 8F2-2, loại 4x4, Diesel XLT, tiêu chuẩn khí thải Euro II (cao cấp du lịch), ô tô tải Pick-up chở hàng cabin kép (phụ kiện lắp thêm tại xe: nắp chụp thùng xe, tấm sàn thùng xe, bậc lên xuống 2 bên, thanh chắn sau), sản xuất năm 2008.		34.100USD
	Số loại 2AW 8F2-2, loại 4x4, Diesel XLT, tiêu chuẩn khí thải Euro II (cao cấp thể thao), ô tô tải Pick-up chở hàng cabin kép sản xuất năm 2008.		33.600USD
	Số loại 2AW 8F2-2, loại 4x4, Diesel XLT, tiêu chuẩn khí thải Euro II, ô tô tải Pick-up chở hàng cabin kép sản xuất năm 2008.		32.300USD
	Số loại 2AW, ô tô Pick-up cabin kép chở hàng, trang bị tiêu chuẩn XL có nắp che thùng sau sản xuất năm 2004.		27.400USD
	Số loại 2AW, trang bị cao cấp du lịch XLT, ô tô Pick-up cabin kép chở hàng sản xuất năm 2004.		33.300USD
	Số loại 2AW, trang bị cao cấp thể thao XLT, ô tô Pick-up cabin kép chở hàng sản xuất năm 2004.		31.200USD
	Số loại 2AW, trang bị tiêu chuẩn XL, ô tô Pick-up cabin kép chở hàng sản xuất năm 2004.		27.800USD
	Số loại 2AW, trang bị cao cấp du lịch XLT, Active, ô tô Pick-up cabin kép chở hàng, sản xuất năm 2005.		33.800USD
	Số loại 2AW, trang bị cao cấp thể thao XLT Active, ô tô Pick-up cabin kép chở hàng sản xuất năm 2005.		33.800USD
	Số loại 2AW, trang bị tiêu chuẩn XL, có nắp che thùng sau, ô tô Pick-up cabin kép chở hàng sản xuất năm 2005.		29.300USD
	Số loại UV7B, trang bị tiêu chuẩn 4x2 Diesel XL, tải trọng toàn bộ 2,716 tấn, dung tích xi lanh 2.499cm ³ , ô tô Pick-up chở hàng cabin kép 05 chỗ sản xuất năm 2007.		26.400USD
	Số loại UV7C - 4x4 Diesel XL, nắp che thùng sau, phụ kiện lắp thêm nắp chụp thùng xe, bậc lên xuống 2 bên, thanh chắn sau, ô tô Pick-up chở hàng cabin kép sản xuất năm 2007.		30.100USD

	Số loại UV7C - 4x4 Diesel XLT, cao cấp du lịch, phụ kiện lắp thêm chụp thùng xe, tấm sàn thùng xe, bậc lên xuống 2 bên, thanh chắn sau, ô tô Pick-up chở hàng cabin kép sản xuất năm 2007.		33.900USD
	Số loại UV7C-4x4 Diesel XLT, cao cấp thể thao, phụ kiện lắp thêm thanh thể thao thùng xe, tấm sàn thùng xe, bậc lên xuống 2 bên, thanh chắn sau, ô tô Pick-up chở hàng cabin kép sản xuất năm 2007.		33.400USD
	Số loại UV7C, hai cầu, Diesel XLT, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2009.		30.600USD
	Số loại UV7C, hai cầu, Diesel XLT, trang bị cao cấp du lịch, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2009.		32.400USD
	Số loại UV7C, hai cầu, Diesel XLT, trang bị cao cấp thể thao, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2009.		31.900USD
	Số loại UV7C, tiêu chuẩn loại 4x4 Diesel XL, ô tô Pick-up chở hàng cabin kép sản xuất năm 2007.		28.600USD
	Số loại UV7C, tiêu chuẩn loại 4x4 Diesel XLT, ô tô Pick-up chở hàng cabin kép sản xuất năm 2007.		32.100USD
k	Transit	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại FCCY-E5FA, động cơ xăng, ô tô 16 chỗ sản xuất năm 2004.		29.900USD
	Số loại FCCY-E5FA, động cơ xăng, ô tô khách 16 chỗ sản xuất năm 2005.		36.200USD
	Số loại FCCY-HFFA, động cơ dầu, ô tô 16 chỗ sản xuất năm 2004.		29.900USD
	Số loại FCCY-HFFA, động cơ dầu, ô tô khách 16 chỗ sản xuất năm 2005.		36.200USD
	Số loại FCCY-HFFA, động cơ dầu, ô tô khách 16 chỗ sản xuất năm 2005.		34.300USD
	Số loại TK, tải trọng 1,2tấn, dung tích xi lanh 2.402cm ³ , ô tô tải VAN 16 chỗ sản xuất năm 2006.		546.577.000
	Số loại FAC6 PHFA, động cơ Diesel, tiêu chuẩn khí thải Euro II, ô tô tải VAN 03 chỗ sản xuất năm 2008.		26.000USD
	Số loại FAC6 SWFA, động cơ Diesel, ô tô tải VAN 03 chỗ sản xuất năm 2009.		25.500USD
	Số loại FAC6-SWFA, tải trọng 1,359tấn, dung tích 2.402cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải VAN 03 chỗ sản xuất năm 2008.		26.000USD
	Số loại FCA6 PHFA, động cơ Diesel, ô tô con 09 chỗ sản xuất năm 2009.		36.300USD
	Số loại FCA6 PHFA, động cơ Diesel, tiêu chuẩn khí thải Euro II, ô tô con 09 chỗ sản xuất năm 2008.		38.000USD
	Số loại FCA6-SWFAS, dung tích xi lanh 2.402cm ³ , động cơ Diesel, ô tô 09 chỗ sản xuất năm 2008.		600.000.000

	Số loại FCC6 GZFA, động cơ Petrol, tiêu chuẩn khí thải Euro II, ô tô 16 chỗ sản xuất năm 2008.		36.200USD
	Số loại FCC6 GZFA, động cơ xăng, ô tô khách 16 chỗ sản xuất năm 2009.		34.600USD
	Số loại FCC6 PHFA, động cơ Diesel, ô tô khách 16 chỗ sản xuất năm 2009.		35.100USD
	Số loại FCC6 PHFA, động cơ Diesel, tiêu chuẩn khí thải Euro II, ô tô khách 16 chỗ sản xuất năm 2008.		36.800USD
	Số loại FCC6-SWFA, dung tích xi lanh 2.402cm ³ , động cơ Diesel, ô tô khách 16 chỗ sản xuất năm 2007.		36.200USD
I	Taurus		
I.1	Loại (3.0)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
I.2	Loại khác		
	Số loại Taurus, dung tích xi lanh 2.997cm ³ , động cơ xăng, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 1995.	Mỹ	700.000.000
m	Loại khác		
	Số loại Land, tải trọng 4tấn, ô tô tải sản xuất năm 2005.	Trung Quốc	198.000.000
20	FORICA		
	Số loại HN888TĐ2, tải trọng 818kg, dung tích xi lanh 1.809cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2006.	Trung Quốc	101.000.000
	Số loại HN1450TĐ, tải trọng 1,45tấn, dung tích xi lanh 2.540cm ³ , ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2006.	“	120.000.000
	Số loại HN666TĐ, tải trọng 666kg, dung tích xi lanh 1.357cm ³ , ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007.	Việt Nam lắp ráp	98.000.000
21	FORLAND		
	Loại tải trọng 990kg, dung tích xi lanh 1.809cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2005.	Trung Quốc	100.000.000
	Số loại BJ3032D8JB5, tải trọng 990kg, dung tích xi lanh 2.156cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	125.000.000
22	FORLANDA		
	Loại tải trọng 750kg, ô tô tải sản xuất năm 2004.	Việt Nam lắp ráp	89.000.000
	Loại tải trọng 1tấn, ô tô tải sản xuất năm 2004.	“	115.000.000
	Loại tải trọng 1,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2004.	“	149.000.000
	Loại tải trọng 1tấn, ô tô tải thùng lửng sản xuất năm 2005.	Đức	115.000.000
	Loại tải trọng 1,5tấn, ô tô tải thùng lửng sản xuất	“	149.000.000

	năm 2005.		
23	FUSIN		
	Số loại BJ1043V, tải trọng 1,5 tấn, ô tô tải sản xuất năm 2006.	Trung Quốc	132.000.000
	Số loại CT1000, tải trọng 990kg, ô tô tải sản xuất năm 2009.	Việt Nam lắp ráp	97.000.000
	Số loại FT1500, tải trọng 1,5 tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.	“	147.000.000
	Số loại FT2500E, tải trọng 2,5 tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.	“	215.000.000
	Số loại FT2500L, tải trọng 2,5 tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.	“	172.000.000
	Số loại JB28SL, ô tô khách sản xuất năm 2009.	“	400.000.000
	Số loại JB35SL, ô tô khách sản xuất 2009.	“	600.000.000
	Số loại LT1250, tải trọng 1,25 tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.	“	124.000.000
	Số loại T880 FT2500L, tải trọng 2,5 tấn, dung tích xi lanh 3.432cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	180.000.000
	Số loại ZD2000, tải trọng 2 tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.	“	186.000.000
24	GIAIPHONG		
	Số loại T0836.FAW, tải trọng 810kg, dung tích xi lanh 970cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô tải sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	105.000.000
	Số loại T4075.Y/MPB, tải trọng 3,49 tấn, dung tích xi lanh 4.087cm ³ , ô tô tải có mui sản xuất năm 2008.	Trung Quốc	239.000.000
25	HEIBAO	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại SM 1023, tải trọng 860kg, dung tích xi lanh 1.809cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2005.		95.000.000
	Số loại SM1023-HT.TB02-39, tải trọng 660kg, dung tích xi lanh 1.809cm ³ , ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007.		100.500.000
	Số loại SM1023-HT.TB-65, tải trọng 700kg, dung tích xi lanh 1.809cm ³ , động cơ Diesel, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2008.		102.000.000
26	HINO		
a	Xe chở khách		
a.1	Loại 31 – 40 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
a.2	Loại 41 – 50 chỗ	Nhật Bản	

	Sản xuất năm 1989 – 1991		352.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		416.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		480.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		576.000.000
a.3	Loại 51 – 60 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		384.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		448.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		512.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		640.000.000
a.4	Loại 61 – 70 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		416.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		480.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		576.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		736.000.000
a.5	Loại 71 – 80 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		448.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		576.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		704.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		768.000.000
a.6	Loại 81 – 90 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		480.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		640.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		832.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		896.000.000
b	Xe vận tải		
b.1	Tải trọng 2tấn – 2,5tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		153.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		217.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		230.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		
b.2	Tải trọng trên 2,5tấn – 3tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000

	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		217.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		230.400.000
b.3	Tải trọng trên 3 tấn – 3,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		211.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		243.200.000
b.4	Tải trọng trên 3,5 tấn – 4 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
b.5	Tải trọng trên 4 tấn – 4,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		275.200.000
b.6	Tải trọng trên 4,5 tấn – 5,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		179.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		211.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
b.7	Tải trọng trên 5,5 tấn – 6,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		275.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		307.200.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
b.8	Tài trọng trên 6,5tấn – 7,5tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		211.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
b.9	Tài trọng trên 7,5tấn – 8,5tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		307.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		339.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		371.200.000
b.10	Tài trọng trên 8,5tấn – 10tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		243.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		275.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
b.11	Tài trọng trên 10tấn – 11,5tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		256.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		339.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		371.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		403.200.000
b.12	Tài trọng trên 11,5tấn – 12,5tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		268.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		300.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
c	Một số loại khác		

Số loại FC1JPUB/TRUONGLONG-FG.LC, tải trọng 6,5tấn, dung tích xi lanh 7.961cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải gắn cầu sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	702.080.000
Số loại FC1JPUB-QUYENAUTO QL.01DL, tải trọng 8,1tấn, dung tích xi lanh 7.961cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải đông lạnh sản xuất năm 2008..	Hàn Quốc	1.216.000.000
Số loại FC1JTUA - QUYEN AUTO.03DLD, tải trọng 14,6tấn, dung tích xi lanh 7.961cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải đông lạnh sản xuất năm 2008.	“	1.463.907.000
Số loại FC3JEUA/PMSC.XD7, tải trọng 5,74tấn, dung tích xi lanh 6.634cm ³ , ô tô xitéc chở nhiên liệu 07m ³ sản xuất 2007.	Việt Nam lắp ráp	615.000.000
Số loại FC3JLUA, tải trọng 6,2tấn, ô tô tải sản xuất năm 2005.	“	26.000USD
Số loại FC3JLUA, tải trọng 6,645tấn, ô tô tải sản xuất năm 2005.	“	25.400USD
Số loại FC3JLUA/TRUONGLONG - FC.CB, tải trọng 5,5tấn, dung tích xi lanh 6.634cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.	“	34.800USD
Số loại FC9JESA, tổng trọng tải 10,4tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	37.320USD
Số loại FC9JJS, tổng trọng tải 10,4tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	37.700USD
Số loại FC9JLSA, tổng trọng tải 10,4tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	38.490USD
Số loại FG1JJPUB/PMSC.X10, tải trọng 8,3tấn, dung tích xi lanh 7.961cm ³ , ô tô xitéc chở nhiên liệu 10m ³ sản xuất năm 2007.	“	815.000.000
Số loại FG1JPUB, tải trọng 9,4tấn, dung tích xi lanh 7.961cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.	Nhật Bản	945.056.000
Số loại FG1JPUB, tải trọng 9,4tấn, dung tích xi lanh 7.961cm ³ , ô tô tải đông lạnh sản xuất năm 2007.	Việt Nam lắp ráp	945.056.000
Số loại FG1JPUB/TRUONGLONG-FG.CB, tải trọng 8,7tấn, dung tích xi lanh 7.961cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2007.	“	786.450.000
Số loại FG1JPUB-MBFG.ST, tải trọng 9,4tấn, dung tích xi lanh 7.961cm ³ , ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2007.	“	685.822.000
Số loại FG1JPUB-MM.TCC, tải trọng 6tấn, dung tích xi lanh 7961cm ³ , ô tô tải có cần cầu sản xuất năm 2007.	“	850.000.000
Số loại FG1JPUB-SAMCO TE6, tải trọng 7,5tấn, dung tích xi lanh 7.961cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải có gắn cầu sản xuất năm 2008.	“	1.717.322.000
Số loại FG3JJUA, tải trọng 9,745tấn, ô tô tải sản xuất năm 2005.	“	650.560.000
Số loại FG3JPUA, tải trọng 9,4tấn, ô tô tải sản xuất năm 2005.	“	37.000USD

Số loại FG8JJSB, tổng tải trọng 15,1tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	52.200USD
Số loại FG8JJSB-MM.BNL, tải trọng 7,77tấn, dung tích xi lanh 7.684cm ³ , động cơ Diesel, ô tô xitéc sản xuất năm 2008.	“	845.000.000
Số loại FG8JPSB, tổng tải trọng 15,1tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	54.940USD
Số loại FG8JPSB-TL9.4, tải trọng 9,4tấn, dung tích xi lanh 7.684cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	47.000USD
Số loại FG8JPSB-TL9.4/TRUONGLONG-FG.CB, tải trọng 8,85tấn, dung tích 7.684cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải có mui sản xuất năm 2008.	“	852.796.000
Số loại FL.CB, tải trọng 24tấn, ô tô tải mui bạt sản xuất năm 2005.	Nhật bản	821.100.000
Số loại FL1 JTUA MB, tải trọng 14tấn, dung tích xi lanh 7.961cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.	“	903.210.000
Số loại FL1JT, tải trọng 24tấn, ô tô tải sản xuất năm 2005.	“	53.800USD
Số loại FL1JTUA- QUYEN AUTO.03DLT, tải trọng 14,3tấn, ô tô tải đông lạnh sản xuất năm 2006.	“	1.361.190.000
Số loại FL1JTUA.MB, tải trọng 14tấn, dung tích xi lanh 7.961cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	1.154.370.000
Số loại FL1JTUA/TRUONGLONG-FL.CB, tải trọng 15,4tấn, dung tích 7.961cm ³ , ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2007.	“	928.613.000
Số loại FL1JTUA-LAMBERET, tải trọng 14,6tấn, dung tích xi lanh 7.961cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải đông lạnh sản xuất năm 2007.	“	947.245.000
Số loại FL1JTUA-MBM.ST, tải trọng 15,6tấn, dung tích xi lanh 7.961cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.	“	972.785.000
Số loại FL8JTSA, tổng tải trọng 24tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	70.470USD
Số loại FL8JTSA.MB, tổng tải trọng 23,375tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	75.670USD
Số loại FLAJTUA, tải trọng toàn bộ 24tấn, ô tô tải đông lạnh sản xuất năm 2005.	Nhật Bản	784.441.000
Số loại FM1JNUA-SAMCO SEH, tải trọng 13,5tấn, dung tích xi lanh 7.961cm ³ , động cơ Diesel, ô tô xitéc (chở axit HCL) sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	2.413.344.000
Số loại FM2PKSM, tổng trọng tải trọng 24tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	76.200USD
Số loại FM8JNSA, tổng tải trọng 24tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	73.590USD
Số loại PC.FT, trọng tải toàn bộ 10,4tấn, ô tô xitéc (xe bồn) sản xuất năm 2005.	“	555.821.000

	Số loại WU342L-TL, tải trọng 2,75tấn, dung tích xi lanh 4.009cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	24.730USD
	Số loại WU422L-TL, tải trọng 4,5tấn, ô tô tải nhỏ sản xuất năm 2008.	“	27.480USD
	Số loại FC3JEU/TRUEONGLONG-FC.FT, tải trọng 5,65tấn, dung tích xi lanh 6.634cm ³ , động cơ Diesel, ô tô xi téc (chở nhiên liệu) sản xuất năm 2008.	“	643.068.000
27	HOA MAI	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại HD1000A, tải trọng 1tấn, dung tích xi lanh 2.670cm ³ , ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007.		117.000.000
	Số loại HD1000A, tải trọng 1tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		152.000.000
	Số loại HD1250, tải trọng 1,25tấn, ô tô tự đổ sản xuất năm 2008.		165.000.000
	Số loại HD1800A, tải trọng 1,8tấn, dung tích xi lanh 2.672cm ³ , ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007.		130.000.000
	Số loại HD1800A, tải trọng 1,8tấn, ô tô tự đổ sản xuất năm 2008.		170.000.000
	Số loại HD2000TL, tải trọng 2tấn, ô tô tự đổ sản xuất năm 2008.		180.000.000
	Số loại HD2000TL/MB1, tải trọng 2tấn, ô tô tự đổ sản xuất năm 2008.		188.000.000
	Số loại HD2350, tải trọng 2,35tấn, ô tô tự đổ sản xuất năm 2008.		185.000.000
	Số loại HD2350.4x4, tải trọng 2,35tấn, ô tô tự đổ sản xuất năm 2008.		210.000.000
	Số loại HD3250, tải trọng 3,25tấn, ô tô tự đổ sản xuất năm 2008.		242.000.000
	Số loại HD3250.4x4, tải trọng 3,25tấn, ô tô tự đổ sản xuất năm 2008.		266.000.000
	Số loại HD3450, tải trọng 3,45tấn, ô tô tự đổ sản xuất năm 2008.		252.000.000
	Số loại HD3450.4x4, tải trọng 3,45tấn, ô tô tự đổ sản xuất năm 2008.		275.000.000
	Số loại HD3600, tải trọng 3,6tấn, ô tô tự đổ sản xuất năm 2008.		255.000.000
	Số loại HD4500A.4x4, tải trọng 4,5tấn, dung tích xi lanh 4.397cm ³ , ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007.		211.000.000
	Số loại HD4650, tải trọng 4,65tấn, ô tô tự đổ sản xuất năm 2008.		250.000.000
	Số loại HD4650.4x4, tải trọng 4,65tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		275.000.000
	Số loại HD5000, tải trọng 5tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		270.000.000

	Số loại HD5000.4x4, tải trọng 5tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		295.000.000
	Số loại HM990TL, tải trọng 990kg, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		104.000.000
	Số loại T.3T, tải trọng 3tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		206.000.000
	Số loại T.3T/MB, tải trọng 3tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		187.000.000
	Số loại T.3T/MB1, tải trọng 3tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		218.000.000
	Số loại TĐ2TA-1, tải trọng 2tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		205.000.000
	Số loại TĐ3T(4x4)-1, tải trọng 3tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		260.000.000
	Số loại TĐ3Tc-1, tải trọng 3tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		236.000.000
28	HOÀNG TRÀ	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại CA3041K5L, tải trọng 1,65tấn, dung tích xi lanh 2.545cm ³ , ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007.		139.000.000
	Số loại CA1031K4.SX-HT.TTC-52, tải trọng 1,1tấn, dung tích xi lanh 2.270cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2008.		107.000.000
	Số loại CA1041K2L2.SX-HT.MB-54, tải trọng 1,495tấn, dung tích xi lanh 3.168cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải có mui sản xuất năm 2008.		155.000.000
29	HONDA		
a	Accord		
a.1	Loại (1.8)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		70.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		89.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		108.800.000
	Sản xuất năm 1985		153.600.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		204.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
a.2	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		70.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		89.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		108.800.000
	Sản xuất năm 1985		166.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000

	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		275.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
a.3	Loại (2.2)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		70.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		147.200.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		172.800.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		236.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		307.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
a.4	Loại (2.3) – (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		83.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		121.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		134.400.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		198.400.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		262.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		339.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
a.5	Loại khác		
	Số loại 2.4, ô tô du lịch 05 chỗ sản xuất năm 2005.	Thái Lan	550.000.000
	Số loại EX, dung tích xi lanh 2.354cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	Nhật Bản	748.930.000
	Số loại EX-L, dung tích xi lanh 2.354cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	Mỹ	709.500.000
	Số loại EX-L, dung tích xi lanh 3.471cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	“	865.000.000
	Số loại LX-P, dung tích xi lanh 2.354cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	Nhật Bản	819.637.000
b	Civic		
b.1	Loại (1.5) – (1.6)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1981 – 1982		44.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		57.600.000
	Sản xuất năm 1985		70.400.000

	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
b.2	Loại khác		
	Số loại 1.8L 5AT FD1, dung tích xi lanh 1.799cm ³ , ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	Việt Nam lắp ráp	534.200.000
	Số loại 1.8L 5AT FD1, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	“	537.400.000
	Số loại 1.8L 5AT FD1, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	555.550.000
	Số loại 1.8L 5MT FD1, dung tích xi lanh 1.799cm ³ , ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	Nhật Bản	489.555.000
	Số loại 1.8L 5MT FD1, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	480.000.000
	Số loại 1.8L 5MT FD1, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	498.500.000
	Số loại 2.0L 5AT FD1, dung tích xi lanh 1.998cm ³ , ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	“	605.000.000
	Số loại 2.0L 5AT FD2, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	“	605.000.000
	Số loại 2.0L 5AT FD2, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	621.500.000
	Số loại 2.0L 5AT, sản xuất năm 2006.	“	605.000.000
c	Legend, Acura Legend		
c.1	Loại (2.7)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		89.600.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		128.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		153.600.000
	Sản xuất năm 1986 – 1987		236.800.000
	Sản xuất năm 1988 – 1989		256.000.000
c.2	Loại (3.2)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		89.600.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		140.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		153.600.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		217.600.000
	Sản xuất năm 1987 – 1989		275.200.000
	Sản xuất năm 1990 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		416.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		480.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		544.000.000
d	Inspire	Nhật Bản	

d.1	Loại (2.0)		
	Sản xuất năm 1978 – 1980		70.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		147.200.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		172.800.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		236.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		371.200.000
d.2	Loại (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		70.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		147.200.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		172.800.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		236.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		339.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
e	Vigor		
e.1	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		70.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		89.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		108.800.000
	Sản xuất năm 1985		166.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		275.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
e.2	Loại (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		89.600.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		128.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		153.600.000
	Sản xuất năm 1985		217.600.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		268.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		371.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		403.200.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
f	Ascot Innova		
f.1	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		70.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		147.200.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		172.800.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		236.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
f.2	Loại (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		70.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		147.200.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		172.800.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		236.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
g	Integra (loại 1.6)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1981 – 1982		44.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		57.600.000
	Sản xuất năm 1985		70.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
h	Prelude coupe, 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
i	City	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		51.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		140.800.000
j	Today	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		38.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		51.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		64.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		89.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		102.400.000
k	Xe việt dã gầm cao		
k.1	Passpor (3.2), 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
l	Xe chở khách		
l.1	Odysey (3.2), 04 cửa, 07 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
l.2	Loại chở khách 12 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		147.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		204.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		230.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
l.3	Minicar dưới (1.0), 16 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		64.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		83.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		102.400.000
m	Acty (xe tải nhẹ, mui kín)	Nhật Bản	
	<i>Loại xe mini, dưới 1.0, khoang hàng không có kính</i>		
	Sản xuất năm 1986 – 1988		38.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		83.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		96.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		102.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		
n	Một số loại khác		
	Số loại CR-VEX, dung tích xi lanh 2.354cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	Nhật Bản	749.980.000

	Số loại CR-V2.4L AT RE3, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2009.	Việt Nam lắp ráp	47.900USD
30	HUANGHAI	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại Premio DD1030 (Premio DX), ô tô Pick-up kép 05 chỗ, sản xuất năm 2008.		17.250USD
	Số loại Premio DD1030, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.		16.400USD
	Số loại Prronto DD6490D (Pronto DX II), ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2008.		21.300USD
	Số loại Pronto DD6490D, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2009.		20.300USD
31	HUYNDAI		
a	Xe du lịch 04 chỗ		
a.1	Loại dưới (1.0)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		57.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		76.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		89.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		96.000.000
a.2	Loại từ (1.0) – (1.3)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		70.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		83.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		115.200.000
a.3	Loại trên (1.3) – (1.6)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		108.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		140.800.000
a.4	Loại (1.7) – (1.8)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		140.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		153.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		166.400.000
a.5	Loại (2.0)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		134.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
a.6	Loại (2.0) – (2.2)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		198.400.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
a.7	Loại trên (2.2) – dưới (2.8)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		236.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		268.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		300.800.000
a.8	Loại (2.8) – (3.0)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		204.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		236.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		268.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		300.800.000
a.9	Loại xe hai cầu (Hyundai Galoper)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		147.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		185.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		198.400.000
b	Xe chở khách		
b.1	Dung tích xi lanh dưới (1.0), 06 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		38.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		57.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		76.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		83.200.000
b.2	Loại 10 – 15 chỗ (Hyundai Grace)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		96.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		115.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		140.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
b.3	Loại 20 – 26 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		204.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		268.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
b.4	Loại 27 – 30 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		172.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		217.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		281.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		300.800.000
b.5	Loại 31 – 40 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
b.6	Loại 41 – 50 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
b.7	Loại 51 – 60 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
b.8	Loại 61 – 70 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		352.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		416.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
b.9	Loại 71 – 80 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		384.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		448.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		480.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
b.10	Loại 81 – 90 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		416.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		480.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		512.000.000
c	Xe vận tải, mui kín (có dạng chờ khách)		
	<i>Xe khoang hàng kín, không có kính, 02 chỗ</i>		
c.1	Tải trọng dưới 1 tấn (dạng xe Mini)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		25.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		32.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		48.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		67.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		73.600.000
c.2	Tải trọng trên 1 tấn (dạng 10 – 15 chỗ)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		51.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		64.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		83.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		115.200.000
d	Xe tải thùng		
d.1	Tải trọng dưới 1 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		25.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		28.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		44.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		57.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		64.000.000
d.2	Tải trọng 1 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		32.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		38.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		57.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		64.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		76.800.000
d.3	Tải trọng trên 1 tấn – 1,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		44.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		51.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		64.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		76.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		89.600.000
d.4	Tải trọng trên 1,5 tấn – 2,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		57.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		89.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		102.400.000
d.5	Tải trọng trên 2,5 tấn – 3,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		83.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		115.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		128.000.000
d.6	Tải trọng trên 3,5 tấn – 4,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		96.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		115.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
d.7	Tải trọng trên 4,5 tấn – 6 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000

	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
d.8	Tải trọng trên 6 tấn – 8 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
d.9	Tải trọng trên 8 tấn – 11 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		134.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
e	County		
	Loại County dung tích xi lanh 3907cm ³ , ô tô khách 29 chỗ sản xuất năm 2006.	Việt Nam lắp ráp	832.214.000
	Loại dung tích xi lanh 3.907cm ³ , động cơ Diesel, ô tô khách 29 chỗ sản xuất năm 2007.	Hàn Quốc	970.000.000
f	Grand Starex	Hàn Quốc	
	Số loại CVX, tải trọng 600kg, dung tích xi lanh 2.497cm ³ , ô tô chở tiền 05 chỗ sản xuất năm 2007.		541.942.000
	Loại dung tích xi lanh 2.476cm ³ , động cơ Diesel, ô tô con 09 chỗ sản xuất năm 2008.		589.900.000
	Số loại H1, dung tích xi lanh 2.359cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 09 chỗ sản xuất năm 2008.		603.360.000
g	H100 Porter	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 1.25, tải trọng 1,25tấn, dung tích xi lanh 2.067cm ³ , ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2006.		220.000.000
	Số loại 1.25-2/TB, tải trọng 1,15tấn, dung tích xi lanh 2.607cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.		254.300.000
	Số loại 1.25-2/TK, tải trọng 1tấn, dung tích xi lanh 2.607cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.		241.600.000
	Số loại 1.25, tải trọng 1,25tấn, dung tích xi lanh 2.607cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2008.		221.600.000
	Số loại 1.25/MTV-MB, tải trọng 1,15tấn, dung tích xi lanh 2.607cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng có mui sản xuất năm 2008.		230.000.000

	Số loại 1.25/MTV-TK, tải trọng 1,05tấn, dung tích xi lanh 2.607cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2007.		236.000.000
	Số loại 1.25/THQ-MP1,1, tải trọng 1,1tấn, dung tích xi lanh 2.607cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng mui phủ sản xuất năm 2008.		228.900.000
	Số loại 1.25/TL, dung tích xi lanh 2.607cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2007.		222.000.000
	Số loại 1.25-2/HVN-TK, tải trọng 1.050kg, dung tích xi lanh 2.607cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.		257.000.000
h	Mighty		
	Số loại HD72, tải trọng 3,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2006.	Hàn Quốc	350.000.000
	Số loại HD65/THQ-TK2,3, tải trọng 2,3tấn, dung tích xi lanh 3.568cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	431.000.000
i	Santa FE	Hàn Quốc	
	Loại dung tích xi lanh 2.656cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2007.		726.091.000
	Số loại MLX, dung tích xi lanh 1.991cm ³ , động cơ Diesel, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2008.		526.000.000
	Loại dung tích xi lanh 2.188cm ³ , động cơ Diesel, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2008.		675.000.000
j	Starex	Hàn Quốc	
	Loại dung tích xi lanh 2.476cm ³ , sản xuất năm 2002.		250.000.000
	Số loại GRX, dung tích xi lanh 2.476cm ³ , động cơ Diesel, ô tô con 09 chỗ sản xuất năm 2007.		390.000.000
k	Verna		
	Loại dung tích xi lanh 1.399cm ³ , ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	Hàn Quốc	197.000.000
	Số loại C1.6, dung tích xi lanh 1.599cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	400.000.000
l	Một số loại khác		
	Loại tải trọng 15 tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 1990.	Hàn Quốc	404.250.000
	Loại tải trọng 15 tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 1991.	“	409.500.000
	Loại tải trọng 15 tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 1992.	“	420.000.000
	Loại tải trọng 7,5tấn, dung tích xi lanh 16.031cm ³ , ô tô tải cầu sản xuất năm 1995.	“	682.500.000
	Loại tải trọng 18tấn, ô tô tải hiệu không thùng sản xuất năm 1995.	“	756.000.000
	Số loại D4DA, ô tô khách 29 chỗ sản xuất năm	Việt Nam lắp ráp	570.000.000

	2004.		
	Số loại HD160, tải trọng 10,5tấn, ô tô sắt xi tải có buồng lái sản xuất năm 2004.	“	700.564.000
	Số loại HD270, trọng tải 15tấn, dung tích xi lanh 16.031cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải Ben sản xuất năm 2004.	Hàn Quốc	835.000.000
	Loại tải trọng 1,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2005.	“	200.000.000
	Loại tải trọng 1,25tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2005.	“	208.000.000
	Số loại HD70 Dunptruck, tải trọng 3tấn, ô tô tự đổ sản xuất năm 2005.	Việt Nam lắp ráp	320.000.000
	Loại tải trọng 15tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 2005.	Hàn Quốc	450.000.000
	Số loại Aero Town, ô tô khách 30 chỗ ngồi và 10 chỗ đứng sản xuất năm 2005.	“	1.345.000.000
	Số loại HD72/TC-3.5T, tải trọng 3,5tấn, dung tích xi lanh 3.907cm ³ , ô tô tải, sản xuất năm 2007.	Việt Nam lắp ráp	429.500.000
	Số loại i10, dung tích xi lanh 1.086cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	Ấn Độ	202.650.000
	Số loại HD72/TC-MP.D4AL, tải trọng 3,4tấn, dung tích xi lanh 3.298cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải có mui sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	410.000.000
	Số loại HD65, tải trọng 2,4tấn, dung tích xi lanh 3.298cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải đông lạnh sản xuất năm 2008.	Hàn Quốc	527.500.000
	Số loại H320, tải trọng 25,985tấn, dung tích xi lanh 11.149cm ³ , động cơ Diesel, ô tô sắt xi có buồng lái sản xuất năm 2008.	“	960.000.000
	Số loại Getz, dung tích xi lanh 1.399cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	“	349.720.000
32	IFA		
a	Loại Ben tự đổ	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		83.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		102.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		147.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		166.400.000
b	Loại tải thùng	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		96.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		108.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		140.800.000
33	ISUZU		
a	Asaka		
a.1	Loại (1.8)	Nhật Bản	

	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		204.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		236.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
a.2	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		140.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		172.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		281.600.000
b	D-Max		
	Số loại TFR85H MT-LS, tải trọng 690kg, dung tích xi lanh 2.999cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	461.930.000
	Số loại TFR85H MT-LS – 4x2 – động cơ dầu, dung tích xi lanh 2.999cm ³ (số tay), ô tô 05 chỗ và 690kg sản xuất năm 2009.	“	27.575USD
	Số loại TFR85H MT-S – 4x2 – động cơ dầu, dung tích xi lanh 2.999cm ³ (số tay), ô tô 05 chỗ và 730kg sản xuất năm 2009.	“	24.384USD
	Số loại TFS77H AT, ô tô Pick-up cabin kép chở 05 người và 550kg sản xuất năm 2006.	Nhật Bản	35.750USD
	Số loại TFS77H MT, ô tô Pick-up cabin kép chở 05 người và 550kg sản xuất năm 2006	“	30.634USD
	Số loại TFS85H – 4x4 – động cơ dầu, dung tích xi lanh 2.999cm ³ (số tay), ô tô 05 chỗ và 680kg sản xuất năm 2009.	Việt Nam lắp ráp	34.100USD
	Số loại TFS85H AT- 4x2 – động cơ dầu, dung tích xi lanh 2.999cm ³ (số tự động), ô tô 05 chỗ và 680kg sản xuất năm 2009.	“	29.105USD
c	Hi-Lander		
	Số loại TBR54F AT – 4x2 – động cơ dầu, dung tích xi lanh 2.500cm ³ (số tự động), ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2009.	Việt Nam lắp ráp	26.309USD
	Số loại TBR54F LX – 4x2 – động cơ dầu, dung tích xi lanh 2.500cm ³ (số tay), ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2009.	“	21.700USD
	Số loại TBR54F MT – 4x2 – động cơ dầu, dung tích xi lanh 2.500cm ³ (số tay), ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2009.	“	24.049USD
	Số loại TBR54F MT, dung tích xi lanh 2.499cm ³ , ô tô con 08 chỗ sản xuất năm 2008.	“	483.580.000
	Số loại V-Spec TBR54F, động cơ 2.5 Diesel, ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2004.	“	29.700USD
	Số loại V-Spec TBR54F, dung tích xi lanh 2.499cm ³ , ô tô con 08 chỗ sản xuất năm 2005.	Nhật Bản	537.756.000

d	Xe hòm kín, gầm thấp		
d.1	Plazza (1.8), 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		243.200.000
d.2	Gemini		
d.2.1	Loại sedan (1.5), 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		102.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		204.800.000
d.2.2	Loại sedan (1.7), 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		108.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		134.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		166.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		217.600.000
d.2.3	Loại Coupe (1.5) – (1.6), 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		121.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		153.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		204.800.000
e	Xe việt dã gầm cao		
e.1	Rodeo SV6-4WD (3.2), 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		230.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		358.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
e.2	Troopre và Bighorn		
e.2.1	Loại (3.1), 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		147.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		211.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		275.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		339.200.000

e.2.2	Loại (3.1), 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
e.2.3	Loại (3.2), 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		153.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		217.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		281.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
e.2.4	Loại (3.2), 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
e.3	Fargo 08 – 10 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
f	Xe chở khách		
f.1	Loại 08 – 10 chỗ	Nhật Bản	121.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		140.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		156.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		
f.2	Loại 12 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		211.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
f.3	Loại 26 – 27 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		300.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		345.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		371.200.000

f.4	Loại 29 – 30 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		332.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
f.5	Loại 31 – 40 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		249.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		313.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		377.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		441.600.000
f.6	Loại 41 – 50 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		345.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		409.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		473.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		537.600.000
f.7	Loại 51 – 60 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		371.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		435.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		499.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		627.200.000
f.8	Loại 61 – 70 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		403.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		467.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		544.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		672.000.000
f.9	Loại 71 – 80 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		416.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		544.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		640.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		704.000.000
f.10	Loại 81 – 90 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		448.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		576.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		768.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		830.000.000
g	Xe vận tải		
g.1	Loại du lịch (Pickup)		
g.1.1	Loại (1.6) – (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		70.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		96.000.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		121.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		140.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		153.600.000
g.1.2	Loại (2.2) – (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		102.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		134.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		147.200.000
g.1.3	Loại (2.6) – (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		108.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		147.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		172.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
g.1.4	Loại trên (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
h	Xe tải nhẹ		
	<i>(Dạng mui kín, khoang hàng không có kính)</i>		
h.1	Fargo		
h.1.1	Dạng 07 – 09 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		96.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		121.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		147.200.000
h.1.2	Dạng 12 – 15 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		115.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		147.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		166.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		179.200.000
i	Xe tải thùng		
i.1	Tải trọng 1 tấn trở xuống	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		83.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		89.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		96.000.000
i.2	Tải trọng trên 1 tấn – 1,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		108.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		121.600.000
i.3	Tải trọng trên 1,5 tấn – 2 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		108.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		147.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
i.4	Tải trọng trên 2 tấn – 3 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		217.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		230.400.000
i.5	Tải trọng trên 3 tấn – 3,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		211.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		243.200.000
i.6	Tải trọng trên 3,5 tấn – 4 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		264.000.000
i.7	Tải trọng trên 4 tấn – 4,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		275.200.000
i.8	Tải trọng trên 4,5 tấn – 5,5 tấn	Nhật Bản	

	Sản xuất năm 1986 – 1988		179.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		211.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
i.9	Tải trọng trên 5,5 tấn – 6,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		275.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		307.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
i.10	Tải trọng trên 6,5 tấn – 7,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		211.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
i.11	Tải trọng trên 7,5 tấn – 8,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		307.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		339.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		371.200.000
i.12	Tải trọng trên 8,5 tấn – 10 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		243.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		275.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
i.13	Tải trọng trên 10 tấn – 11,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		256.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		339.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		371.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		403.200.000
j	Một số loại khác		
	Số loại Samco, ô tô khách 30 chỗ sản xuất năm 2004.	Việt Nam lắp ráp	361.503.000
	Số loại FTR33P-STD, tải trọng 9 tấn, dung tích xi lanh 8.226cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	661.494.000

Số loại FVR34L, tải trọng 9tấn – động cơ dầu, dung tích xi lanh 7.800cm ³ , ô tô tải – dạng cabin chassis sản xuất năm 2009.	“	51.090USD
Số loại FVR34Q CAB-CHASSIS, tải trọng toàn bộ 15,1tấn, dung tích xi lanh 7.790cm ³ , ô tô sát xi tải sản xuất năm 2008.	“	55.824USD
Số loại FVR34Q, tải trọng 9tấn – động cơ dầu, dung tích xi lanh 7.800cm ³ , ô tô tải – dạng cabin chassis sản xuất năm 2009.	“	53.287USD
Số loại NHR55E – FL, tải trọng 1,4tấn, ô tô tải thùng sản xuất năm 2006.	“	258.470.000
Số loại NKR66E –STD – SAMCO TG2, tải trọng 1,8tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2006.	“	377.370.000
Số loại NKR66L – STD05, tải trọng 1,99tấn, dung tích xi lanh 4.334cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2007.	“	311.500.000
Số loại NKR66L – VAN05, tải trọng 1,85tấn, dung tích xi lanh 4.334cm ³ , ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2006.	“	329.845.000
Số loại NKR66L-STD05, tải trọng 1,99tấn, ô tô tải sản xuất năm 2006.	“	18.690USD
Số loại NLR55E CAB-CHASSIS/QTH-TK, tải trọng 1,1tấn, dung tích xi lanh 2.771cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.	“	361.620.000
Số loại NLR55E, tải trọng 1,4tấn – động cơ dầu, dung tích xi lanh 2.800cm ³ , ô tô tải – dạng cabin chassis sản xuất năm 2009.	“	18.772USD
Số loại NMR85E, tải trọng 2tấn – động cơ dầu, dung tích xi lanh 3.000cm ³ , ô tô tải – dạng cabin chassis sản xuất năm 2009.	“	22.796USD
Số loại NMR85H CAB-CHASSIS, tải trọng toàn bộ 4,7tấn, dung tích xi lanh 2.999cm ³ , động cơ Diesel, ô tô sát xi tải sản xuất năm 2008.	“	459.758.000
Số loại NMR85H CAB-CHASSIS/TQH-STD, tải trọng 1,99tấn, dung tích xi lanh 2.999cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	447.016.000
Số loại NMR85H, tải trọng 1,99tấn – động cơ dầu, dung tích xi lanh 3.000cm ³ , ô tô tải – dạng cabin chassis sản xuất năm 2009.	“	23.127USD
Số loại NPR66E-STD, tải trọng 2tấn, dung tích xi lanh 4.334cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2007.	“	18.270USD
Số loại NPR66P, tải trọng 3,95tấn, dung tích xi lanh 4.334cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2006	Nhật Bản	19.950USD
Số loại NPR66P-STD, tải trọng 3,95tấn, dung tích xi lanh 4.334cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2007.	Việt Nam lắp ráp	20.055USD
Số loại NPR85H, tải trọng 3,95tấn – động cơ dầu, dung tích xi lanh 3.000cm ³ , ô tô tải – dạng cabin chassis sản xuất năm 2009.	“	24.779USD

	Số loại NPR85K CAB-CHASSIS, tải trọng toàn bộ 7tấn, dung tích xi lanh 2.999cm ³ , động cơ Diesel, ô tô sát xi tải sản xuất 2008.	“	26.095USD
	Số loại NPR85K CAB-CHASSIS/THQ-TK, tải trọng 3,4tấn, dung tích xi lanh 2.999cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.	“	500.245.000
	Số loại NQR71R SAMCO, ô tô khách 50 chỗ ngồi và đứng, sản xuất năm 2004.	“	470.000.000
	Số loại NQR71R, Bus Chassis, ô tô sát xi Buýt sản xuất năm 2006.	Nhật Bản	500.000.000
	Số loại NQR71R, tải trọng 5,1tấn, dung tích xi lanh 4.570cm ³ , ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2005.	“	400.287.000
	Số loại NQR71R, tải trọng 5,5tấn, dung tích xi lanh 4.570cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.	Việt Nam lắp ráp	23.605USD
	Số loại NQR71R-SAMCO TC.Is.02, tải trọng 4 tấn, dung tích xi lanh 4.570cm ³ , ô tô tải có thiết bị nâng người làm việc trên cao sản xuất năm 2004.	Nhật Bản	552.016.000
	Số loại NQR75L CAB-CHASSIS, tải trọng toàn bộ 8,85tấn, dung tích xi lanh 5.193cm ³ , động cơ Diesel, ô tô sát xi tải sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	436.262.000
	Số loại NQR75L CAB-CHASSIS/THQ-TK, tải trọng 5,1tấn, dung tích xi lanh 5.193cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.	“	497.862.000
	Số loại NQR75L, tải trọng 5,5tấn – động cơ dầu, dung tích xi lanh 5.200cm ³ , ô tô tải – dạng cabin chassis sản xuất năm 2009.	“	27.717USD
	Số loại NQR7R, tải trọng 5,5 tấn, dung tích xi lanh 4.570cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2005.	Nhật Bản	23.500USD
	Số loại FRR90N, tải trọng 6,2tấn – động cơ dầu, dung tích xi lanh 5.200cm ³ , ô tô tải – dạng cabin chassis sản xuất năm 2009.	Việt Nam lắp ráp	36.394USD
34	JAC		
	Số loại HFC1040K, tải trọng 1,95tấn, ô tô tải sản xuất năm 2004.	Việt Nam lắp ráp	176.000.000
	Số loại HFC, tải trọng 1,25 tấn, ô tô tải sản xuất năm 2005.	Trung Quốc	134.000.000
	Số loại HK 6730K, ô tô khách 28 chỗ sản xuất 2005.	Việt Nam lắp ráp	372.000.000
	Số loại HFC1032KW, tải trọng 980kg, dung tích xi lanh 1.809cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.	“	128.000.000
	Số loại HFC1032KW, tải trọng 980kg, có trợ lực, ô tô tải thùng lửng sản xuất năm 2009.	Việt Nam lắp ráp	115.550.000
	Số loại HFC3045K – TB, dung tích xi lanh 2.771cm ³ , tải trọng 2,3tấn, ô tô tải có mui phủ sản xuất năm 2007.	“	218.000.000
	Số loại HFC1160KR1 YC6J190-20, dung tích xi lanh 6.494cm ³ , tải trọng 8tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.	“	555.000.000

Số loại HFC1160KR1, tải trọng 8tấn, dung tích xi lanh 6.494cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.	Trung Quốc	555.000.000
Số loại HFC1251KR1 6C280-2, tải trọng 11,67tấn, dung tích xi lanh 8.270cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.	Việt Nam lắp ráp	770.000.000
Số loại HFC1312KR1 CA6DF2-26, tải trọng 13,73tấn, dung tích xi lanh 7.127cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.	“	808.000.000
Số loại TRA1020K-TRACI, tải trọng 1,5tấn, ô tô tải thùng lửng sản xuất năm 2009.	“	156.000.000
Số loại TRA1020-TRACI YSD490Q, tải trọng 1,5tấn, dung tích xi lanh 2.540cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.	“	157.000.000
Số loại TRA1025T-TRACI, tải trọng 1,25tấn, dung tích xi lanh 2.156cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.	“	145.000.000
Số loại TRA1025T-TRACI, tải trọng 1,2tấn, có trợ lực, ô tô tải thùng lửng sản xuất năm 2009.	“	149.000.000
Số loại TRA1040KSV YSD490Q, tải trọng 1,8tấn, dung tích xi lanh 2.543cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.	“	162.000.000
Số loại TRA1040KSV, tải trọng 1,8tấn, dung tích xi lanh 2.540cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	178.000.000
Số loại TRA1040KSV, tải trọng 1,8tấn, ô tô tải thùng lửng sản xuất năm 2009.	“	157.000.000
Số loại TRA1040KSV/TK, tải trọng 1,55tấn, dung tích xi lanh 2.540cm ³ , ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2007.	“	173.000.000
Số loại TRA1040KV, tải trọng 1,95tấn, có máy lạnh, ô tô tải thùng lửng sản xuất 2009.	“	182.250.000
Số loại TRA1040KV, tải trọng 1,95tấn, dung tích xi lanh 3.707cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2007.	“	172.000.000
Số loại TRA1040KV/TK, tải trọng 1,7tấn, dung tích xi lanh 3.707cm ³ , ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2007.	“	188.000.000
Số loại TRA1040KV/TMB, tải trọng 1,75tấn, dung tích xi lanh 3.707cm ³ , ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2007.	“	180.000.000
Số loại TRA1044K- TRACI CY4100Q, tải trọng 2,5tấn, dung tích xi lanh 3.707cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.	“	203.000.000
Số loại TRA1044K-TRACI, tải trọng 2,5tấn, ô tô tải thùng lửng sản xuất 2009.	“	196.000.000
Số loại TRA1044K-TRACI/TK, tải trọng 2,2tấn, dung tích xi lanh 3.707cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.	“	253.000.000
Số loại TRA1062V- TRACI YZ4108Q, tải trọng 4,5tấn, dung tích xi lanh 4.324cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.	“	238.000.000
Số loại TRA1062V-TRACI, tải trọng 4,5tấn, ô tô tải	“	215.900.000

	thùng lửng sản xuất năm 2009.		
35	JEEP		
a	Wrangler		
a.1	<i>Loại (2.5) trở xuống</i>	Mỹ	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		57.600.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		97.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		137.600.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		153.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
a.2	<i>Loại trên (2.5) – (4.0)</i>	Mỹ	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		80.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		104.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
a.3	<i>Loại trên (4.0)</i>	Mỹ	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		72.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		128.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		204.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
b	Cherokee		
b.1	<i>Loại (2.5) trở xuống</i>	Mỹ	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		59.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		83.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		115.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		179.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		268.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		364.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		396.800.000

b.2	Loại (4.0)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		128.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		422.400.000
b.3	Loại trên (4.0) – (5.2)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		72.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		100.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		140.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		204.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		268.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		300.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
c	Grand Cherokee		
c.1	Loại (2.5) trở xuống	Mỹ	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		83.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		115.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		179.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		268.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		364.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		396.800.000
c.2	Loại (4.0)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		128.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		422.400.000
c.3	Loại trên (4.0) – (5.2)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		72.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		104.000.000

	Sản xuất năm 1983 – 1985		140.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		204.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		268.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		300.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
36	JINBEI		
	Số loại SY 1041 DLS3, ô tô tải sản xuất năm 2005.	Trung Quốc	130.000.000
	Số loại SY 5044XXYD3-V, tải trọng 999kg, phanh dầu, động cơ khí thải Euro II, ô tô tải đông lạnh sản xuất năm 2007.	“	179.000.000
	Số loại SY 5047XXY-V, tải trọng 999kg, phanh hơi, động cơ khí thải Euro II, ô tô tải đông lạnh sản xuất năm 2007.	“	187.000.000
	Số loại SY1020DEF, tải trọng 795kg, dung tích xi lanh 1.809cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	106.870.000
	Số loại SY1041DLS3 – Vinaxuki MB, tải trọng 1,735tấn, dung tích xi lanh 2.540cm ³ , ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2007.	“	133.200.000
37	JIULONG		
	Loại tải trọng 1,2tấn, có trợ lực tay lái, ô tô tải Ben sản xuất năm 2005.	Nhật Bản	155.000.000
	Loại tải trọng 1,2tấn, không trợ lực tay lái, ô tô tải Ben sản xuất năm 2005.	“	140.000.000
	Loại tải trọng 1,5tấn, không trợ lực tay lái, ô tô tải Ben sản xuất năm 2005.	“	150.000.000
	Loại tải trọng 1,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2004.	Việt Nam lắp ráp	149.000.000
	Loại tải trọng 1tấn, ô tô tải sản xuất năm 2004.	“	115.000.000
	Loại tải trọng 3,6tấn, có trợ lực tay lái, ô tô tải Ben sản xuất năm 2005.	Nhật Bản	200.000.000
	Loại tải trọng 3,tấn, không trợ lực tay lái, ô tô tải Ben sản xuất năm 2005.	“	170.000.000
	Loại tải trọng 4tấn, có trợ lực tay lái, ô tô tải Ben sản xuất năm 2005.	“	205.000.000
	Loại tải trọng 730kg, ô tô tải thùng lửng sản xuất năm 2005.	“	78.000.000
	Loại tải trọng 750kg, ô tô tải sản xuất năm 2004.	Việt Nam lắp ráp	89.000.000
	Loại tải trọng 750kg, ô tô tải thùng lửng sản xuất năm 2004.	Nhật Bản	77.000.000
	Số loại 58730D, tải trọng 2,8tấn, ô tô tự đổ sản xuất năm 2004.	Việt Nam lắp ráp	180.000.000
	Số loại SY1022DEF, tải trọng 795kg, dung tích xi lanh 1.809cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2004.	Trung Quốc	86.000.000
38	JRD		

a	Daily	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại Pick-up, một cầu, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2008. - Máy dầu; - Máy xăng.		15.800USD 14.800USD
	Số loại Pick-up, một cầu máy dầu 4x2, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2008.		19.500USD
b	Excel	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại D, tải trọng 2,2 tấn, 03 chỗ, ô tô tải sản xuất năm 2008.		194.700.000
	Số loại I, tải trọng 1,45 tấn, 03 chỗ, ô tô tải sản xuất năm 2008.		165.000.000
	Số loại II, tải trọng 2,5 tấn, 03 chỗ, ô tô tải sản xuất năm 2008.		190.000.000
	Số loại S, tải trọng 4 tấn, 03 chỗ, ô tô tải sản xuất năm 2008.		247.500.000
	Số loại C, tải trọng 1,95 tấn, 03 chỗ, ô tô tải sản xuất năm 2008.		184.800.000
	Số loại I, tải trọng 1,45tấn, 02 chỗ, ô tô tải sản xuất năm 2008. - Máy dầu - Có máy lạnh (New moder); - Máy xăng – Có máy lạnh (Old moder).		10.200USD 9.900USD
	Số loại I, tải trọng 145tấn, dung tích xi lanh 3.168cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.		156.000.000
	Số loại I/TMB, tải trọng 1,25tấn, dung tích xi lanh 3.168cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.		166.000.000
	Số loại II, tải trọng 2,5tấn, 03 chỗ, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		11.900USD
	Số loại II, 3 chỗ, tải có Ben sản xuất 2008: - 3 tấn; - 5 tấn.		12.900USD 13.500USD
c	Manjia	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại I, tải trọng 600kg, ô tô tải sản xuất năm 2008.		95.000.000
	Số loại I, tải trọng 700kg, 02 chỗ máy xăng, ô tô tải sản xuất năm 2008.		6.950USD
d	Mega	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại I, máy xăng, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2007.		131.000.000
	Số loại I, máy xăng, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2008.		9.600USD
	Số loại II, máy xăng, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2007.		8.600USD
	Số loại II.D, máy xăng, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2008.		8.600USD
e	Storm	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại I, tải trọng 980kg 02 chỗ, dung tích xi lanh 1.809cm ³ máy dầu, ô tô tải sản xuất năm 2008.		136.000.000

	Số loại I/TK, tải trọng 770kg, dung tích xi lanh 1.809cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.		140.000.000
	Loại tải trọng 980kg 02 chỗ, máy dầu, ô tô tải sản xuất năm 2008.		8.700USD
f	Suv Daily	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại II, 1 cầu, máy dầu 2.8L, Turbo, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2009.		216.000.000
	Số loại II, 1 cầu, máy dầu 2.8l, Turbo, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2008.		230.000.000
	Số loại II.A, dung tích xi lanh 2.771cm ³ , ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2007.		18.900USD
	Số loại II, máy xăng, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2007.		17.900USD
	Số loại II, ô tô tải sản xuất năm 2008: - Máy dầu 4 x 2; - Máy xăng 4 x 2.		19.900USD 18.900USD
g	Travel	Việt Nam lắp ráp	
	Loại máy dầu, ô tô 05 chỗ sản xuất 2007.		10.900USD
	Loại máy xăng 1.11, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2008.		174.000.000
	Loại máy xăng 1.11, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.		165.000.000
h	Một số loại khác	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại Pick-up, một cầu, máy dầu 2.8L, Turbo, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.		214.000.000
	Loại Pick-up, một cầu máy dầu 2.8L, Turbo, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2008.		218.000.000
39	JUEJIN	Trung Quốc	
	Loại 1,2 tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 2005.		140.000.000
	Loại 1,24 tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 2005.		150.000.000
40	JUPITER	Trung Quốc	
	Số loại SGJ9353TJZGW, tải trọng 30,5 tấn, Sơmi rơmoóc tải chuyên dùng chở container sản xuất năm 2008..		75.000.000
	Số loại SGJH 9351, trọng lượng kéo theo 28,46 tấn, Sơmi Rơmoóc tải chở container sản xuất năm 2007.		70.000.000
	Số loại SGJH9450, tải trọng 40 tấn, Sơmi rơmoóc tải chở container 40 feet sản xuất năm 2008.		80.000.000
41	KAMAZ		
a	Loại có thùng chở hàng thông dụng	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		115.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		140.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		204.800.000
b	Loại có thùng chở hàng tự đổ	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		102.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		153.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
c	Sơ mi rơmoóc	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		140.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		268.800.000
d	Một số loại khác		
	Loại tải trọng 22tấn, ô tô kéo rơmoóc sản xuất năm 1989.	Liên Xô	200.000.000
	Số loại 65111, tải trọng 14tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2004.	Nga	640.000.000
	Số loại 65115-726-15, tải trọng 12,73tấn, dung tích xi lanh 10.850cm ³ , ô tô tải tự đổ sản xuất 2007.	Việt Nam lắp ráp	810.000.000
42	KCT	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 742-S-01, tải trọng 21,32tấn, Sơ mi rơmoóc tải chở container 40feet sản xuất năm 2007.		178.500.000
	Số loại 743-X-02, tải trọng 30,405tấn, Sơ mi rơmoóc tải chở container sản xuất năm 2008.		221.000.000
43	KIA		
a	Xe du lịch 04 chỗ		
a.1	Loại dưới (1.0)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		51.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		64.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		76.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		83.200.000
a.2	Loại từ (1.0) – (1.3)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		70.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		83.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		115.200.000
a.3	Loại trên (1.3) – (1.6)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		108.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		140.800.000
a.4	Loại (1.7) – (1.8)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		140.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		160.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		166.400.000
a.5	Loại (2.0)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		166.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
a.6	Loại (2.0) – (2.2)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
a.7	Loại trên (2.2) – dưới (2.8)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		236.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		275.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		300.800.000
a.8	Loại (2.8) – (3.0)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		236.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		300.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		332.800.000
b	Xe chở khách		
b.1	Dung tích xi lanh dưới (1.0), 06 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		32.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		51.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		70.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		76.800.000
b.2	Loại 10 – 15 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		108.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		134.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		153.600.000
b.3	Loại 20 – 26 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		147.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		268.800.000
b.4	Loại 27 – 30 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		204.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
b.5	Loại 31 – 40 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		268.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
b.6	Loại 41 – 50 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
b.7	Loại 51 – 60 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		307.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
b.8	Loại 61 – 70 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
b.9	Loại 71 – 80 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		352.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		416.000.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
b.10	Loại 81 – 90 chỗ	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		384.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		435.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		460.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		499.200.000
c	Xe vận tải, mui kín (có dạng chở khách)		
	<i>Xe khoang hàng kín, không có kính, 02 chỗ</i>		
c.1	Tải trọng dưới 1 tấn (dạng xe Mini)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		25.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		30.720.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		44.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		60.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		67.200.000
c.2	Tải trọng trên 1 tấn (dạng 10 – 15 chỗ)	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		51.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		57.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		64.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		76.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		96.000.000
d	Xe tải thùng		
d.1	Tải trọng dưới 1 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		25.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		28.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		44.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		57.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		64.000.000
d.2	Tải trọng 1 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		32.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		38.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		57.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		64.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		76.800.000
d.3	Tải trọng trên 1 tấn – 1,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		44.800.000

	Sản xuất năm 1989 – 1991		51.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		64.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		76.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		89.600.000
d.4	Tải trọng trên 1,5 tấn – 2,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		57.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		89.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		102.400.000
d.5	Tải trọng trên 2,5 tấn – 3,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		83.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		115.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		128.000.000
d.6	Tải trọng trên 3,5 tấn – 4,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		96.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		115.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
d.7	Tải trọng trên 4,5 tấn – 6,5 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
d.8	Tải trọng trên 6 tấn – 8 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		134.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
d.9	Tải trọng trên 8 tấn – 11 tấn	Hàn Quốc	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		134.400.000

	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
e	Carens		
	Số loại EX CRDI, dung tích xi lanh 1.991cm ³ , máy dầu, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2007.	Hàn Quốc	29.700USD
	Số loại EX, dung tích xi lanh 1.998cm ³ , động cơ xăng, số tay, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2007.	“	29.000USD
	Số loại FGKA42 (RNYFG5212) máy xăng, số sàn, ô tô du lịch 07 chỗ sản xuất năm 2009.	Việt Nam lắp ráp	26.500USD
	Số loại FGKA43 (RNYFG5213) máy xăng, số sàn, ô tô du lịch 07 chỗ sản xuất năm 2009.	“	27.800USD
	Số loại Carens, dung tích xi lanh 1.998cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2008.	Hàn Quốc	504.574.000
f	Carnival	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại FLBGV6B, dung tích xi lanh 2.497cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2008.		487.000.000
	Số loại FLBGV6B, máy xăng, số tự động, ô tô du lịch 07 chỗ sản xuất năm 2009.		25.250USD
g	Morning		
	Số loại BAH42F8, máy xăng, số sàn – EXMT, ô tô du lịch 05 chỗ sản xuất năm 2009.	Việt Nam lắp ráp	15.550USD
	Số loại BAH42F8, máy xăng, số sàn – LXMT, ô tô du lịch 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	15.050USD
	Số loại BAH43F8, máy xăng, số tự động – SXAT, ô tô du lịch 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	16.200USD
	Số loại BAH42F8, ô tô du lịch 05 chỗ sản xuất năm 2008.	“	17.200USD
	Số loại BAH43F8, dung tích xi lanh 1.086cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	“	298.240.000
	Số loại SLX, dung tích xi lanh 999cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	Hàn Quốc	197.000.000
	Số loại Morning, dung tích xi lanh 999cm ³ , máy xăng, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	“	170.500.000
h	Picanto	Hàn Quốc	
	Số loại EX, dung tích xi lanh 1.086cm ³ , ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007.		284.890.000
	Số loại LX, dung tích xi lanh 1.086cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.		12.682USD
	Số loại Picanto, dung tích xi lanh 1.086cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.		12.682USD

i	Pride	Hàn Quốc	
	Số loại CD5 1.1L, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2004.		10.900USD
	Số loại CD5 1.1L PS, trang bị mâm đúc, trợ lực tay lái, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2004.		11.500USD
j	Một số loại khác		
	Số loại K3000S/THACO-TMB-C1, tải trọng 1,2tấn, dung tích xi lanh 2.665cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.	Việt Nam lắp ráp	219.000.000
	Số loại 3000S-THACO/TMB, tải trọng 1,2tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2004.	Hàn Quốc	213.500.000
	Số loại AM 928, ô tô khách 46 chỗ sản xuất năm 2005.	Việt Nam lắp ráp	1.015.000.000
	Số loại FC125-MBB, tải trọng 1,15tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	171.800.000
	Số loại FC125-MBM, tải trọng 1,15tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	170.100.000
	Số loại FC125-TK, tải trọng 1tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.	“	174.400.000
	Số loại FC2200-MBB-C, tải trọng 1tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	157.800.000
	Số loại FC2200-TK-C, tải trọng 1tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.	“	160.400.000
	Số loại FC2200-TMB-C, tải trọng 1tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	156.100.000
	Số loại FC2300-MBB-C, tải trọng 880kg, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	131.600.000
	Số loại FC2300-TK-C, tải trọng 880kg, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	134.400.000
	Số loại FC2300-TMB-C, tải trọng 900kg, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	129.800.000
	Số loại FC2600-MBB-C, tải trọng 900kg, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	143.800.000
	Số loại FC2600-TK-C, tải trọng 880kg, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.	“	146.300.000
	Số loại FC2600-TMB-C, tải trọng 900kg, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	143.600.000
	Số loại Frontier, tải trọng 1,3tấn, dung tích xi lanh 2.957cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2003.	Hàn Quốc	135.000.000
	Số loại K2700 II CBL, ô tô tải sản xuất năm 2005.	Việt Nam lắp ráp	154.000.000
	Số loại K2700 II, ô tô tải sản xuất năm 2005.	“	149.000.000
	Số loại K2700II, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.	“	198.000.000
	Số loại K2700II/THACO-TK-C, dung tích xi lanh 2.665cm ³ , tải trọng 1tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2007.	“	196.700.000
	Số loại K2700II/THACO-TK-C, tải trọng 1tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.	“	212.800.000

	Số loại K2700II/THACO-TMB-C, tải trọng 1tấn, dung tích xi lanh 2.665cm ³ , ô tô tải thùng sản xuất năm 2007.	“	194.000.000
	Số loại K2700II/THACO-TMB-C, tải trọng 1tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	209.200.000
	Số loại K270II, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.	“	205.000.000
	Số loại K270II/THACO-TK-C, tải trọng 1tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.	“	222.700.000
	Số loại K270II/THACO-TMB-C, tải trọng 1tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.	“	219.400.000
	Số loại K3000S, tải trọng 1,4tấn, dung tích xi lanh 2.957cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2007.	“	231.100.000
	Số loại K3000S, tải trọng 1,4tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.	“	225.000.000
	Số loại K3000S/THACO-MBB-C, tải trọng 1,2tấn, dung tích xi lanh 2.957cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải có mui sản xuất năm 2008.	“	230.900.000
	Số loại K3000S/THACO-MBB-C, tải trọng 1,2tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.	“	237.000.000
	Số loại K3000S/THACO-TK-C, tải trọng 1,1tấn, dung tích xi lanh 2.957cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.	“	241.000.000
	Số loại K3000S/THACO-TK-C, tải trọng 1,1tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.	“	239.500.000
	Số loại K3000S/THACO-TMB-C, tải trọng 1,2tấn, dung tích xi lanh 2.957cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2007.	“	225.000.000
	Số loại K3000S/THACO-TMB-C, tải trọng 1,2tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.	“	235.000.000
	Số loại K3000S-THACO/TK, tải trọng 1,1tấn, dung tích xi lanh 2.957cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2007.	“	223.000.000
	Số loại Rio, dung tích xi lanh 1.599cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	Hàn Quốc	424.180.000
	Số loại Trade, tải trọng 1,8tấn, ô tô tải đông lạnh sản xuất năm 2000.	“	220.000.000
	Số loại Spectra 1.6L, ô tô du lịch 05 chỗ sản xuất năm 2004.	“	316.602.000
44	LANOS	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại LS, động cơ 1.498cm ³ , sản xuất năm 2005.		16.800USD
	Số loại SX, động cơ 1.498cm ³ , sản xuất năm 2005.		17.300USD
45	LINCOLN		
a	Continental (4.6), sedan, 04 cửa	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		320.000.000

	Sản xuất năm 1989 – 1991		384.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		512.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		640.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		704.000.000
b	Tourcar (4.6), sedan, 04 cửa	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		384.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		448.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		576.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		704.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		768.000.000
46	MATIZ	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại II S, động cơ 798cm ³ , sản xuất năm 2005.		12.300USD
	Số loại II SE, động cơ 798cm ³ , sản xuất năm 2005		12.400USD
47	MAZDA		
a	Loại xe hòm kín, gầm thấp		
a.1	Sentia, 04 cửa		
a.1.1	Loại (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1991		230.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
a.1.2	Loại (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
a.2	Cronos, 04 cửa		
a.2.1	Loại (1.8)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1991		204.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		275.300.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
a.2.2	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		300.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000

a.2.3	Loại (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		307.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		339.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		371.200.000
a.3	Mazda 929, 04 cửa		
a.3.1	Loại (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		76.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		102.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		128.000.000
	Sản xuất năm 1985		192.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		217.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		307.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		339.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		371.200.000
a.3.2	Loại (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		76.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		102.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		128.000.000
	Sản xuất năm 1985		192.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		243.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		339.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		403.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		467.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
a.4	Efini MS-9, 04 cửa		
a.4.1	Loại (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		76.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		102.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		128.000.000
	Sản xuất năm 1985 – 1987		192.000.000
	Sản xuất năm 1988 – 1990		243.200.000
	Sản xuất năm 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		339.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		358.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
a.4.2	Loại (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		76.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		102.400.000

	Sản xuất năm 1983 – 1984		128.000.000
	Sản xuất năm 1985 – 1987		192.000.000
	Sản xuất năm 1988 – 1990		243.200.000
	Sản xuất năm 1991		345.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		409.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		473.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		492.800.000
a.5	Efini MS-8 và Mazda 626		
a.5.1	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		83.200.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		140.800.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1990		192.000.000
	Sản xuất năm 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		300.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
a.5.2	Loại (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		76.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		102.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		128.000.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		192.000.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		230.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1990		288.000.000
	Sản xuất năm 1991		313.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		332.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		377.600.000
a.6	Telstar, 04 cửa		
a.6.1	Loại (1.8)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		83.200.000
	Sản xuất năm 1985		140.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
a.6.2	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		83.200.000
	Sản xuất năm 1985		140.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		179.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		300.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
a.6.3	Loại (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		76.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		102.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		128.000.000
	Sản xuất năm 1985		160.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		230.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
a.7	Laser (1.5), (1.6) – 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		38.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		57.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		70.400.000
	Sản xuất năm 1985		96.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		108.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
a.8	Efini MS-6, 04 cửa		
a.8.1	Loại (1.8)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		83.200.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		140.800.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1990		185.600.000
	Sản xuất năm 1991		198.400.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		230.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		268.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		300.800.000
a.8.2	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		83.200.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		140.800.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1990		192.000.000
	Sản xuất năm 1991		230.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		249.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		307.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
a.9	Eunos 500, 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
a.10	Autozam CLEF, sedan, 04 cửa		
a.10.1	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		83.200.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		140.800.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1990		192.000.000
	Sản xuất năm 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
a.10.2	Loại (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1991		268.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		294.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		332.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		371.200.000
a.11	Família, Mazda 323		
a.11.1	Loại (1.5), (1.6) – 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		38.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		57.600.000

	Sản xuất năm 1983 – 1985		70.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		108.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
a.11.2	Loại (1.8), 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		83.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
a.11.3	Loại (1.5), (1.6) – 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		38.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		57.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		70.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		115.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		147.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		204.800.000
a.11.4	Loại (1.8), 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		38.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		57.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		70.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		147.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		211.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		243.200.000
a.12	Efini RX7, Coupe, 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.00
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
a.13	Autozam Rewe (1.3) –(1.5), 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		38.400.000

	Sản xuất năm 1981 – 1982		57.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		70.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		115.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		211.200.000
a.14	Autozam Cane 657cc, 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		51.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		89.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		108.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		128.000.000
a.15	Festival (1.1) – (1.3), 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		38.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		44.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		57.600.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		140.800.000
b	Navajo LX4WD (4.0), 02 cửa, 04 chỗ	Nhật Bản	
	<i>Xe việt dã gầm cao</i>		
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
c	Xe chở khách		
c.1	MPV.L (3.0), 03 cửa, 07 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
c.2	E2000 và Bongo, 08 – 10 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
c.3	E2000 và Bongo, 12 – 15 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		172.800.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		217.600.000
d	Xe tải thùng		
d.1	Tải trọng 1 tấn trở xuống	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		83.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		89.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		96.000.000
d.2	Tải trọng trên 1 tấn – 1,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		108.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		121.600.000
d.3	Tải trọng trên 1,5 tấn – 2 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		108.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		147.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
d.4	Tải trọng trên 2 tấn – 3 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		217.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		230.400.000
d.5	Tải trọng trên 3 tấn – 3,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		211.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		243.200.000
d.5	Tải trọng trên 3,5 tấn – 4 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
e	Một số loại khác		

e.1	Số loại 626 (2.0)	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1993 về trước		272.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		304.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
e.2	Số loại E2000 (12 chỗ)	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1993 về trước		184.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		216.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
e.3	Loại khác	Nhật Bản	
	Số loại 3 MT, số sàn, 1.6L, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2004.		29.800USD
	Số loại 3 AT, số tự động, 1.6L, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2004.		30.800USD
	Số loại 323 Familia Classic 1.6L, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2004.		26.900USD
	Số loại 6 2.0L, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2004.		36.900USD
	Số loại Premacy 1.8L, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2004.		28.000USD
	Số loại 6 (GV2L), ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2005.		616.675.000
48	MAXDA 323 (1.6)	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1993 về trước		176.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		240.000.000
49	MAZDAS B2200	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1994 – 1995		160.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		176.000.000
50	MERCEDES-BENZ		
a	Xe hò m kín, gầm thấp, 04 – 05 chỗ		
a.1	MERCEDES-BENZ 180	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		96.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		108.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		160.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		217.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
a.2	MERCEDES 190E		
a.2.1	Loại (1.7) – (1.8)	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		96.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		121.600.000

	Sản xuất năm 1983 – 1984		147.200.000
	Sản xuất năm 1985		211.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		256.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
a.2.2	Loại (2.0)	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		96.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		121.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		147.200.000
	Sản xuất năm 1985		211.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		268.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		307.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		332.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		371.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		396.800.000
a.2.3	Loại (2.3)	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		288.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		345.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
a.2.4	Loại (2.5)	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		300.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		322.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
a.2.5	Loại (2.6)	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		320.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		345.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		364.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		428.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		460.800.000
a.3	MERCEDES 200		
a.3.1	Loại (2.0)	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		76.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		115.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		160.000.000

	Sản xuất năm 1985		224.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		294.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
a.3.2	Loại 200E và 200D – (2.0)	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		307.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		332.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		345.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
a.4	MERCEDES 220E	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		140.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		179.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		204.800.000
	Sản xuất năm 1985		256.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		320.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		352.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		640.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		704.000.000
a.5	MERCEDES 230E	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		128.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		160.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		256.000.000
	Sản xuất năm 1985		288.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		332.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		371.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		448.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		704.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		768.000.000
a.6	MERCEDES 260E	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		128.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		179.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		204.800.000
	Sản xuất năm 1985		307.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		352.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		416.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		486.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		768.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		832.000.000
a.6	MERCEDES 280E	Đức	

	Sản xuất năm 1978 – 1980		140.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		192.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		224.000.000
	Sản xuất năm 1985		320.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		384.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		448.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		512.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		896.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		960.000.000
a.7	MERCEDES 300E	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		160.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		211.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		262.400.000
	Sản xuất năm 1985		358.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		416.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		480.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		544.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		960.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		1.024.000.000
a.8	MERCEDES 320		
a.8.1	Loại 320E	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		160.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		211.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		262.400.000
	Sản xuất năm 1985		358.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		448.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		512.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		576.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		1.024.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		1.088.000.000
a.8.2	Loại S320	Đức	
	Sản xuất năm 1991		640.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		704.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		1.088.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		1.152.000.000
a.9	MERCEDES 400		
a.9.1	Loại 400E (4.2)	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		486.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		556.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		614.400.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		1.152.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		1.216.000.000
a.9.2	Loại 400SE (4.2)	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		499.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		563.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		627.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		1.184.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		1.248.000.000
a.9.2	Loại 400SEL (4.2)	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		512.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		576.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		672.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		1.216.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		1.280.000.000
a.10	MERCEDES 420		
a.10.1	Loại 420E	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		524.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		588.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		652.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		1.280.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		1.344.000.000
a.10.2	Loại 420SE	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		537.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		601.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		665.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		1.408.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		1.472.000.000
a.10.3	Loại 420SEL	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		544.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		608.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		672.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		1.472.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		1.536.000.000
a.10.4	Loại S420	Đức	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		704.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		768.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		1.536.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		1.600.000.000
a.10.5	Loại E420	Đức	
	Sản xuất năm 1994 – 1995		1.536.000.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		1.664.000.000
a.11	MERCEDES 350, 380	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		160.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		224.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		256.000.000
	Sản xuất năm 1985		320.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		480.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		544.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		608.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		1.056.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		1.120.000.000
a.12	MERCEDES 450	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		192.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		243.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		256.000.000
	Sản xuất năm 1985		371.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		544.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		608.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		672.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		1.472.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		1.536.000.000
a.13	MERCEDES 480	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		550.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		614.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		678.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		1.504.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		1.568.000.000
a.14	MERCEDES 500		
a.14.1	Loại 500E	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		563.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		627.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		704.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		1.536.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		1.600.000.000
a.14.2	Loại 500SE	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		576.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		640.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		768.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		1.600.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		1.664.000.000

a.14.3	Loại 500SEL	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		608.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		672.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		800.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		1.280.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		1.728.000.000
b	Xe việt dã gầm cao		
b.1	Mercedes 200G	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		268.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
b.2	Mercedes 220G – 230G	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
b.3	Mercedes 240G – 250G	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
b.4	Mercedes 280G – 290G	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		256.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
b.5	Mercedes 300G	Đức	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
c	Xe vận tải		
c.1	Tải trọng trên 1 tấn trở xuống	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		83.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		89.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		96.000.000
c.2	Tải trọng trên 1 tấn – 1,5 tấn	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		108.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		121.600.000
c.3	Tải trọng trên 1,5 tấn – 2 tấn		
	Sản xuất năm 1986 – 1988	Đức	96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		108.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		147.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
c.4	Tải trọng trên 2 tấn – 3 tấn	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		217.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		230.400.000
c.5	Tải trọng trên 3 tấn – 3,5 tấn	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		211.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		243.200.000
c.6	Tải trọng trên 3,5 tấn – 4 tấn	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
c.7	Tải trọng trên 4 tấn – 4,5 tấn	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		275.200.000
c.8	Tải trọng trên 4,5 tấn – 5,5 tấn	Đức	

	Sản xuất năm 1986 – 1988		179.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		211.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
c.9	Tải trọng trên 5,5 tấn – 6,5 tấn	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		275.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		307.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
c.10	Tải trọng trên 6,5 tấn – 7,5 tấn	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		211.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
c.11	Tải trọng trên 7,5 tấn – 8,5 tấn	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		307.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		339.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		371.200.000
c.12	Tải trọng trên 8,5 tấn – 10 tấn	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		243.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		275.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
c.13	Tải trọng trên 10 tấn – 11,5 tấn	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		256.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		339.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		371.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		403.200.000
d	Sprinter	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại Sprinter, dung tích xi lanh 2.150cm ³ , ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2004.		502.000.000
	Số loại CDI 311 - Standart, dung tích xi lanh 2.150cm ³ , ô tô 16 chỗ sản xuất 2007.		37.900USD

	Số loại Special 313, ô tô 16 chỗ sản xuất năm 2007.		40.400USD
	Số loại 313 CDI, dung tích xi lanh 2.150cm ³ , động cơ Diesel, ô tô khách 16 chỗ sản xuất năm 2008.		691.392.000
	Số loại Panel CDI 311, ô tô 16 chỗ sản xuất năm 2009.		30.690USD
	Số loại Standard CDI 311, ô tô 16 chỗ sản xuất năm 2009.		39.490USD
	Số loại Special CDI 313-Addition, ô tô 16 chỗ sản xuất năm 2009.		41.500USD
e	Một số loại khác		
	Số loại C-200K Avantgarde Automatic, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.	Việt Nam lắp ráp	61.900USD
	Số loại C230 Avantgarde, 5 Speed Automatic, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2007.	“	69.900USD
	Số loại C230 Avantgarde Automatic, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	70.900USD
	Số loại C-Class SKL 350, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	111.600USD
	Số loại CLS-Class 350, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	141.900USD
	Số loại E280K Elegance 7Speed Automatic, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	103.900USD
	Số loại GL-Class GL 450, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2009.	“	161.900USD
	Số loại M-Class ML 350, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	131.900USD
	Số loại R-Class R 350L, ô tô 06 chỗ sản xuất năm 2009.	“	115.900USD
	Số loại R-Class R 500L, ô tô 06 chỗ sản xuất năm 2009.	“	147.900USD
	Số loại S-Class S 350L, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	179.900USD
	Số loại S-Class S 500L, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	212.900USD
	Số loại ML350, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2006.	Mỹ	1.310.000.000
	Loại dung tích xi lanh 2.597cm ³ , ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2004.	Đức	1.524.976.000
	Số loại C230, dung tích xi lanh 2.496cm ³ , động cơ xăng, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	74.900USD
	Số loại E200K, dung tích xi lanh 1.796cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	“	81.900USD
	Số loại GL450 4MATIC, dung tích xi lanh 4.663cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2007.	Mỹ	1.580.187.000
	Số loại MB 100, ô tô con 09 chỗ sản xuất năm 2003.	Đức	230.000.000

	Số loại C180K Sport, 5 Speed Automatic, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2007.	Việt Nam lắp ráp	56.000USD
	Số loại C200K Avantgarde, 5 Speed Automatic, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2007.	“	64.900USD
	Số loại C200K Elegance, 5 Speed Automatic, ô tô 05 chỗ ngồi sản xuất năm 2007.	“	59.900USD
	Số loại E200K Avantgarde 2007, 5 Speed Automatic, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2007.	“	89.000USD
	Số loại E280 Elegance, 7 Speed Automatic, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2007.	“	95.000USD
51	MEKONG		
a	Star 4WD (máy Hàn Quốc, thân nhỏ)	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1993 về trước		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		184.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
b	Star 4WD (máy Đức, thân to, lớp to)	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1993 về trước		200.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		216.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		232.000.000
c	Jeep	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1993 về trước		144.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		168.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		184.000.000
d	Iveco (16 – 26 chỗ)		
d.1	Loại có máy lạnh	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1993 về trước		240.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		344.000.000
d.2	Loại không có máy lạnh	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1993 về trước		240.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		280.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
e	Iveco (27 – 30 chỗ)		
e.1	Loại có máy lạnh	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1993 về trước		304.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		336.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		360.000.000
e.2	Loại không có máy lạnh	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1993 về trước		264.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		312.000.000

f	Iveco (trên 30 chỗ)		
f.1	Loại có máy lạnh	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1993 về trước		480.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		520.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		528.000.000
f.2	Loại không có máy lạnh	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1993 về trước		264.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		400.000.000
g	Iveco vận tải (tải trọng dưới 2,5 tấn)		
g.1	Loại chỉ có Chassic	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1993 về trước		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		176.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
g.2	Loại chỉ có thùng thông dụng	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1993 về trước		168.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		176.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		184.000.000
g.3	Loại có thùng chở hàng kín	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1993 về trước		176.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
h	Ambulance 4WD	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1993 về trước		144.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		168.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		184.000.000
i	Iveco Turbo Daily Truck 4910	Việt Nam lắp ráp	
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		200.000.000
j	Số loại CA1031K4-2, tải trọng 1,105 tấn, dung tích xi lanh 2.270cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2005.		100.000.000
52	MERCURY		
a	Grand Marquis (4.6)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		140.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		268.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		460.800.000
b	Mystique (2.5)	Mỹ	

	Sản xuất năm 1986 – 1988		140.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
c	Sable (3.8)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
d	Traccer (1.8)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
53	MITABUS	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 50D, không máy lạnh, ô tô khách 50 chỗ sản xuất năm 2005.		600.000.000
	Số loại 50-06A, dung tích xi lanh 7.255cm ³ , sản xuất năm 2007.		790.000.000
54	MITSUBISHI		
a	Canter	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại (TT) FE645E, tải trọng 2,31tấn, dung tích xi lanh 3.567cm ³ , ô tô tải gắn cầu Tadano sản xuất năm 2007.		320.000.000
	Số loại (TT) FE645E, tải trọng 2,34tấn, dung tích xi lanh 3.567cm ³ , ô tô tải gắn cầu hiệu Unic sản xuất năm 2007.		320.072.000
	Số loại 1.9LW TCK, FE535E6LDD3-TTK, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.		18.944USD
	Số loại 1.9LW TNK, FE535E6LDD3-SAMCO TM5, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.		18.657USD
	Số loại 1.9LW, FE535E6LDD3, ô tô tải sản xuất năm 2007.		16.900USD
	Số loại 1.9W, ô tô tải sản xuất năm 2005.		17.000USD
	Số loại 3.5 Wide TCK, 3,5T-TTK, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.		20.887USD
	Số loại 3.5 Wide TNK, FE645E-SAMCO TM1, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.		20.257USD
	Số loại 3.5 Wide, FE645E, ô tô tải sản xuất năm 2007.		18.500USD

Số loại 4.5 Great TCK, FE659F6LDD3-ALL.TTK, ô tô tải thùng kín sản xuất 2008.	22.275USD
Số loại 4.5 Great TNK, FE659F6LDD3 (TK), ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.	21.655USD
Số loại 4.5 Great, FE659F6LDD3, ô tô tải sản xuất năm 2007.	19.500USD
Số loại 4.7LW FE73PE6SLDD1 (TC), ô tô tải thùng hở sản xuất năm 2008.	23.835USD
Số loại 4.7LW FE73PE6SLDD1(TK), ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.	24.800USD
Số loại 4.7LW C&C FE73PE6SLDD1, ô tô sát xi tải sản xuất năm 2008.	22.200USD
Số loại 6.5 Wide C&C FE84PE6SLDD1, ô tô sát xi tải sản xuất năm 2009.	24.780USD
Số loại 6.5 Wide FE84PE6SLDD1(TC), ô tô tải thùng hở sản xuất năm 2008.	25.235USD
Số loại 6.5 Wide FE84PE6SLDD1(TK), ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.	26.200USD
Số loại 7.5 Great C&C FE85PG6SLDD1, ô tô sát xi tải sản xuất năm 2008.	24.600USD
Số loại 7.5 Great FE85PG6SLDD1(TC), ô tô tải thùng hở sản xuất năm 2008.	26.427USD
Số loại 7.5 Great FE85PG6SLDD1(TK), ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.	27.390USD
Số loại FE535E6LDD3, tải trọng 1,9tấn, dung tích xi lanh 3.567cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.	275.858.000
Số loại FE535E6LDD3, tải trọng 1,9tấn, dung tích xi lanh 3.567cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.	18.270USD
Số loại FE535ELDD3 (SAMCO), tải trọng 1,9tấn, ô tô tải sản xuất năm 2005.	297.760.000
Số loại FE645E-TT/TK, dung tích xi lanh 3.567cm ³ , xe ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2006.	310.276.000
Số loại FE659F6LDD3(TT), tải trọng 4,5tấn, dung tích xi lanh 3.907cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2006.	297.600.000
Số loại FE73PE6SLDD1/QTH-TK, tải trọng 1,6tấn, dung tích xi lanh 3.908cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.	414.730.000
Số loại FE84PE6SLDD1, tải trọng toàn bộ 6,5tấn, dung tích xi lanh 3.908cm ³ , động cơ Diesel, ô tô sát xi tải sản xuất năm 2008.	414.713.000
Số loại FE84PE6SLDD1/ALL-TK, tải trọng 3,25tấn, dung tích xi lanh 3.908cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.	454.412.000
Số loại FE84PE6SLDD1/BL.MP, tải trọng 3,1tấn, dung tích xi lanh 3.908cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải có mui sản xuất năm 2008.	432.061.000

	Số loại FE84PE6SLDD1/CAMECO-TB, tải trọng 3,3tấn, dung tích xi lanh 3.908cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải có mui sản xuất năm 2008.		443.650.000
	Số loại FE84PE6SLDD1/QTH-TK, tải trọng 3,3tấn, dung tích xi lanh 3.908cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.		435.000.000
	Số loại FE84PE6SLDD1-TCM5/HĐ, tải trọng 3,3tấn, dung tích xi lanh 3.908cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.		418.000.000
	Số loại FE85PG6SLDD1(TC), tải trọng 4,375tấn, dung tích xi lanh 3.908cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2008.		426.338.640
	Số loại FE85PG6SLDD1/BL.MP, tải trọng 4tấn, dung tích xi lanh 3.908cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải có mui, sản xuất năm 2008.		430.590.000
	Loại tải trọng 3,5tấn, sản xuất năm 2005.		18.300USD
b	Grandis	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại NA4WLRUYLVT, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2007.		40.000USD
	Số loại NA4WLRUYLVT, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2008.		40.900USD
	Số loại NA4WLRUYLVT, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2009.		40.100USD
c	Jolie	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại MB, ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2005.		24.500USD
	Số loại JSS, ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2005.		27.000USD
d	Lancer	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại CS6ASRJEL VT, dung tích xi lanh 1.999cm ³ , ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.		28.500USD
	Số loại Gala 2.0, sản xuất năm 2005.		37.400USD
	Số loại Gala, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2005.		28.000USD
e	Pajero		
e.1	Loại (2.5), 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		83.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		108.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1987		153.600.000
	Sản xuất năm 1988 – 1989		198.400.000
	Sản xuất năm 1990 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		307.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		371.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
e.2	Loại (2.5), 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		275.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		339.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
e.3	Loại (2.6), 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		268.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		428.800.000
e.4	Loại (2.6), 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		230.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		345.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		371.200.000
e.5	Loại (2.8), 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
e.6	Loại (2.8), 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
e.7	Loại (3.0), 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		300.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		364.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		428.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		460.800.000
e.8	Loại (3.0), 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
e.9	Loại (3.5), 04 cửa (semi high roof wagon)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		416.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
e.10	Loại (3.5), 02 cửa (Metal top V6-24/GLS)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
e.11	Loại khác		
	Loại dung tích xi lanh 2.972cm ³ , ô tô chuyên dùng chở tiền sản xuất năm 2005.	Nhật Bản	558.150.000
	Số loại X, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2005.	Việt Nam lắp ráp	39.000USD
	Số loại XX, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2005.	“	42.000USD
	Số loại Grandis NA4 WLUYVT, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2005.	“	44.000USD
	Số loại GL V6 V33H, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2006.	Nhật Bản	44.990USD
	Số loại XX GL V6 V33VH, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2007.	Việt Nam lắp ráp	39.000USD
	Số loại Supeme V45WG, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2007.	“	48.000USD
	Số loại Supeme V45WG, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2007.	“	54.000USD
	Số loại GL, dung tích xi lanh 2.972cm ³ , ô tô chở tiền sản xuất năm 2008.	Nhật Bản	502.810.000
	Số loại GL V93WLNDVQL, ô tô tải 07 chỗ sản xuất năm 2009.	Việt Nam lắp ráp	68.145USD
	Số loại GLS M/T V93WLNXXVQL, ô tô tải 07 chỗ sản xuất năm 2009.	“	78.015USD
	Số loại GLS A/T V93WLRXVQL, ô tô tải 07 chỗ sản xuất năm 2009.	“	80.955USD
	Số loại V93WLNDVQL, ô tô cứu thương sản xuất năm 2009.	“	41.370USD
f	Triton	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại GL 2WD KA5TNENMEL, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2009.		19.320USD
	Số loại GL 4WD KB5TNENMEL, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2009.		21.105USD
	Số loại GL KB5TNJNMEL, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2009.		23.520USD
	Số loại GLS A/T KB4TGJRXZL, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2009.		30.870USD
	Số loại GLS M/T KB4TGJNXZL, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2009.		30.135USD
	Số loại GLX KA4THJNUZL, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2009.		28.140USD
g	Zinger	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại GL (VC4WLNLEYVT), ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2008.		27.940USD
	Số loại GL VC4WLNLEYVT, ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2009.		25.830USD
	Số loại GLS (VC4WLNHEYVT), ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2008.		30.690USD

	Số loại GLS VC4WLNHEYVT, ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2009		28.455USD
h	Loại xe hòm kín		
h.1	Deborair (3.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		512.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		640.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		768.000.000
h.2	Diamante (3.5)		
h.2.1	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		57.600.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		76.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		83.200.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		140.800.000
	Sản xuất năm 1987 – 1989		179.200.000
	Sản xuất năm 1990 – 1991		236.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		268.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		358.400.000
h.2.2	Loại (2.4) – (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		89.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		128.000.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		198.400.000
	Sản xuất năm 1987 – 1989		243.200.000
	Sản xuất năm 1990 – 1991		281.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		307.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
h.2.3	Loại (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		89.600.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		134.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		179.200.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		256.000.000
	Sản xuất năm 1987 – 1989		320.000.000
	Sản xuất năm 1990 – 1991		384.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		512.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		544.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		576.000.000
h.3	Sioma		
h.3.1	Loại (2.0)	Nhật Bản	

	Sản xuất năm 1990 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		307.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
h.3.2	Loại (2.4) – (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		403.200.000
h.3.3	Loại (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		96.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		134.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		153.600.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		217.600.000
	Sản xuất năm 1987 – 1989		281.600.000
	Sản xuất năm 1990 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		416.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
h.4	Emeraude		
h.4.1	Loại (1.8)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
h.4.1	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		307.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		332.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		364.800.000
h.5	Galant		
h.5.1	Loại (1.8)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		57.600.000
	Sản xuất năm 1981 – 1984		76.800.000
	Sản xuất năm 1985		89.600.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		153.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		230.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		268.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		307.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		332.800.000
h.5.2	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		57.600.000

	Sản xuất năm 1981 – 1982		76.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		83.200.000
	Sản xuất năm 1985		96.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		281.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
h.5.3	Loại (2.3) - (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		76.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		102.400.000
	Sản xuất năm 1985		128.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
h.6	Eterna		
h.6.1	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		172.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		281.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
h.6.1	Loại (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		339.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		358.400.000
h.7	Mirage		
h.7.1	Loại (1.3)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		44.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1984		57.600.000
	Sản xuất năm 1985		76.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		102.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
h.7.2	Loại (1.5) – (1.6)	Nhật Bản	

	Sản xuất năm 1978 – 1980		57.600.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		89.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		102.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		140.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		243.200.000
h.7.3	Loại (1.8)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		70.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		108.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		140.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		152.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
h.7.4	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		70.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		108.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
h.8	Lancer		
h.8.1	Loại (1.5) – (1.6)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		57.600.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		89.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		102.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		140.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		243.200.000
h.8.2	Loại (1.8)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		70.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		108.800.000

	Sản xuất năm 1986 – 1988		140.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
h.8.3	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		70.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		108.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
h.9	Libero		
h.9.1	Loại (1.8)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		236.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		268.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		300.800.000
h.9.1	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		268.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		300.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		332.800.000
h.10	Chariot, 07 chỗ, 04 cửa, 03 hàng ghế	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		256.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		268.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
h.11	RVR (Recreation Vehicle Rune)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1991		268.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
h.12	Mini Car	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		83.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		147.200.000

h.13	Montero (xe việt dã gầm cao)		
h.13.1	Loại (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1994 – 1995		480.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
h.13.1	Loại (3.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1994 – 1995		492.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		524.000.000
i	Xe chờ khách		
i.1	L300	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		204.800.000
i.2	L400	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		217.600.000
i.3	Loại 07 – 08 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		147.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		217.600.000
i.4	Loại 10 -12 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		204.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		217.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		230.400.000
i.5	Loại 25 – 26 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.00.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
i.6	Loại 29 – 30 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		268.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
i.7	Loại 31 – 40 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
i.8	Loại 41 – 50 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		352.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		416.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		480.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		576.000.000
i.9	Loại 51 – 60 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		384.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		448.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		512.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		640.000.000
i.10	Loại 61 – 70 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		416.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		480.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		576.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		736.000.000
i.11	Loại 71 – 80 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		448.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		576.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		704.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		768.000.000
i.12	Loại 81 – 90 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		480.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		640.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		832.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		896.000.000
j	Xe vận tải		
j.1	Xe tải du lịch (Pickup)		
j.1.1	Loại (1.8) – (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		70.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		96.000.00
	Sản xuất năm 1992 – 1993		121.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		140.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		153.600.000
j.1.2	Loại (2.2) – (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		102.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		147.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		166.400.000

j.1.3	Loại (2.6) – (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		108.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		147.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		172.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
k	Xe tải nhẹ mui kín		
k.1	Bravo	Nhật Bản	
	<i>(Dạng xe 5 – 6 chỗ, dưới (1.0), khoang hàng không có kính)</i>		
	Sản xuất năm 1986 – 1988		38.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		51.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		76.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		89.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		96.000.000
k.2	Delica	Nhật Bản	
	<i>(Dạng xe 7 – 9 chỗ, khoang hàng không có kính)</i>		
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		96.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		121.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		147.200.000
k.3	Delica L300	Nhật Bản	
	<i>(Dạng xe 12 – 15 chỗ, khoang hàng không có kính)</i>		
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		115.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		147.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		166.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		179.200.000
l	Xe tải thùng		
l.1	Tải trọng 1 tấn trở xuống	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		83.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		89.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		96.000.000
l.2	Tải trọng 1 tấn – 1,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		108.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		121.600.000
I.3	Tải trọng 1,5 tấn – 2 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		108.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		147.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
I.4	Tải trọng 2 tấn – 3 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		217.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		230.400.000
I.5	Tải trọng 3 tấn – 3,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		211.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		243.200.000
I.6	Tải trọng 3,5 tấn – 4 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
I.7	Tải trọng 4 tấn – 4,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		275.200.000
I.8	Tải trọng 4,5 tấn – 5,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		179.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		211.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
I.9	Tải trọng 5,5 tấn – 6,5 tấn	Nhật Bản	

	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		275.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		307.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
I.10	Tải trọng 6,5 tấn – 7,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		211.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
I.11	Tải trọng 7,5 tấn – 8,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		307.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		339.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		371.200.000
I.12	Tải trọng 8,5 tấn – 10 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		243.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		275.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
I.13	Tải trọng 10 tấn – 11,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		256.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		339.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		371.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		403.200.000
m	Một số loại khác		
	Loại dung tích xi lanh 1.997cm ³ , ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2004.	Đài Loan	435.308.000
	Số loại Fuso Rosa, dung tích xi lanh 3.567cm ³ , ô tô khách 26 chỗ sản xuất năm 2006.	Nhật Bản	12.066.000JPY
	Số loại L200GLX, tải trọng 670kg, dung tích xi lanh 2.477cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải Pick-up cabin kép sản xuất năm 2008.	Thái Lan	250.000.000
	Số loại L300 P13WHLNEKL, ô tô cứu thương sản xuất năm 2009.	Việt Nam lắp ráp	27.090USD
55	MULTICAL		
a	Loại tải thùng	Đức	

	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		96.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		108.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		121.600.000
b	Loại tải Ben	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		70.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		83.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		115.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		128.000.000
56	NISSAN		
a	Presiden (4.5) – hòm kín, găm thấp	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		140.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		172.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		236.800.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		300.800.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		358.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		448.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		504.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		800.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		896.000.000
b	Cima (4.2)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		140.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		172.800.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		236.800.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		320.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		384.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		512.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		640.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		768.000.000
c	Gloria (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		83.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		108.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		134.400.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		198.400.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		256.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		480.000.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		544.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		608.000.000
d	Cedric (2.8) – (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		83.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		108.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		134.400.000
	Sản xuất năm 1985		198.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		256.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		352.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		416.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		512.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		576.000.000
e	Ineinfly		
e.1	Loại (4.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		140.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		172.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		236.800.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		300.800.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		358.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		416.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		544.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		736.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		832.000.000
e.2	Loại (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		140.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		172.800.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		236.800.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		300.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		352.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		512.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		576.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		640.000.000
f	Cefiro, Maxima		
f.1	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		76.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		96.000.000
	Sản xuất năm 1985 – 1987		160.000.000
	Sản xuất năm 1988		192.000.000

	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
f.2	Loại (2.4) – (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		89.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		121.600.000
	Sản xuất năm 1985 – 1987		198.400.000
	Sản xuất năm 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
f.3	Loại (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		89.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		121.600.000
	Sản xuất năm 1985 – 1987		198.400.000
	Sản xuất năm 1988		256.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
g	Laurel, Stanza, Altima		
g.1	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		76.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		96.000.000
	Sản xuất năm 1985		160.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		179.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		268.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		332.800.000
g.2	Loại (2.4) – (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		89.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		121.600.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		198.400.000

	Sản xuất năm 1987 – 1988		249.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		268.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
h	Skyline		
h.1	Loại (1.8) – (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		76.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		96.000.000
	Sản xuất năm 1985		160.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		179.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		268.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		332.800.000
h.2	Loại (2.4) – (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		89.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		121.600.000
	Sản xuất năm 1985		198.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		262.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		313.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		345.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		409.600.000
h.3	Loại trên (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
i	Bluebird (Datsun), Primbra		
i.1	Loại (1.5) – (1.6)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		96.000.000
	Sản xuất năm 1985		108.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		268.800.000
i.2	Loại (1.8)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		76.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		96.000.000
	Sản xuất năm 1985		108.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		172.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
i.3	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		76.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		108.800.000
	Sản xuất năm 1985		160.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		179.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		268.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		294.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		332.800.000
j	Sunny, Prezea, Sentra		
j.1	Loại (1.3)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		38.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		51.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		64.000.000
	Sản xuất năm 1985		76.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
j.2	Loại (1.5) – (1.6)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		76.800.000
	Sản xuất năm 1985		96.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		108.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
j.3	Loại (1.8)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		76.800.000
	Sản xuất năm 1985		96.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		204.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
k	Silvia (2.0) Coupe, 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		76.800.000
	Sản xuất năm 1985		96.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		108.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
l	180SX (2.0) Coupe, 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
m	Pulssar		
m.1	Loại 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		76.800.000
	Sản xuất năm 1985		96.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		108.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
m.2	Loại 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		38.400.000

	Sản xuất năm 1981 – 1982		51.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		64.000.000
	Sản xuất năm 1985		76.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		102.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		204.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		243.200.000
n	March		
n.1	Loại (1.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		108.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		153.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		172.800.000
n.2	Loại (1.3)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
o	Praire – 07 chỗ, 04cửa		
o.1	Loại (2.4) – (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		280.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
o.2	Loại (1.8) – (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
p	Avenir (1.8) – (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		147.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		185.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		249.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		281.600.000
q	Loại AD	Nhật Bản	

	Sản xuất năm 1990 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
r	Xe việt dã gầm cao		
r.1	Patrol, Safarri		
r.1.1	Nóc cao, thân to, lớp to (4.2), (4.5), 04 cửa.	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
r.1.2	Nóc cao, thân tiêu chuẩn, lớp nhỏ (4.2), (4.5), 04 cửa.	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
r.1.3	Nóc tiêu chuẩn, thân tiêu chuẩn, lớp nhỏ (4.2), (4.5), 04 cửa.	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		179.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		307.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
r.1.4	Loại 02 cửa (4.2), (4.5).	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		307.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
r.2	Phatheinder, Terano		
r.2.1	Loại 04 cửa (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		24.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
r.2.2	Loại 24 cửa (3.0)	Nhật Bản	

	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		281.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
r.2.3	Loại 04 cửa (2.7) trở xuống	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		153.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		217.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		281.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		307.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		332.800.000
r.2.4	Loại 02 cửa (2.7) trở xuống.	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		140.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		204.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		268.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		294.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
s	Xe chở khách		
s.1	Vanette	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		268.800.000
s.2	Queen	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		300.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
s.3	Urvan	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		211.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		268.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
s.4	Homy	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		204.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		236.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		268.800.000
s.5	Carnavan	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		204.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		236.800.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		268.800.000
s.6	Clivian (26 chỗ)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		300.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		364.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		403.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
s.7	Clivian (30 chỗ)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		435.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
t	Xe du lịch có thùng chở hàng		
t.1	Urvan (3 – 6 chỗ)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		211.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		230.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
t.2	Vanette (2 – 5 chỗ)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		204.800.000
t.3	Pickup Double Car – 04 cửa, 6 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		172.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
u	Xe tải nhỏ		
u.1	Urvan Panel VAN khoan hàng kín, 15 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		140.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		172.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		211.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		230.400.000
u.2	Vanette Blindvan (dạng 7 – 9 chỗ)		
u.2.1	Loại thân ngắn (Standard Body)	Nhật Bản	

	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		147.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		166.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		204.800.000
u.2.2	Loại thân dài (Long Body)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		121.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		172.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		185.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		211.200.000
u.3	Pickup – 02 cửa, 03 chỗ		
u.3.1	Loại (2.0) trở xuống	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		102.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		121.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		147.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
u.3.2	Loại (2.2) – (2.4)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		83.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		108.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		153.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		172.800.000
u.3.3	Loại (2.7) – (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		108.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		147.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		172.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
v	Xe tải thùng		
v.1	Vanett, tải trọng dưới 1 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		89.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		102.100.000
v.2	Atlas100, tải trọng 1 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		83.200.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		108.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		121.600.000
v.3	Atlas150, tải trọng 1 tấn – 1,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		108.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		121.600.000
v.4	Atlas200, tải trọng 1,5 tấn – 2 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		108.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		147.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
v.5	Atlas 300, tải trọng 2 tấn – 3 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		217.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		230.400.000
w	Xe chở khách (động cơ Diesel)		
w.1	Loại 31 – 40 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
w.2	Loại 41 – 50 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		352.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		416.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		480.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		576.000.000
w.3	Loại 51 – 60 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		448.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		512.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		640.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		710.000.000
w.4	Loại 61 – 70 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		416.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		480.000.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		576.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		736.000.000
w.5	Loại 71 – 80 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		448.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		576.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		704.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		768.000.000
w.6	Loại 81 – 90 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		480.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		640.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		832.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		896.000.000
x	Xe vận tải (động cơ Diesel)		
x.1	Loại tải trọng trên 1,5 tấn – 2 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		108.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		147.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
x.2	Loại tải trọng trên 2 tấn – 2,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		217.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		230.400.000
x.3	Loại tải trọng trên 2,5 tấn – 3 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		217.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		230.400.000
x.4	Loại tải trọng trên 3 tấn – 3,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		211.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		243.200.000
x.5	Loại tải trọng trên 3,5 tấn – 4 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
x.6	Loại tải trọng trên 4 tấn – 4,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		275.200.000
x.6	Loại tải trọng trên 4,5 tấn – 5,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		179.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		211.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
y	Loại khác		
	Số loại TIIDA, dung tích xi lanh 1,598cm ³ , ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	Nhật Bản	36.500USD
57	OLDSMOBILE		
a	Achieva (3.1)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		147.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		300.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		332.800.000
b	Aurora (4.0)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		480.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		608.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		640.000.000
c	Cieva (3.2)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
d	Cutlass Supreme (3.4)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
e	Eighty (3.8)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		480.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
b	Ninety Eight (3.4)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		371.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		544.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		576.000.000
58	OPEL		
a	Loại dưới (1.3)	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		185.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		204.000.000
b	Loại (1.3)	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		102.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		140.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		172.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
c	Loại (1.3) – (1.6)	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		44.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		96.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
d	Loại (1.7) – (2.0)	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		76.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		102.400.000

	Sản xuất năm 1983 – 1985		128.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		140.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		211.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
d	Loại (2.0) – (2.5)	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		89.600.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		128.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		140.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		211.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		275.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
e	Loại (2.5) – (3.0)	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		89.600.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		128.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		140.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		217.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
f	Loại (3.0) – (3.2)	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		256.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		307.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		371.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
59	PEUGEOT		
	<i>Xe dưới 12 chỗ</i>		
a	Hiệu 305	Pháp	
	Sản xuất năm 1985 về trước		64.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		198.400.000
b	Hiệu 306		

b.1	Loại (1.4)	Pháp	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		140.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		204.800.000
b.2	Loại (1.6)	Pháp	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		166.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		211.200.000
b.3	Loại (1.8)	Pháp	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		217.600.000
c	Hiệu 309		
c.1	Loại (1.4)	Pháp	
	Sản xuất năm 1982 – 1983		38.400.000
	Sản xuất năm 1984 – 1985		51.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		115.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		140.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		160.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		179.200.000
c.2	Loại (1.6)	Pháp	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		147.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		166.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
c.2	Loại (2.0)	Pháp	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		140.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		166.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		185.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		198.400.000
d	Hiệu 106		
d.1	Loại (1.6)	Pháp	
	Sản xuất năm 1991 – 1993		76.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		115.200.000
d.2	Loại (2.0)	Pháp	

	Sản xuất năm 1991 – 1993		89.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		108.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		128.000.000
e	Hiệu 106	Pháp	
	Sản xuất năm 1980 – 1981		38.400.000
	Sản xuất năm 1982 – 1983		51.200.000
	Sản xuất năm 1984 – 1985		57.600.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		102.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		115.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		140.800.000
f	Hiệu 405		
f.1	Loại (1.6)	Pháp	
	Sản xuất năm 1984 – 1985		102.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		140.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		172.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		217.600.000
f.2	Loại (1.9)	Pháp	
	Sản xuất năm 1984 – 1985		134.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		172.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		185.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		230.400.000
g	Hiệu 504	Pháp	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		44.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		57.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		64.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		83.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		115.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		128.000.000
h	Hiệu 505	Pháp	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		76.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		115.200.000

	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		172.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		185.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		230.400.000
i	Hiệu 605		
i.1	Loại (2.0)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		307.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
i.2	Loại (2.1)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		204.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		230.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		268.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		313.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		332.800.000
j	Xe vận tải hiệu Peugeot 504 (Pickup)		
j.1	Loại 02 cửa, 03 chỗ	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		96.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		115.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		128.000.000
j.2	Loại 04 cửa, 06 chỗ	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		89.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		102.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		115.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		140.800.000
60	PLYMOUT		
a	Neon (2.0)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		140.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
b	Acclaim (3.0)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000

	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		204.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
61	PONTIAC		
a	Bonneville (3.8)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
b	Grand Am (3.2)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
b	Sunfire (2.2)	Mỹ	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
62	PORSCHE		
a	Loại 968 (3.0)	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		288.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		448.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		576.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		640.000.000
b	Loại 928 (5.4)	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		384.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		512.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		768.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995 (928 GTS)		1.280.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau (928 GTS)		1.408.000.000
c	Loại 911 (3.6), Carreca	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		320.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		384.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		576.000.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		896.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		960.000.000
d	Loại 911 (3.6), Turbo	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		448.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		640.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		960.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		1600.000.000
63	QINGQI		
	Số loại ZB 1022BDA, tải trọng 950kg, ô tô tải sản xuất năm 2005.	Việt Nam lắp ráp	105.000.000
	Số loại ZB 3031WDB, tải trọng 1,8tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 2005.	“	123.000.000
	Số loại Meko ZB1022BDA-F, tải trọng 750kg, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2006.	Trung Quốc	109.000.000
	Số loại Meko ZB1044 JDD-E, tải trọng 1,5tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2006.	“	129.000.000
	Số loại Meko ZB1022BDA-F1, tải trọng 700kg, dung tích xi lanh 1.809cm ³ , ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007.	Việt Nam lắp ráp	111.000.000
	Số loại HT2000.4x4, tải trọng 2tấn, dung tích xi lanh 2.980cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.	“	210.000.000
64	QINJI		
	Số loại QJ4525D, tải trọng 2tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 2005.	Việt Nam lắp ráp	139.000.000
	Số loại QJ4525D, tải trọng 2tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.	“	178.000.000
	Số loại QJ4525D, tải trọng 2tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.	“	166.000.000
	Số loại QJ540P, tải trọng 4tấn, dung tích xi lanh 4.214cm ³ , ô tô tải tự đổ sản xuất 2005.	Trung Quốc	189.000.000
	Số loại QJ7540PD, tải trọng 4tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 2005.	Việt Nam lắp ráp	179.000.000
	Số loại QJ7540PD, tải trọng 4tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.	“	225.000.000
	Số loại QJ7540PD, tải trọng 4tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.	“	213.000.000
	Số loại TRA3010Z, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 2009.	“	169.750.000
65	RENAULT		
a	Hiệu Renault 19		
a.1	Loại (1.6)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		102.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		140.800.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		160.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		179.200.000
a.2	Loại trên (1.6) – (1.8)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		147.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		166.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		204.800.000
a.3	Loại trên (1.8)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		153.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		217.600.000
b	Hiệu Renault 20	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		89.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		115.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		147.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
c	Hiệu Renault 21		
c.1	Loại dưới (1.8)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		140.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		172.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		217.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		230.400.000
c.2	Loại từ (1.8) trở lên	Pháp	
	Sản xuất năm 1985 – 1986		115.200.000
	Sản xuất năm 1987 – 1988		140.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		204.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		243.200.000
d	Hiệu Renault 25	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		204.800.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
e	Hiệu Renault Safrane		
e.1	Loại (2.2)	Pháp	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
e.2	Loại (3.0)	Pháp	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
f	Hiệu Renault Express		
f.1	Loại dưới (1.4)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		57.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		96.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		115.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		128.000.000
f.2	Loại từ (1.4) – dưới (1.7)	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		96.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		115.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		140.800.000
f.3	Loại từ (1.7) trở lên	Pháp	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		83.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		108.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		140.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		153.600.000
g	Hiệu Renault Clio		
g.1	Loại (1.1) – (1.2)	Pháp	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		64.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		76.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		96.000.000
g.2	Loại (1.4)	Pháp	

	Sản xuất năm 1992 – 1993		76.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		89.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		108.800.000
g.3	Loại (1.8)	Pháp	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		96.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		102.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		115.200.000
h	Xe Renault chở khách		
h.1	Loại dưới 12 chỗ	Pháp	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		121.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		147.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		172.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
h.2	Loại từ 12 – 15 chỗ	Pháp	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		147.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		217.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
h.3	Loại từ 16 – 20 chỗ	Pháp	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
66	SAMCO	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại BB2, 2 cửa, ghế composit, máy lạnh lắp mui, ô tô Buýt 38 chỗ ngồi + 42 chỗ đứng sản xuất năm 2007.		920.000.000
	Số loại BB3 , 1 cửa, nền Daewoo, ghế bật, máy lạnh lắp mui, ô tô khách 46 chỗ sản xuất năm 2007.		950.000.000
	Số loại BE5, dung tích xi lanh 7.961cm ³ , ô tô khách 46 chỗ sản xuất năm 2008.		1.630.000.000
	Số loại BG4, 2 cửa, ghế composit, không máy lạnh, ô tô Buýt 29 chỗ ngồi + 21 chỗ đứng sản xuất năm 2007.		515.000.000
	Số loại BG6 , 1 cửa, ghế bật, máy lạnh lắp mui, mẫu mới, ô tô khách 34 chỗ sản xuất năm 2007.		680.000.000
	Số loại BG7, 2 cửa, ghế composit, máy lạnh lắp mui, ô tô Buýt 26 chỗ ngồi + 21 chỗ đứng sản xuất năm 2007.		615.000.000
	Số loại BG8A, 1 cửa, nền Isuzu LT 133 ghế bật, máy lạnh lắp mui, ô tô khách 46 chỗ sản xuất năm		1.090.000.000

	2007.		
	Số loại BGAi, dung tích xi lanh 5.193cm ³ , động cơ Diesel, ô tô khách 29 chỗ sản xuất năm 2008, đóng mới từ ô tô sát xi ISUZU.		780.000.000
	Số loại Bls.01, 1 cửa ghế bật, máy lạnh lắp mui, mẫu mới, ô tô khách 30 chỗ sản xuất năm 2007.		675.000.000
	Số loại Samco Hino, ghế bật, có Toilet, máy lạnh Denso LD8, Chassis 3 khúc, ô tô khách 46 chỗ sản xuất năm 2007.		1.650.000.000
	Số loại Samco Hino, ghế bật, máy lạnh Denso LD8, Chassis thẳng, ô tô khách 46 chỗ sản xuất năm 2007.		1.320.000.000
67	SHUGUANG	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại Pronto DG6472, dung tích 2.351cm ³ , ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2005.		379.000.000
	Số loại DX II Huanghai Pronto DD6490D, ô tô tải sản xuất năm 2008.		22.500USD
	Số loại Pronto DG6471C (Prontoo DX FACE LIFT), ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2008.		20.300USD
	Số loại Pronto DG6471C, ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2009.		19.300USD
68	SSANG YONG	Hàn Quốc	
	Số loại DA50, tải trọng 1,5tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 1992.		190.000.000
	Số loại Stavic, dung tích xi lanh 2.696cm ³ , ô tô 05 chỗ chở tiền sản xuất năm 2005.		24.465USD
69	SUBARU-FUJI		
a	Xe hò m kín, gầm thấp		
a.1	Legacy, sedan, 04 cửa		
a.1.1	Loại (1.8) (BC3-C63)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		294.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
a.1.2	Loại (2.0) (BC5-C65-BC4)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		236.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		268.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		307.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
a.2	Legacy, Stationsvagon, 04 cửa		
a.2.1	Loại (1.8) (BF3-J63)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		230.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		262.400.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		300.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		313.600.000
a.2.2	Loại (2.0) (BF5-J65)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		281.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		313.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		332.800.000
a.2.3	Loại (2.2) (BF7-J67)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
a.3	Impreza		
a.3.1	Loại (1.5), sedan, 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		217.600.000
a.3.2	Loại (1.6), sedan, 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		217.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		230.400.000
a.3.3	Loại (1.8), sedan, 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		268.800.000
a.3.4	Loại (2.0), sedan, 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
a.4	Justy Hatchback (1.2), 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		96.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		108.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		140.000.000
a.5	Vivio 658cc	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		51.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		64.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		83.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		108.800.000
b	Xe việt dã gầm cao		
b.1	<i>Bighorn (3.2), 04 cửa</i>	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		236.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
c	Xe chờ khách		
c.1	<i>Domingo – 07 chỗ</i>	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		115.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		128.000.000
70	SUZUKI		
a	Xe hòm kín, gầm thấp		
a.1	<i>Cultus</i>		
a.1.1	<i>Loại sedan (1.5), 04 cửa</i>	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		102.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		211.200.000
a.1.2	<i>Loại Hatchback (1.0), 04 cửa</i>	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		89.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		115.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		140.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		160.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		179.200.000
a.1.3	<i>Loại Hatchback (1.0), 02 cửa</i>	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		102.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		147.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
a.2	<i>Alto 657cc</i>	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		89.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		102.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		115.200.000

b	Xe việt dã gầm cao		
b.1	Samral (1.3)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		153.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		204.800.000
b.2	Escudo – Sidewick		
b.2.1	Loại (1.6), 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		153.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		211.200.000
b.2.2	Loại (1.6), 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		140.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		166.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
b.2.3	Loại (2.0), 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		140.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		172.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		268.800.000
b.2.4	Loại (2.0), 04 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
b.3	Jimny 657cc, 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		96.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		115.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		128.000.000
c	Xe chở khách		
c.1	Every 657cc, 06 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		89.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		102.400.000
c.2	Cary 657cc, 06 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		70.400.000

	Sản xuất năm 1992 – 1993		83.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		89.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		96.000.000
c.3	Cary 657cc, 12 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		75.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		86.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		97.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		108.800.000
d	Xe tải		
d.1	Cary (tải trọng dưới 1 tấn)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1993 về trước		68.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		76.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		88.000.000
e	SWIFT		
e.1	Loại (1.6)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		108.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		134.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		166.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
e.2	Loại khác		
	Loại dung tích xi lanh 1.490cm ³ , ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.	Nhật Bản	526.680.000
	Số loại 1.5 AT, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2009.	Việt Nam lắp ráp	28.972USD
	Số loại 1.5 MT, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	27.215USD
f	Một số loại khác	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại SK410K, dung tích xi lanh 970cm ³ , sản xuất năm 2004.		112.000.000
	Số loại APV-VAN-GL, dung tích xi lanh 1.590cm ³ , ô tô con 08 chỗ sản xuất 2004.		296.150.000
	Số loại SK410K, tải trọng 1,45tấn, dung tích xi lanh 970cm ³ , ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2005.		113.000.000
	Số loại Vitara 4WD (SE 416), hai cầu, ô tô tải sản xuất năm 2005.		17.950USD
	Số loại SK410, tải trọng 450kg, dung tích xi lanh 970cm ³ , tải thùng kín sản xuất 2005.		113.000.000
	Số loại APV-VAN GLX, dung tích xi lanh 1.590cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 08 chỗ sản xuất năm 2007.		352.770.000
	Số loại APV GL B, ô tô khách 08 chỗ sản xuất năm 2009.		20.628USD

	Số loại APV GLX S, ô tô khách 07 chỗ sản xuất năm 2009.		22.824USD
	Số loại SK410BV, dung tích xi lanh 970cm ³ , ô tô tải VAN sản xuất năm 2007.		132.000.000
	loại SK410BV, ô tô tải nhẹ thùng kín Euro II, sản xuất năm 2008.		9.690USD
	Số loại SK410BV, ô tô tải nhẹ thùng kín Euro II, sản xuất năm 2009.		9.299USD
	Số loại SK410K, ô tô tải nhẹ Euro II, sản xuất năm 2008.		8.690USD
	Số loại SK410K, ô tô tải nhẹ Euro II, sản xuất năm 2009.		8.333USD
	Số loại SK410K, tải trọng 655kg, dung tích xi lanh 970cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.		114.000.000
	Số loại SK410K/SGS.TTĐ-E2, tải trọng 500kg, dung tích xi lanh 970cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		157.000.000
	Số loại SK410WV, ô tô khách 07 chỗ Euro II, sản xuất năm 2008.		13.500USD
	Số loại SK410WV, ô tô khách 07 chỗ Euro II, sản xuất năm 2009.		12.286USD
71	SYM T880	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại SC1-B2, tải trọng dưới 3,5tấn, ô tô sắt xi tải sản xuất năm 2008.		117.100.000
	Số loại SC1-A2, tải trọng dưới 3,5tấn, ô tô tải nhẹ sản xuất năm 2008.		120.300.000
	Số loại SC1-B, tải trọng dưới 3,5tấn, ô tô sắt xi tải sản xuất năm 2008.		120.300.000
	Số loại SC1-A, tải trọng 880kg, ô tô tải sản xuất năm 2008.		141.000.000
72	THACO		
a	Aumark	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 345-TK, tải trọng 3,1tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.		317.100.000
	Số loại 198, tải trọng 1,98tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		277.000.000
	Số loại 198-MBB, tải trọng 1,85tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		290.700.000
	Số loại 198-MBM, tải trọng 1,85tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		291.300.000
	Số loại 198-TK, tải trọng 1,8tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.		294.400.000
	Số loại 250, tải trọng 2,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		280.000.000
	Số loại 250-MBB, tải trọng 2,3tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		293.700.000
	Số loại 250-MBM, tải trọng 2,3tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		294.300.000

	Số loại 250-TK, tải trọng 2,2tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.		297.400.000
	Số loại 345, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		300.000.000
	Số loại 345-MBB, tải trọng 3,25tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		316.800.000
	Số loại 345-MBM, tải trọng 3,2tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		313.600.000
	Số loại 450, tải trọng 4,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		314.000.000
	Số loại 450-MBB, tải trọng 4,2tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		332.000.000
	Số loại 450-TK, tải trọng 4,1tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.		332.700.000
b	Hyundai	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 115L, ô tô khách 47 chỗ sản xuất năm 2008.		1.335.000.000
	Số loại 115L, ô tô khách 47 chỗ sản xuất năm 2009.		1.300.000.000
c	Hyundai County	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại CRDi, ô tô khách 29 chỗ (ghế 1-3)-HQ D4DD sản xuất năm 2009.		867.000.000
	Loại ô tô khách 29 chỗ (ghế 1-3) sản xuất năm 2008.		820.000.000
	Loại ô tô khách 29 chỗ (ghế 1-3) – HQ sản xuất năm 2009.		776.000.000
	Loại ô tô khách 29 chỗ (ghế 2-2) sản xuất năm 2008.		785.000.000
	Loại ô tô khách 29 chỗ (ghế 2-2) sản xuất năm 2009.		746.000.000
	Loại tải trọng 6,66tấn, dung tích xi lanh 3.907cm ³ , động cơ Diesel, ô tô khách 29 chỗ sản xuất năm 2008.		795.000.000
d	Loại BJ	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 3251DLPJB-5, tải trọng 12,3tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		927.000.000
	Số loại 3251DLPJB-5, tải trọng 12,3tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		872.000.000
e	Loại FC	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 125, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		167.000.000
	Số loại 125, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		160.000.000
	Số loại 150, tải trọng 1,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		178.000.000
	Số loại 150-MBB, tải trọng 1,35tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		191.300.000

	Số loại 150-MBM, tải trọng 1,3tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		188.500.000
	Số loại 150-TK, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.		193.100.000
	Số loại 200, tải trọng 2tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		205.000.000
	Số loại 200, tải trọng 2tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		199.000.000
	Số loại 200-MBB, tải trọng 1,85tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		213.900.000
	Số loại 200-MBM, tải trọng 1,85tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		211.400.000
	Số loại 200-TK, tải trọng 1,7tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009		215.200.000
	Số loại 2200, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2006.		125.000.000
	Số loại 2200, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		154.000.000
	Số loại 2200, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		146.000.000
	Số loại 2200, tải trọng 1.25tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 2006.		131.000.000
	Số loại 2200-MBB-C, tải trọng 1tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.		170.100.000
	Số loại 2200-TK-C, tải trọng 1tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.		172.900.000
	Số loại 2200-TMB-C, tải trọng 1tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008		170.100.000
	Số loại 2200-TMB-C, tải trọng 1tấn, ô tô tải thùng có mui sản xuất năm 2007.		146.500.000
	Số loại 2300, tải trọng 990kg, ô tô tải sản xuất năm 2008.		101.000.000
	Số loại 2300, tải trọng 990kg, ô tô tải thùng ngắn sản xuất năm 2008.		127.000.000
	Số loại 2300, tải trọng 990kg, ô tô tải thùng ngắn sản xuất năm 2009.		121.000.000
	Số loại 2300-MBB-C, tải trọng 880kg, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.		139.900.000
	Số loại 2300-TK-C, tải trọng 880kg, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.		143.300.000
	Số loại 2300-TMB-C, tải trọng 900kg, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.		139.900.000
	Số loại 250, tải trọng 2,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		214.000.000
	Số loại 250, tải trọng 2,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		207.000.000
	Số loại 250-MBB, tải trọng 2,35tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		221.900.000

	Số loại 250-MBM, tải trọng 2,35tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		219.500.000
	Số loại 250-TK, tải trọng 2,2tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.		225.400.000
	Số loại 2600, tải trọng 990kg, dung tích xi lanh 2.156 cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.		114.000.000
	Số loại 2600, tải trọng 990kg, ô tô tải thùng dài sản xuất năm 2008.		137.000.000
	Số loại 2600, tải trọng 990kg, ô tô tải thùng dài sản xuất năm 2009.		133.000.000
	Số loại 2600-MBB-C, tải trọng 900kg, ô tô tải có mui sản xuất năm 2008.		147.000.000
	Số loại 2600-TK-C, tải trọng 880kg, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.		153.700.000
	Số loại 2600-TMB-C, tải trọng 900kg, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.		149.900.000
	Số loại 3300, tải trọng 2,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2006.		179.000.000
	Số loại 3300, tải trọng 2,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		203.000.000
	Số loại 3300, tải trọng 2,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		197.000.000
	Số loại 3300-MBB-C, tải trọng 2,3tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.		219.800.000
	Số loại 3300-MBB-C, tải trọng 2,3tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		211.900.000
	Số loại 3300-TK-C, tải trọng 2,3tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.		226.000.000
	Số loại 3300-TK-C, tải trọng 2,3tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.		215.400.000
	Số loại 3300-TMB, tải trọng 2,4tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		209.500.000
	Số loại 3300-TMB-C, tải trọng 2,4tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.		223.200.000
	Số loại 3300-TMB-C, tải trọng 2,4tấn, ô tô tải thùng có mui sản xuất năm 2007.		190.500.000
	Số loại 345, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải cabin đơn 1900 sản xuất năm 2008.		249.000.000
	Số loại 345, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải cabin đơn 1900 sản xuất năm 2009.		243.000.000
	Số loại 345-MBB, tải trọng 3,2tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		259.800.000
	Số loại 345-MBM, tải trọng 3,2tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		255.600.000
	Số loại 345-TK, tải trọng 3,1tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.		259.100.000
	Số loại 3900, tải trọng 3tấn, ô tô tải sản xuất năm 2006.		189.000.000

	Số loại FC3900, tải trọng 3tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		197.000.000
	Số loại 3900, tải trọng 3tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		189.000.000
	Số loại 3900-TK-C, tải trọng 2,8tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.		221.000.000
	Số loại 3900-TMB-C, tải trọng 2,85tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.		218.200.000
	Số loại 4100, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải cabin đơn 1900 sản xuất năm 2008.		237.000.000
	Số loại 4100, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải cabin đơn 1900 sản xuất năm 2009.		234.000.000
	Số loại 4100, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải cabin đơn sản xuất năm 2008.		209.000.000
	Số loại 4100, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải cabin đơn sản xuất năm 2009.		200.000.000
	Số loại 4100, tải trọng 4,5tấn, ô tô tải tự đổ cabin đơn sản xuất năm 2008.		275.000.000
	Số loại 4100K, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải cabin kép sản xuất năm 2008.		209.000.000
	Số loại 4100K, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải cabin kép sản xuất năm 2009.		200.000.000
	Số loại 4100K-TK-C, tải trọng 3,1tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.		224.000.000
	Số loại 4100K-TMB-C, tải trọng 3,2tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.		222.800.000
	Số loại 4100-TK-C, tải trọng 3,1tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.		254.500.000
	Số loại 4100-TK-C, tải trọng 3,1tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.		250.100.000
	Số loại 4100-TMB-C, tải trọng 3,2tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.		254.300.000
	Số loại 4100-TMB-C, tải trọng 3,2tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		250.800.000
	Số loại 4100-TMB-C, tải trọng 3,2tấn, ô tô tải thùng mui phủ sản xuất năm 2007.		210.000.000
	Số loại 4200, tải trọng 5 tấn, dung tích xi lanh 4.214cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.		243.000.000
	Số loại 4200, tải trọng 5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		289.000.000
	Số loại 4200, tải trọng 5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		276.000.000
	Số loại 4200-TK-C, tải trọng 4,5tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2007.		284.300.000
	Số loại 4200-TK-C, tải trọng 4,5tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2008.		321.000.000
	Số loại 4200-TK-C, tải trọng 4,5tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.		320.700.000

	Số loại 4200-TMB-C, tải trọng 4,5tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.		329.700.000
	Số loại 4200-TMB-C, tải trọng 4,5tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		325.900.000
	Số loại FC4800, tải trọng 6,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2007.		275.000.000
	Số loại 4800, tải trọng 6,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.		315.000.000
	Số loại FC4800, tải trọng 6,5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		318.000.000
	Số loại 4800-TMB-C, tải trọng 6tấn, ô tô tải có mui sản xuất năm 2007.		297.000.000
	Số loại 4800-TMB-C, tải trọng 6tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2008.		357.200.000
	Số loại 4800-TMB-C, tải trọng 6tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		343.600.000
	Số loại 500, tải trọng 5tấn, ô tô tải sản xuất năm 2009.		300.000.000
	Số loại 500-MBB, tải trọng 4,6tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2009.		319.600.000
	Số loại 500-TK, tải trọng 4,5tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2009.		320.700.000
f	Loại FD	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 200, tải trọng 2tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		224.000.000
	Số loại 200-4WD, tải trọng 2tấn – hai cầu, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		229.000.000
	Số loại 200-4WD, tải trọng 2tấn- hai cầu, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		235.000.000
	Số loại 2200A, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		175.000.000
	Số loại 2200A, tải trọng 1,25tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		167.000.000
	Số loại 2300A, tải trọng 990kg, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007.		122.000.000
	Số loại 2300A, tải trọng 990kg, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		155.000.000
	Số loại 2300A, tải trọng 990kg, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		148.000.000
	Số loại 2700, tải trọng 2tấn, sản xuất 2005.		136.000.000
	Số loại 2700A, tải trọng 2tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		199.000.000
	Số loại 2700A, tải trọng 2tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		197.000.000
	Số loại 3500A, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải tự đổ cabin 1900 sản xuất năm 2008.		265.000.000
	Số loại 3500A, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải tự đổ cabin 1900 sản xuất năm 2009.		260.000.000

	Số loại 3500A, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		219.000.000
	Số loại 3500A, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		210.000.000
	Số loại 35-4WD, tải trọng 3,45tấn – hai cầu, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		307.000.000
	Số loại 35-4WD, tải trọng 3,45tấn hai cầu, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		305.000.000
	Số loại 35-4WD, tải trọng 3,45tấn, động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2007.		259.000.000
	Số loại 3800A, tải trọng 3tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		205.000.000
	Số loại 3800A, tải trọng 3tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		197.000.000
	Số loại 4100, tải trọng 4,5tấn, sản xuất năm 2005.		183.000.000
	Số loại 4100A, tải trọng 4,5tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		221.000.000
	Số loại 4100A1, tải trọng 4,5tấn, ô tô tải tự đổ cabin đơn sản xuất năm 2009.		268.000.000
	Số loại 4100A1, tải trọng 4,5tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		231.000.000
	Số loại 4200A, tải trọng 6tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007.		270.000.000
	Số loại 4200A, tải trọng 6tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		320.000.000
	Số loại 4200A, tải trọng 6tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		316.000.000
	Số loại 450, tải trọng 4,5tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		288.000.000
	Số loại 600, tải trọng 6tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		320.000.000
	Số loại 600, tải trọng 6tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		316.000.000
	Số loại 600-4WD, tải trọng 6tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		364.000.000
g	Loại HC	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 112L, ô tô khách 80 chỗ sản xuất năm 2008.		1.115.000.000
	Số loại 112L, ô tô khách 80 chỗ sản xuất năm 2009.		1.070.000.000
h	Loại JB	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 70, ô tô khách 28 chỗ sản xuất năm 2005.		395.000.000
	Số loại 80, ô tô khách 35 chỗ sản xuất năm 2005.		567.000.000
	Số loại 70, ô tô khách 28 chỗ sản xuất năm 2008.		495.000.000
	Số loại 70, ô tô khách 28 chỗ sản xuất năm 2009.		492.000.000
	Số loại 86L, ô tô khách 35 chỗ sản xuất 2005.		610.000.000

	Số loại 86L, ô tô khách 35 chỗ sản xuất năm 2008.		637.000.000
i	Loại KB	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110SEI, ô tô khách 51 chỗ sản xuất năm 2009.		1.175.000.000
	Số loại 110SEII, ô tô khách 47 chỗ sản xuất năm 2008.		1.210.000.000
	Số loại 110SEII, ô tô khách 47 chỗ sản xuất năm 2009.		1.170.000.000
	Số loại 110SEIII, ô tô khách 43 chỗ sản xuất năm 2008.		1.205.000.000
	Số loại 110SL, ô tô khách 47 chỗ sản xuất năm 2008.		1.105.000.000
	Số loại 110SL, ô tô khách 47 chỗ sản xuất năm 2009.		1.070.000.000
	Số loại 110SLI, ô tô khách 51 chỗ sản xuất năm 2009.		1.065.000.000
	Số loại 110SLII, ô tô khách 43 chỗ sản xuất năm 2008.		1.100.000.000
	Số loại 115SEI, ô tô khách 51 chỗ sản xuất năm 2008.		1.854.000.000
	Số loại 115SEI, ô tô khách 51 chỗ sản xuất năm 2009.		1.737.000.000
	Số loại 115SEII, ô tô khách 47 chỗ sản xuất năm 2008.		1.847.000.000
	Số loại 115SEII, ô tô khách 47 chỗ sản xuất năm 2009.		1.730.000.000
	Số loại 115SEIII, ô tô khách – 43 chỗ sản xuất năm 2008		1.840.000.000
	Số loại 120LSI, ô tô khách – 51 chỗ sản xuất năm 2008.		2.107.000.000
	Số loại 120LSI, ô tô khách 51 chỗ sản xuất năm 2009.		2.030.000.000
	Số loại 120LSII, ô tô khách – 47 chỗ sản xuất năm 2008.		2.100.000.000
	Số loại 120SE, ô tô khách giường nằm sản xuất năm 2008.		2.250.000.000
	Số loại 120SE, ô tô khách giường nằm sản xuất năm 2009.		2.205.000.000
	Số loại 80SLI, ô tô khách 35 chỗ sản xuất năm 2008.		695.000.000
	Số loại 80SLI, ô tô khách 35 chỗ sản xuất năm 2009.		688.000.000
	Số loại 80SLII, ô tô khách 30 chỗ sản xuất năm 2008		690.000.000
	Số loại 80SLII, ô tô khách 30 chỗ sản xuất năm 2009.		683.000.000
	Số loại 88SEI, ô tô khách 39 chỗ sản xuất năm		850.000.000

	2007.		
	Số loại 88SEI, ô tô khách 39 chỗ sản xuất năm 2009.		878.000.000
	Số loại 88SEII, ô tô khách 35 chỗ sản xuất năm 2008.		870.000.000
	Số loại 88SEII, ô tô khách 35 chỗ sản xuất năm 2009.		873.000.000
	Số loại 88SLI, ô tô khách 39 chỗ sản xuất năm 2008.		799.000.000
	Số loại 88SLI, ô tô khách 39 chỗ sản xuất năm 2009.		793.000.000
	Số loại 88SLII, ô tô khách 35 chỗ sản xuất năm 2008.		794.000.000
	Số loại 88SLII, ô tô khách 35 chỗ sản xuất năm 2009.		788.000.000
j	Loại QD	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 20-4WD, tải trọng 2tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007.		175.000.000
	Số loại 20-4WD, tải trọng 2tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		205.000.000
	Số loại 20-4WD, tải trọng 2tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		193.000.000
	Số loại 35-4WD, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		270.000.000
	Số loại 35-4WD, tải trọng 3,45tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		258.000.000
	Số loại 45-4WD, tải trọng 4,5tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		275.000.000
	Số loại 45-4WD, tải trọng 4,5tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2009.		283.000.000
k	Khác		
	Số loại WT 1000, tải trọng 560kg, dung tích xi lanh 970cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2005.	Việt Nam lắp ráp	80.000.000
73	THANHCONG	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại YZ4105ZLQ/TC-3.5TL, tải trọng 3,5tấn, dung tích xi lanh 4.087cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2007.		235.200.000
	Số loại YC4D120-21/6TD, tải trọng 6tấn, dung tích xi lanh 4.214cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2008.		267.000.000
74	TOYOTA		
a	Aisto		
a.1	Loại (4.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		448.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		544.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		704.000.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		864.000.000
a.2	Loại (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		416.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		480.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		608.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		640.000.000
b	Avalon (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1995		512.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		576.000.000
c	Crown – 04 chỗ, hòm kín, gầm thấp.		
c.1	Crown (2.5) trở xuống	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		70.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		89.600.000
	Sản xuất năm 1985		204.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
c.2	Crown Super Saloon (2.8) – (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		59.600.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		115.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		140.800.000
	Sản xuất năm 1985		204.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		256.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		416.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		480.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		544.000.000
c.3	Crown Super Saloon (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		480.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		576.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		608.000.000
c.4	Crown (3.0) – (4.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		115.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		140.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		179.200.000
	Sản xuất năm 1985 – 1986		243.200.000

	Sản xuất năm 1987 – 1988		307.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		416.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		499.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		608.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		768.000.000
d	Scepter		
d.1	Loại (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		435.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		499.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		563.200.000
d.2	Loại (2.2)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		480.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
e	Corona, Carina, Vista		
e.1	Loại (1.5), (1.6)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		38.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		57600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		83.200.000
	Sản xuất năm 1985		121.600.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		147.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		268.000.000
e.2	Loại (1.8), (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		76.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		89.600.000
	Sản xuất năm 1985		140.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		172.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		236.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		258.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		339.200.000
f	Camry		
f.1	Loại (1.8), (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		44.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		70.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		89.600.000

	Sản xuất năm 1985		140.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		236.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
f.2	Loại (2.2), (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		83.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		108.800.000
	Sản xuất năm 1985		160.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
f.3	Loại (2.8), (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		89.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		115.200.000
	Sản xuất năm 1985		179.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		256.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		294.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
f.4	Loại khác		
	Số loại 3.0L MCV30L-JEAEKU, ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2004.	Nhật Bản	58.000USD
	Số loại 2.4G, dung tích xi lanh 2.362cm ³ , sản xuất năm 2005.	“	774.898.000
	Số loại 3.5Q GSV40L-JETGKU, dung tích xi lanh 3.456cm ³ , ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2006.	Việt Nam lắp ráp	1.058.684.000
	Số loại LE, dung tích xi lanh 2.362cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	Nhật Bản	710.500.000
	Số loại LE, dung tích xi lanh 3.456cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	Mỹ	793.917.000
	Số loại XLE, dung tích xi lanh 2.362cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	Nhật Bản	831.530.000
	Số loại XLE, dung tích xi lanh 3.456cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	Mỹ	941.050.000
	Số loại 2.4G ACV40L-JEAEKU, dung tích xi lanh 2.362cm ³ , ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	52.100USD

	Số loại 3.5Q GSV40L-JETGKU, dung tích 3.456cm ³ , ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2008.	“	67.600USD
	Số loại 2.4G ACV40L-JEAEKU, dung tích xi lanh 2.362cm ³ , ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	49.700USD
	Số loại 3.5Q GSV40L-JETGKU, dung tích xi lanh 3.456cm ³ , ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	64.500USD
g	Cressida		
g.1	Loại (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		307.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
g.2	Loại dưới (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		56.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		160.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		281.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		332.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		396.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		448.000.000
h	Mack II, Chaser, Cresta		
h.1	Loại (1.8), (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		44.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		89.600.000
	Sản xuất năm 1985		128.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
h.2	Loại (2.2), (2.4), (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		83.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		115.200.000
	Sản xuất năm 1985		166.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		236.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		268.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		307.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
h.3	Loại (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		70.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		89.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		108.800.000
	Sản xuất năm 1985		172.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		243.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
i	Corollaa, Spinter, Corsa, Tercel		
i.1	Loại (1.3)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		38.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		44.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		57.600.000
	Sản xuất năm 1985		70.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		121.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		140.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
i.2	Loại (1.5), (1.6)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		44.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		57.600.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		70.400.000
	Sản xuất năm 1985		89.600.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		172.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		211.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
i.3	Loại (1.8), (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		96.000.000
	Sản xuất năm 1985		147.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
j	Stalet	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		32.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		44.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		57.600.000
	Sản xuất năm 1985		70.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		147.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		166.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
k	Cynos (1.5) Coupe, 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		268.800.000
l	MR2 (2.0) Coupe, 02 cửa	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
m	Supra Coupe, 02 cửa		
m.1	Loại (2.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		172.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
m.2	Loại (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		384.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
n	Celica (2.0) Coupe	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		44.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		89.600.000
	Sản xuất năm 1985		128.000.000

	Sản xuất năm 1986 – 1988		153.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		211.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
o	Runer – loại xe việt dã gầm cao		
o.1	Loại 04 cánh cửa (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		268.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		307.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
o.2	Loại 02 cánh cửa (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		204.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
o.3	Loại 04 cánh cửa (2.4) – (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		236.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
o.4	Loại 02 cánh cửa (2.4) – (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		204.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
p	Corolla		
	Số loại Altis ZZE12L-GEMEKH, dung tích xi lanh 1.794cm ³ , ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2004.	Việt Nam lắp ráp	492.130.000
	Số loại 1.8AT, ZZE142L-GEPEGKH, dung tích xi lanh 1.794cm ³ , ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	35.500USD
	Số loại 1.8MT, ZZE142L-GEMGKH, dung tích xi lanh 1.794cm ³ , ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	33.300USD
	Số loại Altis 1.8AT, Model ZZE142L-GEPEGKH, số tự động, dung tích xi lanh 1.794cm ³ , ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2008.	“	37.200USD

	Số loại Altis 1.8MT ZZE142L-GEMGKH, số tay, dung tích xi lanh 1.794cm ³ , ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2008.	“	34.900USD
	Số loại Altis ZZE 211L-GEMEKH, dung tích xi lanh 1.794cm ³ , ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2006.	“	515.297.000
	Số loại XLI, dung tích xi lanh 1.794cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	Nhật Bản	550.000.000
q	Fortuner		
	Số loại SR5, dung tích xi lanh 2.694cm ³ , ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2006.	Thái Lan	768.000.000
	Số loại G KUN60L-NKMSHU, dung tích xi lanh 2.494cm ³ , ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2009.	Việt Nam lắp ráp	34.300USD
	Số loại V TGN51L-NKPSKU, dung tích xi lanh 2.694cm ³ , ô tô 07 chỗ sản xuất năm 2009.	“	41.000USD
r	Hiace		
	Loại tải trọng 2,6 tấn, dung tích xi lanh 2.348cm ³ , ô tô tải VAN 06 chỗ sản xuất năm 2004.	Nhật Bản	363.360.000
	Số loại commuter, Occupont, Standard Roof model, ô tô khách 15 chỗ sản xuất 2004-2005.	“	1.367.160.000
	Số loại RZH 115L-BRMRE, dung tích xi lanh 2.438cm ³ , ô tô 15 chỗ sản xuất 2005	Việt Nam lắp ráp	453.000.000
	Số loại Commuter Diesel KDH 212L-JEMDY, dung tích 2.494cm ³ , ô tô 16 chỗ sản xuất năm 2006.	“	31.900USD
	Số loại KDH212L-JEMDYU, dung tích xi lanh 2.494cm ³ , ô tô khách 16 chỗ sản xuất năm 2007.	“	505.719.000
	Số loại Commuter Diesel, KHD212L-JEMDY, dung tích xi lanh 2.494cm ³ , ô tô 16 chỗ sản xuất năm 2005.	“	31.900USD
	Số loại Commuter Diesel KDH212L-JEMDYU, dung tích xi lanh 2.494cm ³ , ô tô 16 chỗ sản xuất năm 2008.	“	32.500USD
	Số loại Commuter Diesel KDH212L-JEMDYU, dung tích xi lanh 2.494cm ³ , ô tô 16 chỗ ngồi sản xuất năm 2009.	“	31.300USD
	Số loại Commuter Gasoline TRH213L-JEMDK, d.tích 2.694cm ³ , ô tô 16 chỗ sản xuất năm 2005.	“	30.800USD
	Số loại TRH213L-JEMDKU, dung tích xi lanh 2.694cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 08 chỗ sản xuất năm 2007.	“	487.284.000
	Số loại Commuter Gasoline TRH213L-JEMDKU, dung tích xi lanh 2.694cm ³ , ô tô 10 chỗ sản xuất năm 2008.	“	31.400USD
	Số loại Commuter Gasoline, Model TRH213L-JEMDK, dung tích 2.694cm ³ , ô tô 16 chỗ sản xuất năm 2008.	“	31.400USD

	Số loại Super Wagon TRH213L-JDMNK, dung tích xi lanh 2.694cm ³ , ô tô 10 chỗ sản xuất năm 2005.	“	37.500USD
	Số loại Super Wagon TRH213L-JDMNK, dung tích xi lanh 2.694cm ³ , ô tô 10 chỗ sản xuất năm 2008.	“	38.100USD
	Số loại Super Wagon, Model TRH213L-JDMNKU, dung tích xi lanh 2.694cm ³ , ô tô 16 chỗ sản xuất năm 2008.	“	38.100USD
	Số loại Super Wagon TRF213L-JDMNKU, dung tích xi lanh 2.694cm ³ , ô tô 10 chỗ sản xuất năm 2009.	“	36.700USD
s	Hilux		
s.1	Double Car, 04 cửa – 06 chỗ		
s.1.1	Loại (2.0) trở xuống	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1985 về trước		64.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		153.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		166.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
s.1.2	Loại (2.2) – (2.4)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		70.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		83.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		96.000.000
	Sản xuất năm 1985		108.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		134.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		204.800.000
s.1.3	Loại (2.8) – (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		76.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		115.200.000
	Sản xuất năm 1985		134.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		153.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		211.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
s.2	Loại khác	Việt Nam lắp ráp	

	Số loại KUN26L-PRMSYM, dung tích 2.982cm ³ , động cơ Diesel, ô tô Pick-up chở 05 người 530kg sản xuất năm 2008.		33.900USD
	Số loại KUN26L-PRMSYM, dung tích xi lanh 2.982cm ³ , động cơ Diesel, ô tô Pick-up chở hàng 530kg và chở 05 người cabin kép sản xuất năm 2009.		32.400USD
t	Innova	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại G TGN40L-GKMNKU, dung tích xi lanh 1.998cm ³ , ô tô con 08 chỗ sản xuất năm 2005.		475.600.000
	Số loại J TGN40L-GKMRKU, dung tích xi lanh 1.998cm ³ , ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2005.		26.900USD
	Số loại G, GN40L-GKMNKU, dung tích 1.998cm ³ , ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2008.		30.800USD
	Số loại V, Model TGN40L-GKPNKU, dung tích xi lanh 1.998cm ³ , ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2008.		34.100USD
	Số loại J TGN40L-GKMRKU, dung tích xi lanh 1.998cm ³ , ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2009.		26.500USD
	Số loại G TGN40L-GKMNKU, dung tích xi lanh 1.998cm ³ , ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2009.		29.400USD
	Số loại V TGN40L-GKPNKU, dung tích xi lanh 1.998cm ³ , ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2009.		32.600USD
u	Land Cruiser		
u.1	Land Cruiser 70		
u.1.1	Loại xe 02 cửa, thân ngắn, dưới (2.8)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.0000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		96.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		128.000.000
	Sản xuất năm 1985		172.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
u.1.2	Loại xe 02 cửa, thân dài, từ (2.8) – (3.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		76.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		115.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		140.800.000
	Sản xuất năm 1985		192.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		300.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		332.800.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		364.800.000
u.1.3	Loại xe 02 cửa, thân dài, từ (4.0) – (4.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		76.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		115.200.000
	Sản xuất năm 1983 – 1984		140.800.000
	Sản xuất năm 1985		192.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		236.80.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		268.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		313.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		345.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
u.2	Land Cruiser 90		
u.2.1	Toyota Prado (2.7)		
	Sản xuất năm 1996	Nhật Bản	448.000.000
u.3	Land Cruiser 80		
u.3.1	Loại (4.2), 04 cửa, động cơ xăng	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		288.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
u.3.2	Loại (4.2), 04 cửa, động cơ Diesel	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		294.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		332.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
u.3.3	Loại (4.5), 04 cửa	Nhật Bản	
	* Loại thân to, lớp to		
	Sản xuất năm 1992 – 1993		512.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		576.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		608.000.000
	* Loại thân to, lớp nhỏ		
	Sản xuất năm 1986 – 1988		320.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		416.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		448.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		544.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		576.000.000
u.4	Loại khác		

	Số loại Prado GX, dung tích xi lanh 2.7cc, ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2004.	Nhật Bản	1.043.394.000
	Số loại GX FZJ100L-GNMNKV, dung tích xi lanh 4.477cm ³ , ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2005.	“	71.800USD
	Loại dung tích xi lanh 4.664cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 08 chỗ sản xuất năm 2008.	“	1.758.155.000
	Số loại UZJ200L-GNAEK, dung tích xi lanh 4.664cm ³ , ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2009.	Việt Nam lắp ráp	103.100USD
v	Lexus		
v.1	ES250 (2.5)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
v.2	GS250 (3.0)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1992 – 1993		480.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		608.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		640.000.000
v.3	LS400	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		448.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		544.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		576.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		864.000.000
v.4	Loại khác		
	Số loại GX470, dung tích xi lanh 4.664cm ³ , ô tô con 08 chỗ sản xuất năm 2005.	Nhật Bản	1.240.000.000
	Số loại RX350, dung tích xi lanh 3.456cm ³ , ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2006.	Canada	1.154.700.000
	Số loại ES350, dung tích xi lanh 3.456cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	Nhật Bản	1.028.500.000
	Số loại GS350, dung tích xi lanh 3.456cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	“	1.293.000.000
	Số loại LS460L, dung tích xi lanh 4.608cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 04 chỗ sản xuất năm 2007.	“	2.006.400.000
	Số loại LX570, dung tích xi lanh 5.663cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 08 chỗ sản xuất năm 2007.	“	2.174.607.000
w	Xe chờ khách		
w.1	Previa – 7-8 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		300.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		364.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
w.2	Town Ace Liteace, Toyota VAN 7-8 chỗ	Nhật Bản	

	Sản xuất năm 1989 – 1991		204.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		236.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		281.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		315.000.000
w.3	Hiace Commute, Wagon, (12 chỗ)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		211.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		275.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
w.4	Hiace Commute, Wagon, (15 chỗ)	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		300.800.000
w.5	Coaster 26 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		352.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		416.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
w.6	Coaster trên 26 chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		384.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		448.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		480.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
x	Xe du lịch có thùng chở hàng		
x.1	Hiace, Glass VAN (3 – 6) chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		236.800.000
x.2	Litace, Town Acevan (2-5) chỗ	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		102.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		160.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		217.000.000

y	Xe tải thùng		
y.1	Leteace, Town Ace, Van 1 tấn trở xuống	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		89.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		108.800.000
y.2	Ace S5, Dina 150 trên 1 tấn – 1.5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		108.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		121.600.000
y.3	Ace G25, Dina 200 trên 1.5 tấn – 2 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		96.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		108.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		147.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		166.400.000
y.4	Dina 300, tải trọng trên 2 tấn – 3 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		135.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.00.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		217.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		243.200.000
y.5	Dina 300, tải trọng trên 3 tấn – 3,5 tấn	Nhật Bản	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		211.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
z	Sienna	Mỹ	
	Số loại LE, dung tích xi lanh 3.456cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 08 chỗ sản xuất năm 2007.		890.000.000
	Số loại Limited, dung tích xi lanh 3.456cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2007.		999.500.000

	Số loại Limited, dung tích xi lanh 3.456cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2008.		1.014.250.000
	Số loại XLE, động cơ xăng KC, dung tích xi lanh 3.456cm ³ , ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2008.		779.458.000
aa	Vios	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại NCP421 – EEMGKU, sản xuất năm 2005.		356.470.000
	Số loại 1.5L, động cơ 1NZ-FEVVT-1, sản xuất năm 2005.		27.800USD
	Số loại CP93L-BEPGKU, dung tích xi lanh 1.497cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.		465.300.000
	Số loại E NCP93L-BEMRKU, dung tích xi lanh 1.497cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.		438.793.000
	Số loại E NCP93L-BEMRKU, dung tích xi lanh 1.497cm ³ , ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2008.		26.800USD
	Số loại E NCP93L-BEMRKU, dung tích xi lanh 1.497cm ³ , ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.		25.600USD
	Số loại G NCP93L-BEPGKU, dung tích xi lanh 1.497cm ³ , ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2008.		29.300USD
	Số loại G NCP93L-BEPGKU, dung tích xi lanh 1.497cm ³ , ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.		28.000USD
	Số loại Limo NCP93L-BEMDKU, dung tích xi lanh 1.497cm ³ , ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2008.		25.500USD
	Số loại Limo NCP93L-BEMDKU, dung tích xi lanh 1.497cm ³ , ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2009.		24.400USD
ab	Zace	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại Limited, dung tích xi lanh 1.781cm ³ , ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2004.		469.668.000
	Số loại GL KF82L- HRMNEU, dung tích xi lanh 1.781cm ³ , ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2005.		451.598.000
ac	Một số loại khác		
	Số loại Yaris, dung tích xi lanh 1.299cm ³ , ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2006.	Nhật Bản	345.000.000
	Số loại Avalon Limited, dung tích xi lanh 3.456cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	Mỹ	764.338.000
	Số loại Aurion Grande, dung tích xi lanh 3.456cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	Úc	807.575.000
	Số loại Matrix XR, dung tích xi lanh 1.794cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 05 chỗ sản xuất năm 2007.	Canada	534.100.000
	Số loại Previa GL, dung tích xi lanh 2.362cm ³ , động cơ xăng, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2007.	Nhật Bản	695.750.000

	Số loại RAV4 Limited, dung tích xi lanh 2.362cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2007.	“	650.100.000
75	TRAENCO	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại NGC1.8TD, dung tích xi lanh 2.540cm ³ , ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2005.		118.000.000
	Loại tải trọng 1,8tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2005.		138.000.000
76	TRANSICO		
	Số loại JL2851D1, tải trọng 1,305tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2003.	Việt Nam lắp ráp	124.300.000
	Số loại CA6980D80, 1/5 B65, ô tô Buýt 42 chỗ ngồi và 23 chỗ đứng sản xuất năm 2005.	Trung Quốc	460.000.000
	Số loại Haeco K29 S2, dung tích xi lanh 3.907cm ³ , động cơ Diesel, ô tô khách 29 chỗ sản xuất năm 2007.	Việt Nam lắp ráp	670.000.000
	Số loại 1-5 K456D – Ghế bật Simili, hệ thống đèn liên khối, gương chiếu hậu, mí đèn mạ nhập khẩu Hàn Quốc, điều hoà Danko công suất 24.000Kclo/h sản xuất năm 2007	“	650.000.000
	Số loại 1-5 B40 – Điều hoà linh kiện Nhật Bản – Hàn Quốc, ô tô Buýt đóng trên gầm Trung Quốc sản xuất năm 2007.	“	440.000.000
	Số loại 1-5 B40/H8 (1) – Euro II (23 ghế ngồi + 17 vị trí đứng). Vỏ kiểu Country, nội thất trần sườn xe Composit nhập khẩu Trung Quốc, hệ kính chất lượng cao, điều hoà liên doanh Danko linh kiện nhập khẩu, hệ đèn, gương, đài Hàn Quốc, ô tô đóng trên gầm Hàn Quốc sản xuất năm 2007.	“	635.000.000
	Số loại 1-5 B40/H8 (2) – Euro II. Vỏ kiểu Country, nội thất trần sườn xe Composit nhập khẩu Trung Quốc, hệ kính chất lượng cao, hệ đèn, gương, đài, điều Mando đồng bộ nhập khẩu Hàn Quốc, ô tô đóng trên gầm Hàn Quốc sản xuất năm 2007.	“	660.000.000
	Số loại 1-5 B45 – Euro II (19 ghế ngồi + 26 chỗ đứng), 2 cửa lên xuống, điều hoà Danko 18.000Kclo/h linh kiện Nhật Bản – Hàn Quốc, ô tô Buýt đóng trên gầm Trung Quốc sản xuất năm 2007.	“	510.000.000
	Số loại 1-5 B45 – Euro II, 1 cửa hoặc 2 cửa lên xuống, không điều hoà, ô tô Buýt đóng trên gầm Trung Quốc sản xuất năm 2007.	“	450.000.000
	Số loại 1-5 B50 – Điều hoà Danko, hệ đèn, gương, đài Hàn Quốc, ô tô Buýt đóng trên gầm Trung Quốc sản xuất năm 2007.	“	550.000.000
	Số loại 1-5 B60E – Điều hoà Danko, hệ đèn, gương, đài Hàn Quốc, ô tô Buýt đóng trên gầm Trung Quốc sản xuất năm 2007.	“	635.000.000
	Số loại 1-5 B60E – Điều hoà nhập khẩu đồng bộ, hệ đèn, gương, đài Hàn Quốc, ô tô Buýt đóng trên	“	680.000.000

	gầm Trung Quốc sản xuất năm 2007		
	Số loại 1-5 B65 – Máy trước không điều hoà, ô tô Buýt đóng trên gầm Trung Quốc sản xuất năm 2007.	“	530.000.000
	Số loại 1-5 K28-30, không có máy điều hoà, ô tô khách sản xuất năm 2004.	“	330.000.000
	Số loại 1-5 K29, động cơ Hyundai, vỏ Trung Quốc, có máy điều hoà, ô tô khách sản xuất năm 2004.	“	550.000.000
	Số loại 1-5 K29, động cơ Hyundai, vỏ Việt Nam, có máy điều hoà, ô tô khách sản xuất năm 2004.	“	530.000.000
	Số loại 1-5 K29/H6, điều hoà liên doanh linh kiện Nhật Bản – Hàn Quốc lắp ráp trong nước, vỏ, nội thất kiểu Country, ghế cố định chất lượng cao, ô tô khách sản xuất năm 2007.	“	445.000.000
	Số loại 1-5 K29H7-Euro II, điều hoà Danko linh kiện Nhật Bản – Hàn Quốc lắp ráp trong nước. Vỏ kiểu Country, nội thất Trung Quốc, hệ gương, táp lô đồng hồ điều khiển nhập khẩu Hàn Quốc, ghế cố định chất lượng cao, ô tô khách sản xuất năm 2007.	“	470.000.000
	Số loại 1-5 K29H8 – Euro II (D4DB), vỏ Country, nội thất trần sườn xe Composit nhập khẩu Trung Quốc, điều hoà Danko linh kiện nhập khẩu, ô tô khung gầm Hyundai Hàn Quốc ô tô khách sản xuất năm 2007. - Thay ghế bật Simili.	“	640.000.000 Tăng thêm 10.000.000
	Số loại 1-5 K29H8 – Euro II (D4DB), vỏ Country, nội thất, ghế nhập khẩu Hàn Quốc, điều hoà Mando (2lốc), hệ kính chất lượng cao, hệ đèn, gương, cửa lái, cửa hậu nhập khẩu 100% Hàn Quốc, ô tô khung gầm Hyundai Hàn Quốc sản xuất năm 2007.	“	735.000.000
	Số loại 1-5 K29H8 – Euro II (D4DB), vỏ nhập rời, cửa lái, cửa hậu, toàn bộ nội thất, ghế, hệ thống điện, hệ kính tổng thành, hệ thống đèn chiếu sáng, gương chiếu hậu, điều hoà Mando (2lốc) nhập khẩu Hàn Quốc, ô tô khung gầm Hyundai Hàn Quốc sản xuất năm 2007.	“	775.000.000
	Số loại 1-5 K29NJ (1) – 2 tầng giường nằm. Điều hoà Mando nhập khẩu đồng bộ Hàn Quốc 24.000Kcal/h, hệ thống đèn liên khối, gương chiếu hậu, mí đèn nhập khẩu Hàn Quốc, trần thành xe bọc vải nỉ chuyên dùng, có đèn đọc sách từng vị trí người nằm sản xuất năm 2007. - Thay thế dây ghế kiểu nằm phía sau xe.	“	770.000.000 Tăng thêm 10.000.000

Số loại 1-5 K29NJ (2) – 2 tầng giường nằm, điều hoà Danko linh kiện nhập khẩu Hàn Quốc 24.000Kclo/h, hệ thống đèn liên khối, gương chiếu hậu, mí đèn nhập khẩu Hàn Quốc, trần thành xe bọc vải nỉ chuyên dùng, có đèn đọc sách từng vị trí người nằm, ô tô khách sản xuất năm 2007. <i>- Thay thế dây ghế kiểu nằm phía sau xe.</i>	“	740.000.000 Tăng thêm 10.000.000
Số loại 1-5 K32, không có máy điều hoà, ô tô khách, sản xuất năm 2004.	“	360.000.000
Số loại 1-5 K35 – 39, không điều hoà, hệ thống đèn liên khối, gương chiếu hậu Hàn Quốc, ô tô khách sản xuất năm 2007.	“	445.000.000
Số loại 1-5 K35, không có máy điều hoà, ô tô khách sản xuất năm 2004.	“	350.000.000
Số loại 1-5 K36, có máy điều hoà, ô tô khách sản xuất năm 2004.	“	750.000.000
Số loại 1-5 K38, không có máy điều hoà, ô tô khách, sản xuất năm 2004.	“	330.000.000
Số loại 1-5 K42-51 (B), không có máy điều hoà, ô tô khách sản xuất năm 2004.	“	405.000.000
Số loại 1-5 K42-51 (C), không có máy điều hoà, ô tô khách sản xuất năm 2004.	“	450.000.000
Số loại 1-5 K44 (B), có máy điều hoà, ô tô khách sản xuất năm 2004.	“	550.000.000
Số loại 1-5 K44 (C), có máy điều hoà, ô tô khách sản xuất năm 2004.	“	580.000.000
Số loại 1-5 K44-51 (D), không có máy điều hoà, máy sau, ô tô khách sản xuất năm 2004.	“	480.000.000
Số loại 1-5 K456D – Ghế bật Simili. Điều hoà Mando đồng bộ, hệ thống đèn liên khối, gương chiếu hậu, mí đèn mạ nhập khẩu Hàn Quốc, ô tô khách sản xuất năm 2007.	“	695.000.000
Số loại 1-5 K46 (D), có máy điều hoà, máy sau, ô tô khách sản xuất năm 2004.	“	580.000.000
Số loại 1-5 K46 (E), động cơ Mỹ, có máy điều hoà, ô tô khách sản xuất năm 2004.	“	650.000.000
Số loại 1-5 K46, có máy điều hoà, ô tô khách sản xuất năm 2004.	“	880.000.000
Số loại 1-5 K51C1 – Máy trước, không điều hoà, hệ thống đèn liên khối, gương chiếu hậu Hàn Quốc, mí đèn mạ, xi lanh đẩy mở cửa thùng hàng, táp lô giả vân gỗ, ô tô khách sản xuất năm 2007.	“	540.000.000
Số loại 1-5 K51C2- Máy trước, điều hoà Danko công suất 24.000Kclo/h, hệ thống đèn liên khối, gương chiếu hậu Hàn Quốc, mí đèn mạ, xi lanh đẩy mở cửa thùng hàng, táp lô giả vân gỗ, ô tô khách sản xuất năm 2007.	“	620.000.000
Số loại BAHAI AH-K34D, dung tích xi lanh 5.041cm ³ , có máy điều hoà, ô tô khách 34 chỗ	“	485.000.000

	sản xuất năm 2007.		
	Số loại BAHAI AH-K34D, dung tích xi lanh 5.041cm ³ , máy sau, không có máy điều hoà, ô tô khách 34 chỗ sản xuất năm 2007.	“	425.000.000
	Số loại Haeco K29ST 29 chỗ - 01 cửa, động cơ YC4D130-20, ô tô khách sản xuất năm 2006.	Trung Quốc	420.000.000
	Số loại HCM K29, động cơ Diesel, ô tô khách 29 chỗ sản xuất năm 2005.	Việt Nam lắp ráp	415.000.000
	Số loại Jiulong JL 2515 CD1, sản xuất năm 2004.	“	100.000.000
	Số loại Jiulong JL 2815 D1, sản xuất năm 2004.	“	110.000.000
	Số loại Jiulong JL 5830 PD, sản xuất năm 2004.	“	130.000.000
	Số loại Jiulong JL 5840 PD1, sản xuất năm 2004.	“	140.000.000
	Số loại Nadibus 29F, động cơ Diesel, dung tích xi lanh 4.751cm ³ , ô tô khách 29 chỗ sản xuất năm 2008.	“	439.000.000
	Số loại NGT HK, dung tích xi lanh 3.907cm ³ , ô tô khách sản xuất năm 2005.	Hàn Quốc	585.000.000
	Số loại NGT TK 29C, dung tích xi lanh 3.153cm ³ , động cơ Diesel, ô tô khách 29 chỗ sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	502.000.000
	Số loại NGT TK29B, dung tích xi lanh 3.153cm ³ , ô tô khách 29 chỗ sản xuất năm 2007.	“	450.000.000
77	TRUONGLONG	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại FC.CB, tải trọng 10,4tấn, ô tô tải mui bạt sản xuất năm 2005.		29.462USD
	Số loại FC.CB, tải trọng 5,5tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2005		28.000USD
	Số loại FC.DB, tải trọng 5,3tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2005		28.500USD
	Số loại FC.DUMP, tải trọng 6tấn, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2005		30.000USD
	Số loại FC.FB, tải trọng 5,2tấn, ô tô tải đông lạnh sản xuất năm 2005		29.500USD
	Số loại FG.CB, tải trọng 8,7tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2005.		38.500USD
	Số loại FG.DB, tải trọng 7,8tấn, ô tô tải thùng kín sản xuất năm 2005		39.000USD
	Số loại FG.FB, tải trọng 7,7tấn, ô tô tải đông lạnh sản xuất năm 2005		40.500USD
	Số loại FG.FT, tải trọng 8,3tấn, ô tô xitéc chở nhiên liệu sản xuất năm 2005		37.000USD
	Số loại FL.CB, tải trọng 15,4tấn, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2005		53.000USD
78	VOLKSWAGEN		
a	Xe hòm kín, gầm thấp		
a.1	Loại (1.0) – dưới (1.3)	Đức	

	Sản xuất năm 1986 – 1988		51.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		108.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		128.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		153.600.000
a.2	Loại (1.3)	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		89.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		115.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		140.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		166.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
a.3	Loại trên (1.3) – (1.6)	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		51.200.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		76.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		115.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		140.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		268.800.000
a.4	Loại (1.7) – (2.0)	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		76.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		102.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		115.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		179.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		243.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		268.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		307.200.000
a.5	Loại (2.2) – (2.6)	Đức	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		89.600.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		128.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		140.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		211.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		275.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
a.6	Loại (2.2) – (2.6)	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000

	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		384.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
a.7	Loại (3.0) – (3.2)	Đức	
	Sản xuất năm 1990 – 1991		307.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		371.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		448.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
b	Xe chờ khách		
b.1	Loại 09 chỗ	Đức	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
b.2	Loại 12 – 15 chỗ	Đức	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
c	Xe Volkswagen Pickup	Đức	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		89.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		140.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		160.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		172.800.000
79	VOLVO		
a	Loại 240	Thụy Điển	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		40.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		64.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		96.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		128.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		288.000.000
b	Loại 440	Thụy Điển	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		48.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		76.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		108.800.000

	Sản xuất năm 1986 – 1988		140.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		192.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		224.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		256.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		320.000.000
c	Loại 460	Thụy Điển	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		56.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		88.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		120.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		153.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		224.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		256.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		288.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
d	Loại 540	Thụy Điển	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		64.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		76.800.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		96.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		160.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		236.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		268.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		300.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		358.400.000
e	Loại 740	Thụy Điển	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		108.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		134.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		147.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		179.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		243.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		288.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		320.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		352.000.000
f	Loại 850	Thụy Điển	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		108.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		134.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		147.200.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		192.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		256.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		307.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		352.000.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		384.000.000
g	Loại 940		
g.1	Loại (2.0) – (2.2)	Thụy Điển	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		108.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		134.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		172.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		204.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		268.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		320.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		371.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		416.000.000
g.2	Loại (2.4) – (3.0)	Thụy Điển	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		108.800.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		134.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		172.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		224.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		288.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		352.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		416.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		480.000.000
h	Loại 960		
h.1	Loại (2.4)	Thụy Điển	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		70.400.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		102.400.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		134.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		166.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		307.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		371.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		435.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		512.000.000
h.2	Loại (3.0)	Thụy Điển	
	Sản xuất năm 1978 – 1980		144.000.000
	Sản xuất năm 1981 – 1982		176.000.000
	Sản xuất năm 1983 – 1985		208.000.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		243.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		320.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		448.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		480.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		544.000.000
80	VINAXUKI	Việt Nam lắp ráp	

Số loại 1240T, động cơ khí thải Euro I có Turbo, ô tô tải sản xuất năm 2007: - Có trợ lực; - Không trợ lực.		128.000.000 123.000.000
Số loại 1490T, động cơ khí thải Euro I, có Turbo, ô tô tải sản xuất năm 2007: - Có trợ lực; - Không trợ lực.		139.000.000 134.000.000
Số loại 1980PD, động cơ khí thải Euro I, ô tô tải sản xuất năm 2007.		162.000.000
Số loại 1980T/MB1, tải trọng 1,83tấn, dung tích xi lanh 2.672cm ³ (có trợ lực), ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2007.		162.500.000
Số loại 3450T, động cơ khí thải Euro I có Turbo, ô tô tải sản xuất năm 2007.		201.000.000
Số loại 3500TL, động cơ khí thải Euro II, ô tô tải sản xuất năm 2007.		219.500.000
Số loại 3600AT, động cơ khí thải Euro I, ô tô tải sản xuất năm 2007.		236.000.000
Số loại 4500BA, ô tô tải sản xuất năm 2007: - Động cơ khí thải Euro II; - Động cơ khí thải Euro I có Turbo.		209.900.000 216.100.000
Số loại 4500BA, tải trọng 4,5tấn, dung tích xi lanh 4.087cm ³ , ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007.		206.000.000
Số loại 470AT, động cơ khí thải Euro I, ô tô tải thùng, sản xuất năm 2007.		66.000.000
Số loại 470TL, tải trọng 470kg, dung tích xi lanh 1.357cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2007.		66.000.000
Số loại 650D, động cơ khí thải Euro II, ô tô bán tải Pick-up sản xuất năm 2007.		222.200.000
Số loại 650X, động cơ khí thải Euro II, ô tô bán tải Pick-up sản xuất năm 2007.		208.000.000
Số loại 990/MB1, tải trọng 900kg, dung tích xi lanh 1.809cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2007.		142.500.000
Số loại 990T, động cơ khí thải Euro I có Turbo, ô tô tải sản xuất năm 2007: - Có trợ lực; - Không trợ lực.		115.000.000 112.000.000
Số loại CC1021LR, động cơ khí thải Euro II, ô tô bán tải I hàng ghế rưỡi sản xuất năm 2007.		183.000.000
Số loại CC1021LSR, động cơ khí thải Euro II, ô tô bán tải loại cabin kép sản xuất năm 2007.		207.000.000
Số loại HFJ1011G, tải trọng 780kg, động cơ khí thải Euro II, ô tô tải sản xuất năm 2007.		76.000.000
Số loại HFJ6371, động cơ khí thải Euro II, ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2007.		167.000.000

	Số loại HFJ6376, động cơ khí thải Euro II, ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2007.		168.000.000
	Số loại Jinbei SY 1021 DMF3, động cơ khí thải Euro I, ô tô tải sản xuất năm 2007: - Có trợ lực; - Không có trợ lực.		104.000.000 109.000.000
	Số loại Jinbei SY 1030 DFH3, động cơ khí thải Euro I, ô tô tải sản xuất năm 2007: - Có trợ lực; - Không có trợ lực.		132.000.000 127.000.000
	Số loại Jinbei SY 1030 DML3, động cơ khí thải Euro I, ô tô tải sản xuất năm 2007: - Có trợ lực; - Không có trợ lực.		128.000.000 123.000.000
	Số loại Jinbei SY 1030 SML3, động cơ khí thải Euro I, ô tô tải sản xuất năm 2007: - Có trợ lực; - Không có trợ lực.		134.000.000 129.800.000
	Số loại Jinbei SY 1041 DLS3, động cơ khí thải Euro I, ô tô tải sản xuất năm 2007: - Có trợ lực; - Không có trợ lực.		136.000.000 131.000.000
	Số loại Jinbei SY 1041 SLS3, động cơ khí thải Euro I, ô tô tải sản xuất năm 2007: - Có trợ lực; - Không có trợ lực.		144.000.000 149.000.000
	Số loại Jinbei SY 1043 DVL, động cơ khí thải Euro I, ô tô tải sản xuất năm 2007: - Có trợ lực; - Không có trợ lực.		159.000.000 154.000.000
	Số loại Jinbei SY 1062 DRY, động cơ khí thải Euro I có Turbo, ô tô tải thùng sản xuất năm 2007.		216.500.000
	Số loại Jinbei SY 3030 DFH2, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007: - Động cơ khí thải Euro I; - Động cơ khí thải Euro II; - Động cơ khí thải Euro I có Turbo.		126.000.000 130.000.000 135.000.000
	Số loại Jinbei SY 4500AB/BĐ, động cơ khí thải Euro I có Turbo, ô tô tải sản xuất năm 2007.		229.000.000
	Số loại Jinbei SY1044DVS3, động cơ khí thải Euro I, có trợ lực, ô tô tải sản xuất năm 2007.		158.000.000
	Số loại Jinbei SY1047DVS3, động cơ khí thải Euro I, có trợ lực, ô tô tải sản xuất năm 2007.		158.900.000
	Số loại Jinbei, động cơ khí thải Euro I, ô tô tải sản xuất năm 2007: - Có trợ lực (SY 1022 DEF3); - Không có trợ lực (SY 1021DEF3),		99.000.000 104.000.000

	Số loại SY 1041SLS3, động cơ khí thải Euro II, ô tô tải đa dụng sản xuất năm 2007.		141.000.000
	Số loại XK 1990BA, động cơ khí thải Euro I, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007.		168.000.000
	số loại XK 3000BA (LF3070G1), ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007: - Động cơ khí thải Euro I; - Động cơ khí thải Euro II; - Động cơ khí thải Euro I có Turbo.		166.000.000 171.500.000 178.000.000
	Số loại XK 3000BA, động cơ khí thải Euro II, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007.		189.000.000
	Số loại XK 5000BA (LF3090G), động cơ khí thải Euro I có Turbo, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2007.		239.800.000
	số loại 1200B, tải trọng 1,2tấn, dung tích xi lanh 2.156cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2008.		132.000.000
81	SKODA		
a	Loại Favorit	Sec & Slovakia	
	Sản xuất năm 1993 về trước		51.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		64.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		76.800.000
b	Loại Forman	Sec & Slovakia	
	Sản xuất năm 1993 về trước		64.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		76.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		96.000.000
c	Loại Pickup	Sec & Slovakia	
	Sản xuất năm 1993 về trước		51.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		64.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		96.000.000
d	Loại Range	Sec & Slovakia	
	Sản xuất năm 1993 về trước		70.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		83.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		102.400.000
e	Loại khác	Sec & Slovakia	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		32.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		38.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		44.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		51.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		57.600.000
f	Xe khách hiệu Skoda		
f.1	Loại 12 – 15 chỗ	Sec & Slovakia	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		51.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		64.000.000

	Sản xuất năm 1994 – 1995		76.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		89.600.000
f.2	Loại 15 – 45 chỗ	Sec & Slovakia	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		70.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		83.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		115.200.000
f.3	Loại trên 45 chỗ	Sec & Slovakia	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		115.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		128.000.000
82	PAGAZ (xe vận tải)	Sec & Slovakia	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		51.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		64.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		76.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		108.800.000
83	LIAZ (xe vận tải)	Sec & Slovakia	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		83.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		96.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		108.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		121.600.000
84	POLONGE (Pickup)	Ba Lan - Ý	
a	Xe tải nhỏ		
	Sản xuất năm 1986 – 1988		57.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		70.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		83.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		108.800.000
b	Xe chở khách		
b.1	Loại 16 – 20 chỗ	Ba Lan - Ý	
	Sản xuất năm 1993 về trước		115.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		140.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
b.2	Loại 16 – 20 chỗ	Ba Lan - Ý	
	Sản xuất năm 1993 về trước		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		160.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		179.200.000

b.3	Loại 27 – 30 chỗ	Ba Lan - Ý	
	Sản xuất năm 1993 về trước		140.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		179.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
b.4	Loại 31 – 40 chỗ	Ba Lan - Ý	
	Sản xuất năm 1993 về trước		166.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		243.200.000
b.5	Loại trên 40 chỗ	Ba Lan - Ý	
	Sản xuất năm 1993 về trước		179.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		224.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		256.000.000
85	LADA		
a	Loại xe 2 đèn tròn (2101)	SNG	16.000.000
b	Loại xe 4 đèn tròn (1500, 1600)	“	22.400.000
c	Loại Lada 2104, 2105 và 2107	SNG	
	Sản xuất năm 1988 về trước		25.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		44.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		57.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		64.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		76.800.000
d	Loại Lada 2108 và 2109	SNG	
	Sản xuất năm 1988 về trước		38.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		57.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		70.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		76.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		86.400.000
86	NIVA 1500	SNG	
	Sản xuất năm 1991 về trước		19.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		38.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		64.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		70.400.000
87	UOAT	SNG	
	Sản xuất năm 1985 về trước		44.800.000
	Sản xuất năm 1986 – 1988		57.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		64.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1995		70.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		76.800.000
88	VOGA	SNG	

	Sản xuất năm 1985 về trước		38.400.000
	Sản xuất năm 1986 – 1990		57.600.000
	Sản xuất năm 1991 – 1995		89.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		96.000.000
89	MOCKVIC 2126, 2140 và 2142	SNG	
	Sản xuất năm 1993 về trước		57.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		64.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		76.800.000
90	UÓAT (chờ khách 12 – 15 chỗ	SNG	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		51.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		57.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		64.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		76.800.000
91	RAF (chờ khách 12 – 15 chỗ	Látvia	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		64.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		70.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		76.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		89.600.000
92	PAZ (Hải Âu) chờ khách trên 15 – 35 chỗ	SNG	
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		115.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		153.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		166.400.000
93	UÓAT (vận tải nhỏ 1,5 tấn)	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		25.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		32.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		44.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		51.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		70.400.000
94	GAT 51, GAT 53 (vận tải)	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		32.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		38.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		51.200.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		64.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		70.400.000
95	GAT 66 (vận tải)	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		38.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		44.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		57.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		70.400.000

	Sản xuất năm 1996 về sau		76.800.000
96	ZIN 130		
a	Loại có thùng chờ hàng thông dụng	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		44.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		51.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		64.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		76.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		83.200.000
b	Loại có thùng chờ hàng tự đổ	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		51.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		57.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		70.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		83.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		89.600.000
c	Sơ mi rômoóc	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		57.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		64.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		76.800.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		89.600.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		102.400.000
97	ZIN 131 và ZIN 157		
a	Loại có thùng chờ hàng thông dụng	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		51.200.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		57.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		70.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		83.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		89.600.000
b	Loại có thùng chờ hàng tự đổ	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		89.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		96.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		102.400.000
c	Sơ mi rômoóc	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		64.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		76.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		89.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		102.400.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		115.200.000
98	MAZ		

a	Loại có thùng chở hàng thông dụng	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		70.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		83.200.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		96.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		140.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		160.000.000
b	Loại có thùng chở hàng tự đổ	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		76.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		89.600.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		102.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		147.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		166.400.000
c	Sơ mi romeóc	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		89.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		102.400.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		128.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		160.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		192.000.000
d	Loại tải trọng 8 tấn, ô tô tải sản xuất năm 2005.	Nga	50.000.000
99	KRAZ		
a	Loại có thùng chở hàng thông dụng	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		89.600.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		108.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		134.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		172.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		198.400.000
b	Loại có thùng chở hàng tự đổ	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		102.400.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		153.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
c	Sơ mi romeóc	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		140.800.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		160.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		192.000.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		243.200.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		268.800.000
100	URAL	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		102.400.000

	Sản xuất năm 1989 – 1991		128.000.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		153.600.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		192.000.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		224.000.000
101	BELLA	SNG	
	Sản xuất năm 1986 – 1988		108.000.000
	Sản xuất năm 1989 – 1991		140.800.000
	Sản xuất năm 1992 – 1993		166.400.000
	Sản xuất năm 1994 – 1995		204.800.000
	Sản xuất năm 1996 về sau		236.800.000
102	STAR , loại tải trọng 6tấn, 03 chỗ, ô tô tải sản xuất năm 1990.	Ba Lan	27.000.000
103	3STAR , loại dung tích xi lanh 3.200cm ³ , tải trọng 2tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 1994.	Trung Quốc	40.000.000
104	CPT , số loại SMRM40F2X1450, tải trọng 23tấn, Sômi rơmoóc chở container 40feet sản xuất năm 1997.	Việt Nam lắp ráp	70.000.000
105	INTERNATION , loại tải trọng 16,75tấn, ô tô đầu kéo sản xuất năm 1997.	Mỹ	201.600.000
106	K.R.N.G , số loại 40F2T16K, tải trọng 20tấn, Sômi rơmoóc chuyên dùng chở container sản xuất năm 2000.	Việt Nam lắp ráp	120.000.000
107	ĐẠI VIỆT , loại tải trọng 1,45tấn, dung tích xi lanh 970cm ³ , ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2004.	“	112.000.000
108	MACK , loại dung tích xi lanh 6.728cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2004.	Mỹ	100.000.000
109	CC1021LSR , loại động cơ xăng, ô tô Pick-up cabin kép chở 5 người và 500kg sản xuất năm 2005.	Trung Quốc	206.000.000
110	CHANA , số loại SC6360A, dung tích xi lanh 970cm ³ , ô tô 08 chỗ sản xuất năm 2005.	“	191.950.000
111	CHANGAN , số loại SC1016C, tải trọng 660kg, ô tô tải sản xuất năm 2005.	Việt Nam lắp ráp	56.000.000
112	CHONGQING , số loại K27, không máy điều hoà, ô tô khách 27 chỗ sản xuất 2005.	“	360.000.000
113	CPCD50FA , số loại D0501975, tải trọng 4,5tấn, dung tích xi lanh 6.494cm ³ , ô tô nâng hàng sản xuất năm 2005.	Trung Quốc	483.026.000
114	FOLAND , số loại BJ1046V8JB6, tải trọng 1,49tấn, dung tích xi lanh 2.540cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2005.	Việt Nam lắp ráp	149.000.000
115	HONGHA , loại ô tô tải cầu, sản xuất năm 2005.	Trung Quốc	22.000.000
116	HÀO QUANG , số loại TĐ3TD, tải trọng 3tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 2005.	Việt Nam lắp ráp	183.000.000
117	LIFAN , số loại LF3110G1, tải trọng 5tấn, dung tích xi lanh 4.257cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2005.	Trung Quốc	258.558.000

118	MAGNUS , số loại Eagle 2.0, sản xuất năm 2005.	Việt Nam lắp ráp	30.900USD
119	SUPER CARRY , số loại SK410K, ô tô tải nhẹ sản xuất năm 2005.	“	7.310USD
120	VIỆT HÀ , số loại VSM 1023PL, tải trọng 765kg, ô tô tải thùng có mui phủ sản xuất năm 2005.	Trung Quốc	80.000.000
121	VITARA , số loại 4WD, hai cầu, máy lạnh (SE 416), ô tô 05 chỗ sản xuất năm 2005.	Việt Nam lắp ráp	21.600USD
122	VARICA , số loại CMC, ô tô tải sản xuất năm 2005.	Trung Quốc	133.200.000
123	WAGON , số loại R, máy lạnh (SL 410R), ô tô du lịch 05 chỗ sản xuất năm 2005.	Việt Nam lắp ráp	14.900USD
124	WINDOW , số loại SK410WV, ô tô khách 07 chỗ sản xuất năm 2005.	“	11.700USD
125	YUEJIN , số loại NJ1031BEDJ1, tải trọng 1,24 tấn, dung tích xi lanh 2.540cm ³ , ô tô tải sản xuất năm 2005.	Trung Quốc	130.000.000
126	DAMSAM , số loại DS3.45D2A, tải trọng 3,4 tấn, dung tích xi lanh 3.760cm ³ , ô tô tải tự đổ sản xuất năm 2006.	Việt Nam lắp ráp	192.500.000
127	TANDA , số loại K29B-T1, ô tô khách 29 chỗ sản xuất năm 2006.	Trung Quốc	365.000.000
128	ACURA , số loại MDX TECH, dung tích xi lanh 3.664cm ³ , ô tô con 07 chỗ sản xuất năm 2006.	Canada	1.255.000.000
129	SONGHUAIJIANG , số loại HFJ1011G, tải trọng 650kg, dung tích xi lanh 970cm ³ , động cơ xăng KC, ô tô tải sản xuất năm 2008.	Việt Nam lắp ráp	89.500.000
130	CHIẾN THẮNG , số loại CT1.25T1, tải trọng 1,25 tấn, dung tích xi lanh 2.672cm ³ , động cơ Diesel, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	152.500.000
131	CNHTC , số loại CL.331HP-MB, tải trọng 13,35 tấn, ô tô tải sản xuất năm 2008.	“	750.000.000
132	SAIGONBUS , số loại 51TC, dung tích xi lanh 7.255cm ³ , động cơ Diesel, ô tô khách 51 chỗ sản xuất năm 2008.	“	950.000.000
133	KAMA , số loại TRA3020K, tải trọng 1,25 tấn, ô tô tải Ben sản xuất năm 2009.	“	177.750.000
134	PREMIO , số loại Max, ô tô tải Pick-up cabin kép 05 chỗ sản xuất năm 2009.	“	17.900USD

* Ghi chú: Giá tính thu lệ phí trước bạ bằng **Đồng Việt Nam**, tương đương với ngoại tệ theo bảng giá này.

Chương II

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE MÔ TÔ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	Hiệu / loại xe	Xuất xứ	Giá mới 100%
1	ADLY	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại Noble, dung tích xi lanh 125cm ³ , tay ga.		23.000.000
	Số loại Super Sonic, dung tích xi lanh 125cm ³ , tay ga.		23.000.000
	Số loại Thunderbike, dung tích xi lanh 125cm ³ , tay		23.000.000

	ga.		
2	ADUKA	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100, dung tích xi lanh 107cm ³ .		4.300.000
	Số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .		4.400.000
3	AMGIO	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 50, dung tích xi lanh 49cm ³ .		4.400.000
	Số loại Famous 110S, dung tích xi lanh 110cm ³ .		4.400.000
	Số loại SAI II.		8.800.000
4	ANGEL	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại VA2 100.		10.000.000
	Số loại VADII 100 (dạng Wave).		11.400.000
	Số loại XVA8 C100 (dạng Wave).		11.700.000
	Số loại VAD II 100 (thăng dùm).		12.200.000
	Số loại EZ110 VD8, dung tích xi lanh 108cm ³ .		12.400.000
	Số loại EZ110 VDB, dung tích xi lanh 108cm ³ .		12.400.000
	Số loại VAG II (thăng đĩa).		12.700.000
	Số loại VAG II, thăng dùm).		13.300.000
	Số loại EZ110R VDA, dung tích xi lanh 108cm ³ .		13.800.000
	Số loại EZ110R VD7, dung tích xi lanh 108cm ³ .		13.900.000
5	ARROW	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110-5A (7).		5.803.000
	Số loại 110 (6).		7.535.000
	Số loại 110d (6).		7.800.000
	Số loại 110-5A.		8.030.000
6	ATTILA		
a	Loại Victoria	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại VT9 (thăng dùm).		23.500.000
	Số loại M9R (thăng dùm).		25.000.000
	Số loại VT2 (thăng dùm).		25.000.000
	Số loại VT8 (thăng đĩa).		25.500.000
	Số loại VTA (thăng dùm).		26.000.000
	Số loại VT4.		26.000.000
	Số loại VT3.		28.000.000
	Số loại M9P (thăng dùm).		28.500.000
	Số loại M9P (thăng đĩa).		29.000.000
b	Elizabeth	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại VT6.		27.500.000
	Số loại VTC (thăng dùm).		27.500.000
	Số loại VTE (thăng dùm).		28.000.000
	Số loại Elizabeth VT5.		29.500.000

	Số loại VTB (thăng đĩa).		29.500.000
	Số loại VTD (thăng đĩa).		30.000.000
c	Loại khác	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại M9B (thăng đùm).		22.500.000
	Số loại M9N (thăng đùm).		22.500.000
	Số loại M9T (thăng đĩa).		24.500.000
7	AVARICE	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110TH1.		4.510.000
	Số loại 110 (dạng Wave).		4.960.000
8	BACKHAND	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110.		8.800.000
	Số loại C110 (dạng Wave).		9.300.000
	Số loại Sport 110.		12.800.000
9	BOSS	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại SB7, dung tích xi lanh 97cm ³ .		7.700.000
	Số loại SB8, dung tích xi lanh 97cm ³ .		8.200.000
	Số loại SB4, dung tích xi lanh 97cm ³ .		8.800.000
10	CANARY	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110, dung tích xi lanh 108cm ³ .		4.730.000
	Số loại 110E, dung tích xi lanh 108cm ³ .		4.840.000
11	CAVALRY	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110E, dung tích xi lanh 108cm ³ .		4.950.000
	Số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .		5.400.000
12	CITINEW	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại: - Loại 110; - Loại 100.		4.200.000 4.100.000
	Số loại 110S, dung tích xi lanh 107cm ³ .		5.300.000
13	CLARO	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110 (dạng Wave).		5.300.000
	Số loại Dream 100 (càng trắng + nâu).		5.300.000
14	CPI	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100.		5.610.000
	Số loại LT 110-F, dung tích xi lanh 107cm ³ .		5.900.000
	Số loại BD125T-A125 (dạng Wave).		12.100.000
15	DAEHAN		
	Số loại Sm 100.	Hàn Quốc	7.000.000
	Số loại Super.	Việt Nam lắp ráp	7.500.000
	Số loại II.	"	8.300.000
	Số loại Super 2.	"	8.350.000

	Số loại Nova 110.	"	9.300.000
	Số loại Nova 100.	"	9.800.000
	Số loại Nova 110 (dạng Wave).	"	10.230.000
	Số loại Smart 2.	"	13.490.000
	Số loại Smart 125-A.	"	14.000.000
	Số loại Smart 3.	"	14.490.000
	Số loại Smart 3.1.	"	16.490.000
	Số loại 150 @.	"	18.490.000
	Số loại Antic.	"	22.350.000
16	DAEMACO	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại X110,		5.390.000
	Số loại XII (dạng Wave).		7.050.000
17	DAMSAN	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110B-2.		4.400.000
	Số loại 100 (dạng Dream).		5.900.000
18	DANEO	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100.		5.600.000
	Số loại 110.		5.700.000
19	DARAB	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100.		4.700.000
	Số loại 110.		4.800.000
20	DAYANG	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100 (dạng Wave).		6.300.000
	Số loại DY50QT-8.		9.000.000
21	DEARY	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100.		5.106.000
	Số loại 110.		5.280.000
	Số loại 110 (dạng Wave).		7.200.000
22	DRIM	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100 (dạng Dream).		5.400.000
	Số loại 110 (dạng Dream).		5.600.000
23	DYOR	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 125.		9.500.000
	Số loại 150 (dạng Spacy).		29.500.000
24	ELEGANT	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại SA6, dung tích xi lanh 97,2cm ³ .		9.900.000
	Số loại SAC, dung tích xi lanh 97,2cm ³ .		9.900.000
	Số loại SAA, dung tích xi lanh 97,2cm ³ .		10.200.000
25	ELGO	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110S, dung tích xi lanh 107cm ³ .		4.510.000

	Số loại 110A (dạng Wave), dung tích xi lanh 107cm ³ .		4.620.000
26	ENJOY	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại Z1 KAD.		18.900.000
	Số loại Z2 KAG.		18.900.000
	Số loại Z3 KAF.		18.900.000
	Số loại Z3 KAH.		19.393.000
27	ESPECIAL	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100, 110 (dạng Wave).		6.500.000
	Số loại 100H (dạng Dream).		9.000.000
	Số loại 110H (dạng Wave).		11.000.000
28	ESPERO	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100 (dạng Dream).		5.300.000
	Số loại 110V.		5.300.000
	Số loại Wave 110RS - 110S.		5.300.000
	Số loại WIN 110.		5.300.000
	Số loại 100 (dạng Wave).		6.600.000
	Số loại 110 (dạng Wave).		8.300.000
	Số loại 110V1 (dạng Wave).		8.400.000
	Số loại 110V2 (dạng Wave).		9.900.000
29	EXCELL II	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại H5K 150		32.000.000
	Số loại VSE.		35.000.000
	Số loại VS5.		36.000.000
	Số loại VS1.		39.900.000
30	EXOTIC (ba bánh chở hàng)	Trung Quốc	
	Số loại YX150ZH, dung tích xi lanh 149,5cm ³ .		28.000.000
	Số loại YX175ZH-A, dung tích xi lanh 175cm ³ .		29.000.000
31	FAMILYLA	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100, dung tích xi lanh 97cm ³ .		4.620.000
	Số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .		4.800.000
32	FANLIM	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100 (dạng Dream).		5.200.000
	Số loại 110 (dạng Wave).		5.350.000
	Số loại C110 II.		5.400.000
33	FANTOM	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110 (dạng Wave).		4.730.000
	Số loại C110.		4.730.000

34	FASHION		
	Số loại C125-4 (dạng Spacy).	Trung Quốc	7.000.000
	Số loại 110-1 (dạng Wave).	Việt Nam lắp ráp	7.700.000
	Số loại 125.	“	9.000.000
	Số loại 125DY (dạng Spacy).	“	9.500.000
	Số loại 125-1.	“	10.500.000
	Số loại 125-2.	“	15.500.000
	Số loại 125-4 (Sapphire).	“	22.000.000
35	FERROLI	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 50, 100, 110.		4.400.000
	Số loại 50-1, dung tích xi lanh 49cm ³ .		4.730.000
	Số loại 110E, dung tích xi lanh 108cm ³ .		5.115.000
	Số loại 50-1E, dung tích xi lanh 49cm ³ .		5.390.000
36	FERVOR	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110 (dạng Wave).		4.800.000
	Số loại 50 (dạng Wave).		5.313.000
37	FICITY	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100.		6.300.000
	Số loại 110.		6.600.000
39	FIMEX		
	Số loại C100 (dạng Wave).	Trung Quốc	8.600.000
	Số loại V110.	Việt Nam lắp ráp	8.800.000
40	FLAME	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 125.		13.000.000
	Số loại 125SR (dạng tay ga).		22.660.000
41	FORLIST	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100.		4.015.000
	Số loại 110.		4.103.000
	Số loại 110F.		4.620.000
42	FULAI	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110 (dạng Wave).		5.300.000
	Số loại 100.		7.600.000
	Số loại 110.		7.800.000
43	FULJIR	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100 (dạng Dream).		6.500.000
	Số loại 110K-ZS (dạng Dream).		8.140.000
44	FUSACO	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100 (dạng Dream).		5.900.000
	Số loại 100 (dạng Wave).		6.000.000
45	FUSIN		

	Sổ loại C100 (dạng Wave).	Trung Quốc	9.000.000
	Sổ loại C110-A.	Việt Nam lắp ráp	9.300.000
	Sổ loại C125 (dạng Wave).	Trung Quốc	10.200.000
	Sổ loại C125-i.	Việt Nam lắp ráp	10.200.000
	Sổ loại X.Star - C125-D.	"	14.000.000
	Sổ loại X.Star - C125-EX.	"	16.500.000
	Sổ loại C125-C1 (dạng Spacy).	"	25.520.000
46	GENZO	Việt Nam lắp ráp	
	Sổ loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .		4.510.000
	Sổ loại 100 (dạng Wave).		4.530.000
47	GUIDA	Việt Nam lắp ráp	
	Sổ loại GD110-1.		4.300.000
	Sổ loại 100 (dạng Dream).		5.200.000
	Sổ loại 50 (dạng Wave).		5.315.000
	Sổ loại 100, 110 (dạng Wave).		5.400.000
48	HAESUN		
	Sổ loại 125 F14.	Việt Nam lắp ráp	10.000.000
	Sổ loại 125 F3.	"	15.000.000
	Sổ loại 125 F5.	"	16.000.000
	Sổ loại 125 F1.	"	16.000.000
	Sổ loại 125 F6.	"	17.000.000
	Sổ loại 125 F.	"	19.000.000
	Sổ loại 125 F2.	Hàn Quốc	25.850.000
49	HALIM		
	Sổ loại 100 (dạng Dream).	Việt Nam lắp ráp	8.100.000
	Sổ loại 50 (dạng Dream).	"	8.200.000
	Sổ loại 100 (dạng Best, Wave).	"	8.300.000
	Sổ loại 50 (dạng Best, Wave).	"	8.400.000
	Sổ loại Super 100 (dạng Wave).	"	13.750.000
	Sổ loại 125-3B, ba bánh chở hàng.	"	23.400.000
	Sổ loại II XO 125 (dạng Spacy).	Hàn Quốc	27.300.000
50	HAND @	Việt Nam lắp ráp	
	Sổ loại 100, dung tích xi lanh 97cm ³ .		9.900.000
	Sổ loại 110W, dung tích xi lanh 109cm ³ .		10.200.000
51	HANDLE	Việt Nam lắp ráp	
	Sổ loại 110A, dung tích xi lanh 110cm ³ .		9.500.000
	Sổ loại 100A, dung tích xi lanh 97cm ³ .		11.500.000
52	HAVICO	Việt Nam lắp ráp	
	Sổ loại 100 (dạng Wave).		5.800.000
	Sổ loại C100 (dạng Dream).		5.940.000

	Số loại HV (dạng Dream).		6.930.000
	Số loại C110 (dạng Wave).		7.300.000
53	HECMEC	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100A.		4.335.000
	Số loại 100		4.750.000
	Số loại 110.		4.850.000
	Số loại 110MX.		5.400.000
54	HONCITY	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110.		5.400.000
	Số loại C50.		5.500.000
55	HONDA		
a	Future	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại Neo GT KVLS (phanh cơ).		21.500.000
	Số loại Neo JC35(D) (phanh đĩa, vành cãm).		21.500.000
	Số loại Neo KVL A – KVLNB8.		21.500.000
	Số loại Neo KVLN (D).		21.500.000
	Số loại Neo KVLN.		22.500.000
	Số loại II.		22.500.000
	Số loại Neo GT KVLS (phanh đĩa).		22.500.000
	Số loại Neo JC35 (phanh đĩa).		22.500.000
	Số loại Neo JC35-64 (phanh đĩa/vành nan hoa).		22.500.000
	Số loại Neo KTMJ – KVLNB6.		22.500.000
	Số loại Neo GT KVLS.		24.000.000
	Số loại Neo GT, KTMJ.		24.000.000
	Số loại Neo GT, KVLN.		24.000.000
	Số loại Neo GTKTMJ – KVLNB7.		24.000.000
	Số loại Neo JC35 (C) (phanh đĩa, vành đúc).		24.000.000
	Số loại II KTMA 125.		24.900.000
	Số loại Neo FI KVLH (B1).		26.000.000
	Số loại Neo FI JC35 (phanh đĩa/vành nan hoa).		26.990.000
	Số loại Neo FI KVLH .		27.000.000
	Số loại Neo FI KVLH (B2), dung tích xi lanh 124cm ³ .		27.000.000
	Số loại Neo FI JC35 (C) (phanh đĩa/vành đúc).		27.990.000
b	Wave		
	Số loại 1KTLZ.	Việt Nam lắp ráp	11.900.000
	Số loại (α) KVRP.	“	12.285.000
	Số loại (α) KVRL.	“	12.900.000
	Số loại (α) STD – KVRLF2.	“	12.900.000
	Số loại (α) KWY.	“	13.390.000

	Số loại S KVRP (D).	“	13.620.000
	Số loại S KVRP.	“	14.190.000
	Số loại RS KVRP.	“	14.190.000
	Số loại ZX KTLK 97.	“	14.400.000
	Số loại S KQY (D) (phanh cơ).	“	14.690.000
	Số loại KTLNRS – KVRLF3.	“	14.900.000
	Số loại RS KTLN.	“	14.900.000
	Số loại S KVRR.	“	14.900.000
	Số loại RS KQY (vành nan hoa).	“	14.990.000
	Số loại S KQY (phanh đĩa).	“	15.290.000
	Số loại RSX KVRV.	“	15.900.000
	Số loại RS KVRP (C).	“	16.095.000
	Số loại RS KQY (C) (vành đúc).	“	16.990.000
	Số loại 100S KVRJ.	“	17.500.000
	Số loại RSX KVRV (C).	“	17.900.000
	Số loại RSV KVRV.	“	18.300.000
	Số loại 125B.	Thái Lan	36.300.000
c	Air Blade		
	Số loại KVGf (S).	Việt Nam lắp ráp	26.500.000
	Số loại KVGf.	“	27.000.000
	Số loại KVGf ©.	“	28.000.000
	Số loại KVG (C) - REPSOL.	“	29.500.000
	Số loại (ANC110ACT).	Thái Lan	31.000.000
	Số loại KVG (C).	Việt Nam lắp ráp	32.000.000
	Số loại (ANC110TT).	Thái Lan	45.000.000
	Số loại (NC110ACT)	“	47.000.000
	Số loại i (NC110AP).	“	51.000.000
d	Super Dream	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại KVVA - STD.		15.140.000
	Số loại KVVA - HT.		15.525.000
	Số loại KFVZ - STD.		15.900.000
	Số loại C100 - STD.		15.900.000
	Số loại C100 - HT.		16.300.000
	Số loại KFVZ-LTD.		16.900.000
e	Spacy		
	Số loại GCCN, dung tích xi lanh 102cm ³ .	Việt Nam lắp ráp	34.500.000
	Số loại 125, dung tích xi lanh 124cm ³ .	Nhật Bản	62.240.000
f	Loại khác		
	Số loại SR (RS1).	Đài Loan	9.300.000

	Số loại RS KVRL.	Việt Nam lắp ráp	14.900.000
	Số loại SDH 125T-22.	Trung Quốc	18.200.000
	Số loại WH125T-3A Sports, dung tích xi lanh 125cm ³ .	"	18.500.000
	Số loại SCR 110 (WH110T), dung tích xi lanh 108cm ³ .	"	19.700.000
	Số loại Joying (WH125T-3), dung tích xi lanh 124,6cm ³	Việt Nam lắp ráp	22.000.000
	Số loại ICON (CB), dung tích xi lanh 108cm ³ .	Thái Lan	24.550.000
	Số loại Click Exceed KVBG.	Việt Nam lắp ráp	25.500.000
	Số loại Click Exceed KVCN, dung tích xi lanh 108cm ³ .	"	25.500.000
	Số loại @ Stream WH125T-2 C125 (dạng tay ga).	Trung Quốc	25.600.000
	Số loại Click Exceed KVCN_PLAY.	Việt Nam lắp ráp	25.990.000
	Số loại JF24 LEAD_ST.	"	30.990.000
	Số loại JF24 LEAD_SC.	"	31.490.000
	Số loại Pantheon 150, tay ga.	Nhật Bản	65.230.000
	Số loại Dylan 125.	Ý	72.000.000
	Số loại Dylan 150 (phanh đĩa).	"	78.100.000
	Số loại PS 150i (PES 150), dung tích xi lanh 152,7cm ³ .	"	78.507.000
	Số loại SH150, dung tích xi lanh 152,7cm ³ .	"	85.000.000
	Số loại Rebel CMX250C, dung tích xi lanh 234cm ³ .	Nhật Bản	99.000.000
	Số loại SH150i, dung tích xi lanh 152,7cm ³ .	Ý	125.000.000
	Số loại SH300i, dung tích xi lanh 279cm ³ .	"	116.050.000
	Số loại Shadow (VT750C), dung tích xi lanh 745cm ³ .	Nhật Bản	175.000.000
	Số loại CB600F, dung tích xi lanh 599,3cm ³ .	Singapore	204.000.000
	Số loại CB1300, dung tích xi lanh 1.284,4cm ³ .	Nhật Bản	232.000.000
56	HONLEI	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110-1, dung tích xi lanh 107cm ³ .		4.719.000
	Số loại 110-2, dung tích xi lanh 107cm ³ .		4.719.000
	Số loại Vina K110.		5.500.000
	Số loại: - Loại 110; - Loại 100-B; - Loại 100.		4.500.000 4.500.000 4.500.000
57	HONOR	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110.		4.850.000
	Số loại 110 (dạng Wave).		5.400.000
	Số loại 100R.		4.730.000
	Số loại 100.		4.750.000

58	HONSHA	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100.		6.500.000
	Số loại 110		6.900.000
59	HUNDACPI	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100.		6.500.000
	Số loại 110.		6.900.000
60	JAMOTO	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100 (dạng Dream).		6.500.000
	Số loại 110 (dạng Wave).		6.600.000
61	JARGON	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100, dung tích xi lanh 97cm ³ .		10.100.000
	Số loại 110T, dung tích xi lanh 107cm ³ .		10.510.000
62	JASPER	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại SM9 - 110 (vành nan hoa).		10.200.000
	Số loại SM9 - 110 (vành mâm).		10.400.000
63	JIULONG	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100 - 4A.		4.800.000
	Số loại 100 - 4B.		5.000.000
	Số loại 110 - 7.		5.050.000
	Số loại 50 (dạng Wave).		5.500.000
	Số loại B 110 (dạng Wave).		6.400.000
	Số loại 100 (dạng Dream).		6.800.000
	Số loại 110 (dạng Wave).		7.000.000
64	KEEWAY		
	Số loại F14S.	Việt Nam lắp ráp	9.500.000
	Số loại C125.	Hàn Quốc	20.350.000
65	KYMCO	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại Candy, dung tích xi lanh 111,7cm ³ .		18.103.000
	Số loại Solona 125.		45.400.000
	Số loại Solona, dung tích xi lanh 163,4cm ³ .		45.700.000
	Số loại Zing 150.		47.500.000
66	KYMCON	Trung Quốc	
	Số loại Dance 100 (dạng Wave).		12.800.000
	Số loại Dance 110 (dạng Wave).		13.700.000
	Số loại Dance 110 D (dạng Wave).		14.100.000
	Số loại Vivio 125 tay ga.		22.500.000
67	LIFAN	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100 (dạng Dream).		5.940.000
	Số loại 110 (dạng Wave).		6.105.000
	Số loại 100 - 4C (dạng Dream).		6.800.000

	Sổ loại LF100-4 CF (dạng Dream).		7.800.000
	Sổ loại GM (dạng Wave).		9.900.000
	Sổ loại LF 110-8F (dạng Wave).		12.900.000
	Sổ loại LF125T-2DF.		13.970.000
	Sổ loại 125.		18.000.000
	Sổ loại LF150.		18.700.000
68	LISOHAKA	Việt Nam lắp ráp	
	Sổ loại 100.		4.500.000
	Sổ loại 110.		4.650.000
	Sổ loại 125.		11.500.000
	Sổ loại 150.		13.000.000
69	MAGIC	Việt Nam lắp ráp	
	Sổ loại 110 VAA.		15.500.000
	Sổ loại R VA9 110.		16.500.000
	Sổ loại 110RR VA1 (dạng Wave).		18.000.000
70	MAJESTY	Việt Nam lắp ráp	
	Sổ loại 50.		4.400.000
	Sổ loại 100 (dạng Dream).		5.500.000
	Sổ loại 110 (dạng Wave).		5.700.000
71	MAX III PLUS	Việt Nam lắp ráp	
	Sổ loại C50.		6.600.000
	Sổ loại 100.		7.000.000
72	MEDAL	Việt Nam lắp ráp	
	Sổ loại: - Loại 100M; - Loại 110F; - Loại 110F (chất lượng cao); - Loại 110MX.		4.330.000 4.450.000 4.750.000 4.950.000
	Sổ loại 110 Anpha (dạng Wave).		6.200.000
73	MODEL II	Việt Nam lắp ráp	
	Sổ loại 100		4.250.000
	Sổ loại 110-1.		4.350.000
74	NAGAKI	Việt Nam lắp ráp	
	Sổ loại 100.		4.500.000
	Sổ loại 110T.		4.550.000
	Sổ loại 110.		4.800.000
	Sổ loại 125.		14.500.000
75	NATURE	Việt Nam lắp ráp	
	Sổ loại 100 (dạng Dream).		5.200.000
	Sổ loại 110 (dạng Wave).		5.400.000
76	NEW	Việt Nam lắp ráp	

	Số loại VMC 100, 110		6.600.000
	Số loại VMC II 110.		8.100.000
	Số loại VMC 110 (dạng Wave).		8.400.000
	Số loại Moto Star 110 VAE.		13.893.000
77	NEWEI	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110-5.		5.000.000
	Số loại 110-6.		5.150.000
78	NEWKAWA	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110R, dung tích xi lanh 109cm ³ .		8.050.000
	Số loại 110S, dung tích xi lanh 107cm ³ .		10.300.000
79	NOBLE	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110, dung tích xi lanh 108cm ³ .		4.800.000
	Số loại 110E, dung tích xi lanh 108cm ³ .		4.950.000
80	NONGSAN	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100 (dạng Wave).		5.500.000
	Số loại 100 (dạng Dream).		5.750.000
	Số loại 110 (dạng Wave).		5.750.000
81	NOVEL FORCE	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100, 110.		4.450.000
	Số loại 110 (dạng Wave Jupiter).		5.038.000
82	ORIENTAL	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100 (dạng Dream cao).		7.000.000
	Số loại 110 (dạng Wave).		7.100.000
83	PIAGGIO		
	Số loại ZIP 100, dung tích xi lanh 93cm ³ .	Ý	29.900.000
	Số loại Fly 125, dung tích xi lanh 124cm ³ .	Trung Quốc	43.900.000
	Số loại Beverly 125.	Ý	65.200.000
	Số loại Liberty 125.	"	66.000.000
	Số loại Vespa LX 125, dung tích xi lanh 124cm ³ .	"	77.000.000
	Số loại Vespa LX 150 (M44/4/00), dung tích xi lanh 150,46cm ³ .	"	82.500.000
	Số loại Vespa Granturismo125L, dung tích xi lanh 124cm ³ .	"	88.000.000
	Số loại Vespa LXV 125, dung tích xi lanh 125cm ³ .	"	88.000.000
	Số loại Vespa GTS 125, dung tích xi lanh 124cm ³ .	"	104.500.000
84	PLASMA	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại: - Loại 110; - Loại 100.		4.200.000 4.100.000
	Số loại SKD 110.		7.370.000

85	PSMOTO	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110, dung tích xi lanh 108cm ³ .		4.730.000
	Số loại 110E, dung tích xi lanh 108cm ³ .		4.800.000
86	REBEL		
	Số loại Mini 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	Việt Nam lắp ráp	13.300.000
	Số loại USD DD150E-8, dung tích xi lanh 142,2cm ³ .	Trung Quốc	26.500.000
	Số loại Sport 170.	Việt Nam lắp ráp	30.700.000
87	RIVER	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100, 110.		4.450.000
	Số loại C110 (dạng Wave).		7.100.000
88	SAMWEI	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110-5.		5.000.000
	Số loại 110-6.		5.150.000
89	SAVANT	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100.		4.400.000
	Số loại 110.		4.400.000
	Số loại 50.		5.000.000
90	SAVI		
	Số loại C50, dung tích xi lanh 48cm ³ .	Việt Nam lắp ráp	6.270.000
	Số loại 110RS.	"	8.250.000
	Số loại II 100 LF (dạng Wave).	"	8.300.000
	Số loại @ Wave110.	"	8.500.000
	Số loại 125 (dạng Wave).	"	8.500.000
	Số loại 125SP.	"	9.900.000
	Số loại 125S.	Hàn Quốc	24.000.000
91	SHMOTO	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100, dung tích xi lanh 97cm ³ .		4.500.000
	Số loại 110, dung tích xi lanh 108cm ³ .		4.600.000
92	SINOSTAR	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại X100 (dạng Dream)		6.200.000
	Số loại X110 (dạng Wave).		7.250.000
93	SINUDA	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110S.		4.900.000
	Số loại C110.		7.500.000
94	SIRENA	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 50,100, 110.		4.450.000
	Số loại 50 (dạng Wave, Dream).		5.400.000
95	SPARI @		
	SPARI @, Số loại: - Loại 110;	Việt Nam lắp ráp	5.000.000

	- Loại 125.		6.500.000
	Số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	Việt Nam lắp ráp	6.000.000
	Số loại @, dung tích xi lanh 123cm ³ .	Trung Quốc	6.800.000
	Số loại 125, dung tích xi lanh 123cm ³ .	Việt Nam lắp ráp	7.000.000
96	SUNFAT		
	Số loại 100 (dạng Dream).	Trung Quốc	6.200.000
	Số loại C100, C110.	Việt Nam lắp ráp	6.500.000
	Số loại 100 (dạng Wave).	Trung Quốc	6.600.000
	Số loại 100 (dạng Dream).	Việt Nam lắp ráp	6.900.000
	Số loại 110 (dạng Wave).	"	7.500.000
97	SUNTAN	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100, dung tích xi lanh 97cm ³ .		4.400.000
	Số loại 110S, dung tích xi lanh 107cm ³ .		6.500.000
98	SUPER HALIM	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại B100 (dạng Wave).		7.000.000
	Số loại 100 (dạng Dream).		12.000.000
	Số loại 100 (dạng Best, Wave).		12.200.000
	Số loại 125 (dạng Spacy).		24.530.000
99	SUPERMALAYS	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100, 110.		5.000.000
	Số loại 110 (dạng Wave).		5.300.000
	Số loại 110V.		6.000.000
100	SUZUKI		
a	Hayate	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 125UW 125SC (vành nan hoa).		21.800.000
	Số loại 125 (vành cãm).		22.300.000
	Số loại 125 (vành đức).		22.300.000
	Số loại 125 UW 125SC (vành đức).		22.800.000
	Số loại Night Rider UW125ZSC, dung tích xi lanh 124cm ³ .		23.400.000
b	Smash	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại FD110XCD (thắng đùm).		13.350.000
	Số loại Revo:		
	- Số loại FK440D (thắng đùm);		14.900.000
	- Số loại FK110SD (thắng đĩa).		15.900.000
	Số loại FD110 XCSD.		14.900.000
	Số loại FD110XCD.		14.950.000
	Số loại Revo Night Ride FK110ZSD.		16.400.000
	Số loại Revo FK110SCD.		17.600.000
c	Viva	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại FD 110 CDX (phanh cơ).		20.510.000

	Số loại FD 110 CDK (phanh cơ).		21.300.000
	Số loại FD 110 CSD (phanh cơ).		21.510.000
	Số loại FD 110 CDK (phanh đĩa).		22.300.000
	Số loại FD 110 CSD (phanh đĩa).		22.300.000
d	X - Bike	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại FL125SD (vành cãm).		21.300.000
	Số loại FL125SCD (vành đúc).		22.300.000
	Số loại Night Rider FL125ZSCD.		22.300.000
e	Loại khác		
	Số loại GZ125HS.	Trung Quốc	21.000.000
	Số loại Shogun R125 FD125XSD.	Việt Nam lắp ráp	23.300.000
	Số loại Shogun FD 125 XSD.	"	25.500.000
101	SWEAR	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100, 110 (dạng Wave).		6.000.000
	Số loại 100 (dạng Dream).		6.300.000
	Số loại 110 (dạng Wave).		6.500.000
102	SYM		
	Số loại RS II SA4.	Việt Nam lắp ráp	7.700.000
	Số loại RSI 110.	"	9.300.000
	Số loại RSIM 110.	"	9.900.000
	Số loại RSIM 110 (dạng Wave).	"	10.500.000
	Số loại GTS200 (LM18W-6.	Đài Loan	64.000.000
103	TELLO	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại: - Loại 110; - Loại 125.		4.300.000 6.600.000
	Số loại 125S.		6.700.000
104	TIANMA		
	Số loại 100 (dạng Dream).	Việt Nam lắp ráp	6.500.000
	Số loại KTM, FMM 150-18.	Trung Quốc	35.000.000
105	TIRANA	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100.		4.400.000
	Số loại 110 (dạng Wave).		5.400.000
106	UNION	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 125.		16.890.000
	Số loại 150BN.		20.490.000
	Số loại 150.		28.545.000
107	VICTORY	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 50,100, 110.		4.750.000
	Số loại 50 (dạng Wave).		5.800.000
108	VIVID	Việt Nam lắp ráp	

	Số loại C100.		7.500.000
	Số loại C110.		7.900.000
109	WADER	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100 (dạng Wave).		5.300.000
	Số loại 110 (dạng Wave).		6.800.000
110	WARM	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại C100.		4.500.000
	Số loại C110.		4.600.000
	Số loại C50.		5.500.000
	Số loại 100, 110 (dạng Wave).		5.500.000
	Số loại C110-1 (dạng Wave).		6.030.000
111	WAYEC	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại C110		4.950.000
	Số loại C100-1		5.060.000
	Số loại C110-1.		6.490.000
112	WAYMAN	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100 (dạng Wave).		5.500.000
	Số loại 110 (dạng Wave).		6.000.000
113	WAYMOTO	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110F.		4.620.000
	Số loại 110.		5.300.000
114	WAYXIN	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100TH1.		4.422.000
	Số loại 110TH1.		5.060.000
115	XINGHI	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100, 110 (dạng Dream).		5.720.000
	Số loại 100, 110 (dạng Wave).		5.720.000
116	XIONGSHI	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 100 (dạng Dream).		7.600.000
	Số loại 100 (dạng Wave).		8.500.000
	Số loại 110 (dạng Wave).		8.700.000
117	YAMAHA		
a	Cygnus		
	Số loại Z (ZY125T-4).	Việt Nam lắp ráp	22.440.000
	Số loại XSR 125 (Nữ).	Đài Loan	37.000.000
	Số loại XSR 125 (NXC).	Nhật Bản	39.700.000
b	Exciter	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 1S91 (phanh đĩa).		26.300.000
	Số loại 1S93.		27.500.000
	Số loại 1S92 (phanh đĩa vành đúc).		27.700.000

	Số loại 5P71.		28.700.000
	Số loại 1S94 (đĩa, vành đúc).		28.200.000
c	Jupiter		
c.1	Gravita	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 5B95 (phanh đĩa).		21.600.000
	Số loại 5B95 (vành đúc).		23.700.000
c.2	MX	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 2S01 (phanh đĩa).		21.600.000
	Số loại 2S11 (phanh cơ).		20.600.000
	Số loại 4B21 (vành đúc).		23.000.000
	Số loại 4B92 (phanh đĩa).		21.600.000
	Số loại 4B93 (vành đúc).		25.000.000
	Số loại 5B94 (phanh cơ).		20.600.000
c.3	Khác	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 4B21.		23.500.000
	Số loại 5B91.		21.000.000
d	Mio		
d.1	Amore	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại Amore 5WP2/5WP6.		15.000.000
	Số loại Amore New 5WPE.		16.000.000
	Số loại 115 (dạng Wave).		17.000.000
d.2	Classico	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 5WPA.		15.000.000
	Số loại 5WP 1/5WP5.		16.000.000
	Số loại 5WP 1115 (Wave).		17.800.000
	Số loại 23C1.		20.000.000
	Số loại 4D11.		20.200.000
	Số loại 4D12.		21.500.000
d.3	Maximo	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 5WP3/5WP4.		17.000.000
	Số loại 5WP4 115 (Wave).		19.000.000
	Số loại 23B2 (phanh đĩa).		20.000.000
	Số loại 4P82.		20.200.000
d.4	Ultimo	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 5WP9 (phanh đĩa).		18.000.000
	Số loại 4P84.		18.200.000
	Số loại 23B1 (phanh cơ).		19.000.000
	Số loại 4P82.		20.200.000
	Số loại 23B3 (phanh đĩa).		21.000.000
e	Nouvo		

	Số loại 5VD1.	Nhật Bản	20.000.000
	Số loại 22S2 (vành đúc).	Việt Nam lắp ráp	24.000.000
	Số loại 2B51 (phanh đĩa).	"	24.000.000
	Số loại 22S2 (vành đúc thể thao).	"	24.200.000
	Số loại 2B52 (vành đúc).	"	25.000.000
	Số loại 5P11.	"	27.700.000
f	Sirius	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 5C61.		15.200.000
	Số loại 5C63 (phanh cơ).		15.200.000
	Số loại 3S31.		15.500.000
	Số loại 5C62.		16.000.000
	Số loại 5HU8 (phanh cơ).		16.000.000
	Số loại 5C64 (phanh đĩa).		16.400.000
	Số loại 3S41.		16.500.000
	Số loại 5HU9 (phanh đĩa).		17.000.000
g	Taurus	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 16S2 (phanh cơ).		13.900.000
	Số loại 16S1 (phanh đĩa).		14.390.000
h	Loại khác		
	Số loại ZY125T3.	Việt Nam lắp ráp	18.150.000
	Số loại ZY 125T-3.	Trung Quốc	20.800.000
	Số loại JYM125-6.	"	22.000.000
	Số loại YZF-R6.	Nhật Bản	152.900.000
118	YAMEN	Việt Nam lắp ráp	
	Số loại 110 (dạng Wave).		4.015.000
	Số loại 110S.		4.103.000
	Số loại 100.		4.730.000
	Số loại 100 (dạng Dream).		4.730.000
	Số loại 110.		4.730.000
119	YMH	Việt Nam lắp ráp	4.400.000
	Số loại Kwamax.		7.400.000
	Số loại Maxneo.		7.400.000
	Số loại KWA 110.		7.500.000
	Số loại 8X 110.		7.900.000
	MỘT SỐ HIỆU KHÁC		
120	ACESTAR, số loại 110 (dạng Wave).	Việt Nam lắp ráp	8.030.000
121	AGIRATO, số loại 110 (dạng Wave).	"	4.510.000
122	AILES, số loại SA7, dung tích 107cm ³ .	"	9.600.000
123	AMITY, số loại UE125CT, dung tích xi lanh 125cm ³ .	"	25.900.000

124	ANSSI, số loại 110.	“	4.250.000
125	ARENA, số loại 100, 110.	“	4.800.000
126	AUCUMA, số loại 110, dung tích xi lanh 108cm ³	“	4.730.000
127	AURIC, số loại 50, 100, 110.	“	4.400.000
128	AURIGA, số loại 110, dung tích xi lanh 108cm ³ .	“	4.983.000
129	AVONA, số loại 110, dung tích xi lanh 109cm ³ .	“	11.500.000
130	AWARD, số loại C110 (dạng Wave).	“	4.700.000
131	BEREL, số loại XL150ZH, dung tích xi lanh 149,5cm ³ .	“	36.000.000
132	BESTFAIRY, số loại C100 (dạng Dream).	“	6.800.000
133	BESTWAY, số loại 100, 110.	“	4.450.000
134	BIZIL, số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	“	4.510.000
135	CHUANL, số loại LB150T-26, dung tích xi lanh 150cm ³ .	Trung Quốc	42.148.000
136	CITYMAHA, số loại 125.	Việt Nam lắp ráp	6.880.000
137	CUBTOM, số loại HJ125-5, dung tích xi lanh 124,5cm ³ .	Trung Quốc	13.300.000
138	DAISAKI, số loại 110-6.	Việt Nam lắp ráp	5.150.000
139	DAZE, số loại 100, 110 (dạng Wave).	“	6.200.000
140	DETECH, số loại Dream 100 (càng trắng + nâu).	“	5.300.000
141	DOSLIX, số loại 110.	“	4.250.000
142	DRAMA, số loại 100, 100-1, 110,	“	4.250.000
143	DUCAL, số loại C110 (dạng Wave).	“	6.900.000
144	DURAB, số loại 110.	“	4.700.000
145	EITALY, số loại C125-E, dung tích xi lanh 125cm ³ .	“	14.000.000
146	EMPIRE, số loại C110.	“	4.400.000
147	ENGAAL, số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	“	5.000.000
148	EPICURO, số loại Spacy, dung tích xi lanh 150cm ³ .	Trung Quốc	14.800.000
149	ESENSO, số loại 110 (dạng Wave).	Việt Nam lắp ráp	6.900.000
150	ESH @, số loại C150.	“	22.770.000
151	ESPICIAL, số loại 100, (dạng Wave).	“	6.000.000
152	EST, số loại 50-1, dung tích xi lanh 49,5cm ³ .	“	4.587.000
153	FAMOUS, số loại 110F.	“	4.620.000
154	FAVOUR, số loại 110.	“	5.500.000
155	FEELING, số loại 100.	“	5.100.000
156	FIGO, số loại 110.	“	5.400.000

157	FIONDASCR, số loại 110.	“	5.900.000
158	FORCE, số loại One 125.	“	13.000.000
159	FORESTRY, số loại 100, 110.	“	5.300.000
160	FUJIKI, số loại 110-6, dung tích xi lanh 107cm ³	“	5.500.000
161	FUSKI, số loại 110.	“	5.000.000
162	FYM MAX, số loại SV FY 125T- 16.	Trung Quốc	25.800.000
163	GALAXY, số loại SM4, dung tích xi lanh 107cm ³ .	Việt Nam lắp ráp	9.200.000
164	GSIM, số loại 125, dung tích xi lanh 122,5cm ³ .	“	6.500.000
165	HANMUN, số loại Speed 110 (dạng Wave).	“	8.000.000
166	HANSUN, số loại SP, dung tích xi lanh 125cm ³ .	“	12.430.000
167	HANWON, số loại: - Loại 100; - Loại 110; - Loại 110 (chất lượng cao); - Loại 110MX.	“	4.330.000 4.450.000 4.750.000 4.950.000
168	HARMONY, số loại 100, 110.	“	4.510.000
169	HELLO, số loại @ 110 (dạng Wave).	“	6.200.000
170	HENGGE, số loại 110 (dạng Wave), dung tích xi lanh 107cm ³ .	“	4.510.000
171	HKMCO, số loại HG50QT-9, dung tích xi lanh 49,6cm ³ .	Trung Quốc	15.510.000
172	HOIVDATHAILAN, số loại 110.	Việt Nam lắp ráp	5.900.000
173	HOIYDAZX, số loại 110.	“	5.400.000
174	HONDAFUMA, số loại SDH125T-23, dung tích xi lanh 124,6cm ³ .	Trung Quốc	18.150.000
175	HONGKINGS, số loại Power 125.	Việt Nam lắp ráp	10.500.000
176	HONPAR, số loại 110	“	5.900.000
177	HUASHA, số loại HSS50QT-10, dung tích xi lanh 50cm ³ .	Trung Quốc	4.600.000
178	HUNDAJAPA, số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³	Việt Nam lắp ráp	10.300.000
179	HUNODA- DIO, số loại DY50QT-8, dung tích xi lanh 49,5cm ³ .	Trung Quốc	16.500.000
180	JACOSI, số loại 110RS, dung tích xi lanh 108cm ³ .	Việt Nam lắp ráp	4.620.000
181	JIADI, số loại JAD150ZH, dung tích xi lanh 149,5cm ³ .	Trung Quốc	25.520.000
182	JOCKEY, số loại SR 125.	Đài Loan	30.990.000
183	JUMPETI, số loại 110, dung tích xi lanh 108cm ³ .	Việt Nam lắp ráp	4.785.000
184	JUNON, số loại 110.	“	5.400.000
185	KAISER, số loại 110.	“	5.400.000
186	KASAI, số loại 110.	“	4.250.000

187	KAWAKI, số loại LX150ZH-6, dung tích xi lanh 149cm ³ .	Trung Quốc	20.900.000
188	KAWASAKI, số loại BOSS BN175A, dung tích 174cm ³ .	Thái Lan	85.119.000
189	KENLI, số loại 110.	Việt Nam lắp ráp	4.250.000
90	KENOS, số loại WY125T-20, dung tích xi lanh 125cm ³ .	Trung Quốc	14.000.000
191	KITAFU, số loại 110 (dạng Wave).	Việt Nam lắp ráp	5.300.000
192	KIXINA, số loại 110.	"	4.250.000
193	KORESIAM, Số loại 110.	"	8.500.000
194	KOZUMI, số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	Trung Quốc	4.345.000
195	KRIS, số loại: - Loại 100; - Loại 110.	Việt Nam lắp ráp	5.600.000 5.500.000
196	KSHAHI, số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	"	4.400.000
197	KWA, số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	"	12.700.000
198	LENOVA, số loại 110 (dạng Wave).	"	6.600.000
199	LEVIN, số loại 100 (dạng Wave).	"	5.800.000
200	LIMAX, số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	"	4.900.000
201	LINDA, số loại LD (dạng Wave).	"	7.000.000
202	LONGBO, số loại LB 150T-26.	Trung Quốc	14.990.000
203	MAXTHAI, số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	Việt Nam lắp ráp	8.690.000
204	MIKADO, số loại 100, 110.	"	4.400.000
205	MILKYWAY, số loại 110-1, dung tích xi lanh 108cm ³ .	"	5.200.000
206	MYWAY, số loại ES 110	"	5.800.000
207	NADAMOTO, số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	"	4.378.000
208	NAKADO, số loại 110.	"	4.250.000
209	NAKASEI, số loại 110 (dạng Wave).	"	5.300.000
210	NORINCO, số loại 110.	"	5.300.000
211	NOUBON, số loại 110 (dạng Wave).	Trung Quốc	8.400.000
212	PASSION, số loại 110-1 (dạng Wave).	Việt Nam lắp ráp	4.850.000
213	PENMAN, số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	"	4.730.000
214	PISTO, số loại PS110, dung tích xi lanh 109cm ³ .	"	9.020.000
215	PITURY, số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	"	7.500.000
216	PLUZA, số loại 100, 110.	"	4.100.000
217	PRESENT, số loại 110.	"	5.200.000
218	PROMOTO, số loại 110, dung tích xi lanh 108cm ³ .	"	5.100.000

219	PUSANCIRI, số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	“	4.400.000
220	REBAT, số loại 110 (dạng Wave).	“	5.000.000
221	REIONDA, số loại 110.	“	5.900.000
222	REMEX, số loại 100 (dạng Dream).	“	5.500.000
223	RENDON, số loại 110.	“	8.250.000
224	RETOT, số loại 100, 110 (dạng Wave).	“	9.000.000
225	ROMATIC, số loại 100, 110 (dạng Wave).	“	5.600.000
226	ROONEY, số loại 110TH1.	“	4.620.000
227	ROSIE, số loại 125, dung tích xi lanh 124,6cm ³ .	“	12.000.000
228	S.PHONDA, số loại 125.	“	6.880.000
229	SACHS MADAS, số loại 125, dung tích xi lanh 119,7cm ³ .	Trung Quốc	14.520.000
230	SACHS SKY, số loại 125.	Việt Nam lắp ráp	14.000.000
231	SAHAVA, số loại 49.	“	5.000.000
232	SALUT, số loại SA2 (dạng Wave)	“	8.900.000
233	SANDA BOSS, số loại SB 100.	“	8.500.000
234	SAPPHIRE, số loại Bella 125, dung tích xi lanh 125cm ³	Trung Quốc	20.000.000
235	SASUNA, số loại 110RS.	Việt Nam lắp ráp	5.000.000
236	SAVAHA, số loại 110 (dạng Wave).	“	7.500.000
237	SAYOTA, số loại: - Loại 110; - Loại 100.	“	4.200.000 4.100.000
238	SCR, số loại 110.	“	7.100.000
239	SEAPORTS, số loại 100.	“	6.900.000
240	SEEEYES, số loại SYS100, dung tích xi lanh 97cm ³ .	“	9.240.000
241	SENCITY, số loại Citi 110, dung tích xi lanh 109cm ³ .	“	9.000.000
242	SAYOTA, số loại: - Loại 110; - Loại 100.	“	4.200.000 4.100.000
243	SHOZUKA, số loại 110 TH1, dung tích xi lanh 107cm ³ .	“	5.203.000
244	SHUZA, số loại 110.	“	4.700.000
245	SIAMMOTO, số loại 110 (dạng Wave), dung tích xi lanh 108cm ³ .	“	8.030.000
246	SILVA, số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	“	8.000.000
247	SIMBA, số loại 100 (dạng Dream), dung tích xi lanh 97cm ³ .	“	5.800.000

248	SINDY, số loại 125 (dạng Spacy).	“	17.000.000
249	SKYGO, số loại 110 (dạng Wave).	“	5.850.000
250	SKYWAY số loại 100 (dạng Dream).	“	5.200.000
251	SMASH, số loại FD110XCDL.	“	14.200.000
252	SOEM, số loại 110, dung tích xi lanh 108cm ³ .	“	4.653.000
253	SOLID, số loại 110.	“	5.400.000
254	SOME, số loại 110 (dạng Wave).	“	5.159.000
255	SPAY, số loại 125.	“	16.500.000
256	STARFA, số loại 110 (dạng Wave)	“	5.850.000
257	STEED, số loại C110.	“	4.400.000
258	STREAM, số loại @ WH 125T-2.	Trung Quốc	28.380.000
259	SUCCESSFUL, số loại C50 - S1, dung tích xi lanh 49cm ³ .	Việt Nam lắp ráp	4.500.000
260	SUDIRON BEYOND, số loại SHD 125T-2D, tay ga.	Trung Quốc	22.000.000
261	SUNDAR, số loại 110 - 6.	Việt Nam lắp ráp	5.557.200
262	SURDA, số loại 110-6.	“	5.150.000
263	SVN, số loại 100 (dạng Wave).	“	6.600.000
264	SWEET, số loại 110 (dạng Wave).	“	6.000.000
265	SYMAX, số loại 110, dung tích xi lanh 109cm ³ .	“	6.710.000
266	SYMECOX, số loại 110S, dung tích xi lanh 107cm ³ .	“	4.301.000
267	SYMEN, số loại 110.	“	4.250.000
268	SYMEX, số loại 110.	“	4.250.000
269	TEAM, số loại 110.	“	4.700.000
270	TECH @, số loại 110 (dạng Wave).	Trung Quốc	8.800.000
271	VALOUR, số loại 110.	Việt Nam lắp ráp	4.950.000
272	VECSTAR, số loại 100 (dạng Win).	“	5.280.000
273	VEMVIPI, số loại 110, dung tích xi lanh 108cm ³ .	“	4.950.000
274	VINA, số loại Win.	Trung Quốc	4.730.000
275	VINASHIN, số loại 110.	Việt Nam lắp ráp	7.800.000
276	VISOUL, số loại 110.	“	4.250.000
277	VTO, số loại @.	“	4.200.000
278	VVATC, số loại 110.	“	4.250.000
279	VVAV, số loại @.	“	4.100.000
280	WAIT, số loại 110 (dạng Wave).	“	7.040.000

281	WALLET, số loại 110.	“	4.631.000
282	WAND, số loại 110 (dạng Wave).	“	4.730.000
283	WANGYE, số loại WY 150-2, dung tích xi lanh 150cm ³ .	Trung Quốc	26.000.000
284	WANHAI, số loại 110-1 (dạng Wave), dung tích xi lanh 108cm ³ .	Việt Nam lắp ráp	4.800.000
285	WARY, số loại 100, 110.	“	5.170.000
286	WAYSEA, số loại 110 (dạng Wave).	Trung Quốc	6.200.000
287	WAYEC, số loại C50.	Việt Nam lắp ráp	5.610.000
288	WELL, số loại 100, 110 (dạng Wave).	“	6.000.000
289	WENDY, số loại 110 (dạng Wave), dung tích xi lanh 108cm ³ .	“	8.299.000
290	WESTN - CAP, số loại TD100W, dung tích xi lanh 97cm ³ .	“	14.900.000
291	WEYSEA, số loại 110.	“	5.400.000
292	WISE, số loại C110 (dạng Wave).	“	5.390.000
293	WOLER, số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	“	4.900.000
294	WUYANG, số loại WY 125T-11.	Trung Quốc	20.700.000
295	XINHA, số loại 110D-2, dung tích xi lanh 107cm ³ .	Việt Nam lắp ráp	4.950.000
296	XOLEX, số loại 110.	“	4.250.000
297	YAMASU, số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	“	4.600.000
298	YAMOTOR, số loại 110, dung tích xi lanh 107cm ³ .	“	6.600.000
299	YATTAHA, số loại 110.	“	5.900.000
300	YMHMAXNEO, số loại Armani 50, dung tích xi lanh 49,7cm ³ .	“	9.300.000
301	YMT, số loại 100, 110.	“	5.000.000
302	YOSHIDA, số loại 50, 100, 110.	Việt Nam lắp ráp	4.950.000
303	ZALUKA, số loại 110, dung tích xi lanh 108cm ³ .	“	5.060.000
304	ZUZUKI SATRIA, số loại 120R, dung tích xi lanh 120.7cm ³ .	Indonesia	40.000.000
305	ASYW, số loại 50A, dung tích xi lanh 49.5cm ³ .	Việt Nam lắp ráp	5.338.000

Chương III

BẢNG KHUNG GIÁ TỐI THIỂU TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN THUYỀN NỘI ĐỊA VÀ ĐỘNG CƠ

SỐ TT	Loại phương tiện và động cơ	Đơn giá mới 100%
I	Phương tiện thủy nội địa	

1	Phương tiện vỏ gỗ: (gỗ + vật tư + tiền công)	
	- Từ dưới 20 tấn;	4.000.000đồng/tấn
	- Từ 20 tấn đến dưới 50 tấn;	3.700.000đồng/tấn
	- Từ 50 tấn đến dưới 100 tấn;	3.400.000đồng/tấn
	- Từ 100 tấn trở lên.	3.200.000đồng/tấn
2	Sà lan vỏ thép: (tol + vật tư + tiền công)	
	- Sà lan mặt bằng;	1.500.000đồng/tấn
	- Sà lan tự hành.	1.900.000đồng/tấn
II	Các loại động cơ	
1	Do Trung Quốc sản xuất	
	- Từ 5cv đến 24cv;	250.000đồng/cv
	- Từ 24cv trở lên.	500.000đồng/cv
2	Do Nhật Bản và các nước khác sản xuất	
	- Từ 5cv đến dưới 20cv;	800.000đồng/cv
	- Từ 20cv trở lên.	1.000.000đồng/cv
3	Do Mỹ sản xuất (hiệu Gray)	
	- Từ 40cv đến dưới 90cv;	450.000đồng/cv
	- Từ 90cv trở lên.	300.000đồng/cv